

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

NGUYỄN ĐỖ THIÊN HẢI

**QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY
KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
– CHI NHÁNH HOÀNG QUỐC VIỆT**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI, NĂM 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

NGUYỄN ĐỖ THIÊN HẢI

**QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY
KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
– CHI NHÁNH HOÀNG QUỐC VIỆT**

**CHUYÊN NGÀNH : TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG
MÃ SỐ : 60 34 02 01**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS.VŨ XUÂN DŨNG**

HÀ NỘI, NĂM 2016

LỜI CAM ĐOAN

Đề tài này là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các kết quả nghiên cứu có tính độc lập riêng, không sao chép bất kỳ tài liệu nào và chưa được công bố toàn bộ nội dung này bất kỳ ở đâu; các số liệu, các nguồn trích dẫn trong luận án được chú thích nguồn gốc rõ ràng, minh bạch.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời cam đoan danh dự của tôi.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

NGUYỄN ĐỖ THIÊN HẢI

LỜI CẢM ƠN

Em xin được bày tỏ sự biết ơn sâu sắc đến nhà trường, các thầy cô giáo của khoa Sau đại học, trường Đại học Thương Mại đã tận tình giảng dạy, giúp đỡ, tạo điều kiện để em được học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn này.

Em xin chân thành cảm ơn **TS. Vũ Xuân Dũng**, trường Đại học Thương mại, người đã hướng dẫn, chỉ bảo nhiệt tình cho em trong suốt quá trình hình thành, xây dựng và hoàn thành luận văn.

Em xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo, các cán bộ phòng Tín dụng, các anh chị nhân viên trong ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-chi nhánh Hoàng Quốc Việt.

Mặc dù đã nỗ lực rất nhiều nhưng luận văn không thể tránh khỏi những sai sót, rất mong cách thầy cô có những ý kiến đóng góp để luận văn được hoàn thiện hơn.

Hà nội, ngày tháng năm 2016

Học viên

Nguyễn Đỗ Thiện Hải

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
TÁC GIẢ LUẬN VĂN.....	i
NGUYỄN ĐỖ THIÊN HẢI	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ.....	vi
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	vii
LỜI NÓI ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Tổng quan nghiên cứu đề tài	1
3. Mục đích nghiên cứu	4
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	5
5. Phương pháp nghiên cứu	5
6. Kết cấu luận văn	6
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....	7
1.1. Rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp của ngân hàng thương mại.	7
1.1.1. Khái niệm rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay của Ngân hàng thương mại	7
1.1.2. Phân loại rủi ro tín dụng	7
Căn cứ vào nguyên nhân phát sinh rủi ro, rủi ro tín dụng được phân chia thành các loại sau:	7
1.1.3. Nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng.....	8
1.1.4. Tác động của rủi ro tín dụng	11
1.2. Quản lý rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay khách hàng doanh nghiệp của Ngân hàng thương mại	12

<i>1.2.1. Khái niệm quản lý rủi ro tín dụng</i>	12
<i>1.2.2. Mục tiêu và chiến lược quản lý rủi ro tín dụng</i>	13
<i>1.2.3. Xây dựng cấu trúc quản lý rủi ro.</i>	16
Sơ đồ 1.1: Cấu trúc quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng thương mại	17
<i>1.2.4. Nội dung và quy trình quản lý rủi ro tín dụng.</i>	19
<i>1.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp.</i>	35
1.3. Kinh nghiệm về quản lý rủi ro tín dụng của 1 số ngân hàng thương mại và bài học đối với Techcombank Hoàng Quốc Việt.	40
<i>1.3.1 Kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng của HD Bank</i>	40
<i>1.3.2 Kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng của Vietinbank</i>	40
<i>1.3.3 Kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng của VIB</i>	42
<i>1.3.4 Bài học đối với Techcombank Hoàng Quốc Việt</i>	43
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HOÀNG QUỐC VIỆT.	44
2.1 Giới thiệu khái quát về Techcombank Hoàng Quốc Việt	44
<i>2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển</i>	44
<i>2.1.2 Chức năng hoạt động</i>	44
<i>2.1.3 Cơ cấu tổ chức</i>	45
<i>2.1.4 Một số kết quả hoạt động kinh doanh</i>	47
<i>2.1.5. Thực trạng cho vay khách hàng doanh nghiệp tại Techcombank Hoàng Quốc Việt.</i>	52
2.2. Thực trạng quản lý rủi ro tín dụng cho vay khách hàng doanh nghiệp tại Techcombank Hoàng Quốc Việt.	56
<i>2.2.1. Thực trạng xác định mục tiêu và xây dựng chiến lược quản lý rủi ro.</i>	56
<i>2.2.2. Thực trạng cấu trúc và công cụ quản lý rủi ro</i>	59
<i>2.2.3. Thực trạng thực hiện quy trình quản lý rủi ro.</i>	66

2.3. Đánh giá chung về quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp của Techcombank Hoàng Quốc Việt.....	78
2.3.1. Thành tựu đạt được.	78
2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân	81
CHƯƠNG III: CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP TẠI TECHCOMBANK HOÀNG QUỐC VIỆT	89
3.1. Mục tiêu và định hướng hoàn thiện công tác quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp tại Techcombank Hoàng Quốc Việt.	89
3.1.1. Mục tiêu	89
3.1.2. Định hướng	89
3.2. Các giải pháp hoàn thiện quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp tại Techcombank Hoàng Quốc Việt.	90
3.2.1. Hoàn thiện chính sách tín dụng của Techcombank	90
3.2.2 Hoàn thiện hệ thống XHTDNB và xử lý thông tin.....	91
3.2.3. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định.	92
3.2.4. Tăng cường các kênh thông tin phục vụ công tác thẩm định	94
3.2.5. Xây dựng hệ thống xếp hạng TSDB.....	95
3.2.6 Nâng cao vai trò kiểm tra, kiểm soát nội bộ.....	97
3.2.7. Xử lý nợ quá hạn, nợ xấu, nợ khó đòi	99
3.2.8 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	101
3.3. Một số kiến nghị	102
3.3.1. Kiến nghị với ngân hàng nhà nước.	102
3.3.2. Kiến nghị với chính phủ.	103
KẾT LUẬN.....	105
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
DANH MỤC PHỤ LỤC	

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Cấu trúc quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng thương mại	17
Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức bộ máy chi nhánh.....	45
Bảng 2.1: Cơ cấu nguồn vốn theo đối tượng, thời gian 2013-2015.....	48
Bảng 2.2: Cơ cấu dư nợ cho vay Techcombank Hoàng Quốc Việt 2013-2015.....	50
Bảng 2.3: Lợi nhuận và chỉ tiêu sinh lời của Techcombank Hoàng Quốc Việt 2013 - 2015	51
Bảng 2.4: Dư nợ tín dụng phân theo loại hình doanh nghiệp	52
Biểu đồ 2.1: Cơ cấu tín dụng của Techcombank Hoàng Quốc Việt theo quy mô khoản vay	53
Bảng 2.5: Cơ cấu dư nợ cho vay của Techcombank Hoàng Quốc Việt theo ngành kinh tế 2013-2015	54
Biểu đồ 2.2: Cơ cấu tín dụng khách hàng doanh nghiệp Techcombank.....	55
Hoàng Quốc Việt theo TSDB	55
Biểu đồ 2.3: Cơ cấu dư nợ vay theo kỳ hạn của Techcombank.....	56
Hoàng Quốc Việt năm 2015.....	56
Sơ đồ: 2.2 Mô hình cấu trúc quản trị rủi ro tín dụng Techcombank Hoàng Quốc Việt	59
Sơ đồ 2.3: Quy trình cho vay khách hàng và thẩm định tín dụng.....	63
Bảng 2.6 : Dấu hiệu nhận biết rủi ro tín dụng tại Techcombank.	66
Bảng 2.20: Hệ thống ký hiệu XHTD cá nhân, doanh nghiệp Techcombank.....	69
Bảng 2.7: Quy trình kiểm soát nghiệp vụ cho vay của Techcombank	72
Hoàng Quốc Việt.....	72
Bảng 2.8: Cơ cấu dư nợ vay khách hàng doanh nghiệp của Techcombank Hoàng Quốc Việt.	76
Bảng 2.9: Trích lập dự phòng rủi ro 2013-2015 của Techcombank	77
Hoàng Quốc Việt.....	77
Sơ đồ 2.4: Sơ đồ quản lý nợ có vấn đề.....	78
Bảng 3.1: Đề xuất chỉ tiêu chấm điểm tài sản đảm bảo	96
Bảng 3.2: Thang xếp loại TSDB	97
Bảng 3.3. Ma trận ra quyết định cho vay sau khi tổng hợp điểm.	97

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BGD	Ban giám đốc
BKS	Ban kiểm soát
CBQHKH	Cán bộ quan hệ khách hàng
CBTD	Cán bộ tín dụng
CVKH	Chuyên viên khách hàng
DPRR	Dự phòng rủi ro
GD	Giám đốc
HTKD	Hỗ trợ kinh doanh
KH	Khách hàng
KHCN	Khách hàng cá nhân
KHDN	Khách hàng doanh nghiệp
KTGD	Kế toán giao dịch
KU	Khế ước
NH	Ngân hàng
NHNN	Ngân hàng Nhà Nước
NQH	Nợ quá hạn
QLRR	Quản lý rủi ro
RRTD	Rủi ro tín dụng
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TBTD	Thông báo tín dụng
TCTD	Tổ chức tín dụng
TĐ	Thẩm định
TMCP	Thương mại cổ phần
TSDB	Tài sản đảm bảo
TTĐ	Tái thẩm định
TTGN	Tờ trình giải ngân
XHTDNB	Xếp hạng tín dụng nội bộ

LỜI NÓI ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong vòng quay của nền kinh tế, ngành ngân hàng luôn có ảnh hưởng to lớn trong hoạt động kinh doanh. Để đáp ứng nhu cầu cấp thiết của nền kinh tế về vấn đề vốn đòi hỏi mỗi ngân hàng cần phải có chính sách tín dụng cho phù hợp, hiệu quả cao, rủi ro thấp nhất có thể. Trong đó, cho vay là hoạt động thuộc về bản chất của quan hệ tín dụng được đánh giá là nghiệp vụ quan trọng nhất của một NHTM. Đây là hoạt động chính mang lại doanh thu và lợi nhuận cho ngân hàng nhưng đồng thời cũng tiềm ẩn nguy cơ rủi ro cao và rất khó phòng ngừa, đặc biệt là rủi ro tín dụng. Những rủi ro này có thể gây ra tổn thất lớn cho ngân hàng, thậm chí có thể dẫn tới nguy cơ phá sản và ảnh hưởng to lớn đến nền kinh tế. Vì vậy quản lý rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay là vấn đề cần đặc biệt quan tâm của NHTM.

Trong quá trình hình thành và phát triển của NHTMCP Kỹ thương Việt Nam – chi nhánh Hoàng Quốc Việt cũng đã chú trọng trong công tác quản lý rủi ro tín dụng tuy nhiên đứng trước nhiều biến động khó lường của nền kinh tế, trong năm 2013, 2014 tỷ lệ nợ xấu của chi nhánh nói chung và nợ xấu đối với khách hàng doanh nghiệp nói riêng có chiều hướng tăng lên. Vậy đâu là nguyên nhân và làm thế nào để hoàn thiện quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp tại NHTMCP Kỹ thương Việt Nam – chi nhánh Hoàng Quốc Việt đang là vấn đề được quan tâm. Nhận thấy sự cấp thiết của đề tài, em đã chọn đề tài ***“Quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp tại NHTMCP Kỹ thương Việt Nam - chi nhánh Hoàng Quốc Việt”***

2. Tổng quan nghiên cứu đề tài

Trong nền kinh tế mở cửa, hội nhập các NHTM đặc biệt chú trọng đến hoạt động tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp. Nhưng lợi nhuận càng cao thì rủi ro càng lớn, hoạt động tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp luôn phải đối mặt với hàng loạt các khó khăn, trong đó phải kể đến rủi ro nợ quá hạn.

Vì vậy, tầm quan trọng của quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp với NHTM luôn luôn được đặt lên hàng đầu trong quản trị rủi ro các hoạt động kinh doanh của NHTM, cho nên có rất nhiều luận văn, luận án, bài báo công trình nghiên cứu khoa học về đề tài này.

- Các công trình nghiên cứu về thực trạng quản trị rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam.

Những công trình nghiên cứu sau đây đều nói về sự cần thiết của quản lý rủi ro tín dụng trong các ngân hàng thương mại ở Việt Nam trong những năm gần đây. Các đề tài nói chung đề cập tới rủi ro tín dụng nói chung và rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp nói riêng cũng như các giải pháp nhằm nâng cao khả năng quản lý rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, ở mỗi đề tài đều có những điểm riêng do mục tiêu, đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu là khác nhau nhưng ta có thể đánh giá chung những mặt tích cực và hạn chế của các đề tài như sau:

- Luận văn “Quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam” của tác giả Nguyễn Quốc Toàn bảo vệ năm 2015. Đề tài đã nêu được những lý luận cơ bản về quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại nhưng trong đó tác giả còn quá chú trọng nhiều tới lý thuyết mà không đưa ra được hết thực trạng quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp thông qua mô hình phân tích định tính và định lượng nên những giải pháp quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp trong đề tài còn chung chung, nghiêng nhiều về lý thuyết chưa áp dụng được vào nhiều thực tế.

- Luận văn “Kiểm soát rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam – chi nhánh Hội An” của tác giả Nguyễn Thị Ngân bảo vệ năm 2015. Đề tài của tác giả đã trình bày khá chi tiết và đi sâu vào hoạt động của Vietinbank nhằm đưa ra những giải pháp thiết thực, tuy nhiên thì tác giả còn phân tích các chỉ tiêu rủi ro tín dụng tương đối là ít chưa đủ để đưa ra các giải pháp để hạn chế được rủi ro tại ngân hàng.

- Luận văn “Hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á - chi nhánh Đà Nẵng” của tác giả Nguyễn Thị

Tường Vy bảo vệ năm 2012. Tác giả đã đưa ra được các chỉ tiêu đánh giá về rủi ro tín dụng để đưa ra các giải pháp tuy nhiên các giải pháp còn ít và chưa có mức độ áp dụng cao.

Nhìn chung những đề tài luận văn đều thông qua các nghiên cứu các cơ sở lý luận cơ bản về quản trị rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại, thực trạng quản lý rủi ro tại các ngân hàng để đưa ra các giải pháp hoàn thiện công tác quản lý rủi ro tín dụng và góp phần giảm tổn thất trong các hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại, kiểm soát được rủi ro, nâng cao hiệu quả tín dụng.

- Các công trình nghiên cứu về áp dụng hiệp ước Basel II vào công tác quản trị rủi ro tín dụng trong ngân hàng.

Đối với nền kinh tế mới nổi như Việt Nam, cùng với hệ thống thông tin thiếu minh bạch và không đầy đủ, trình độ quản trị rủi ro còn nhiều hạn chế, tính chuyên nghiệp của cán bộ ngân hàng chưa cao... thì việc đòi hỏi phải xây dựng một mô hình quản trị rủi ro tín dụng có hiệu quả và phù hợp với điều kiện Việt Nam là một nhu cầu bức thiết để đảm bảo hạn chế rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng, hướng đến các chuẩn mực quốc tế trong quản trị rủi ro.

Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu nhằm mục đích nâng cao chất lượng hoạt động của các ngân hàng thương mại trong đó có đề cập đến việc áp dụng hiệp ước Basel II vào công tác quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng. Mỗi nghiên cứu là một cầu nối giữa lý thuyết và thực tế ngay tại thời điểm nghiên cứu nên vì thế nó có những điểm khác nhau do cách nhìn chủ quan của những tác giả.

- Bài nghiên cứu khoa học “Thách thức đối với ngân hàng Việt Nam khi triển khai BASEL II” của tác giả Th.s Nguyễn Văn Thọ và Th.s Nguyễn Ngọc Linh đăng trên báo Luật Tài chính – Ngân hàng 6/11/2015. Đây là bài viết được đánh giá đã đưa ra được khá đầy đủ những thách thức, đòi hỏi mà ngân hàng thương mại Việt Nam phải đối mặt khi áp dụng Basel II. Đồng thời đã chỉ ra được thực trạng trong bước đầu triển khai Basel II tại một số ngân hàng như Vietcombank, BIDV,... Tuy nhiên, bài viết cũng chưa đưa được ra những số liệu cụ thể về tình hình nợ xấu để từ đó đánh giá mức độ áp dụng của các NHTM ở Việt Nam theo hiệp ước Basel.

- Bài nghiên cứu khoa học “Xây dựng hệ thống quản trị rủi ro hoạt động tại các ngân hàng thương mại Việt Nam” của tác giả Th.s Đào Thị Thanh Tú trường Học Viện Ngân Hàng đăng trên báo Tạp chí Tài Chính số 6/2014. Bài đã nêu ra được xu thế hội nhập quốc tế đòi hỏi các ngân hàng thương mại Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu quản trị nói chung và quản trị rủi ro nói riêng theo chuẩn mực quốc tế, đồng thời mở ra các cơ hội để ngành Ngân hàng có thể tiếp cận nhanh và gần hơn với các chuẩn mực đó. Tuy nhiên tác giả chưa đưa ra được số liệu minh họa và đánh giá được khả năng áp dụng hệ thống quản trị rủi ro tại các NHTM.

- Một số kết luận rút ra từ tổng quan nghiên cứu:

Sau khi tham khảo các công trình nghiên cứu trên, luận văn đã kế thừa được những nội dung quan trọng sau:

- Về mặt lý luận, tổng hợp, hệ thống hóa về mặt lý thuyết các rủi ro tín dụng, hoạt động quản trị rủi ro tín dụng của NHTM trong điều kiện nền kinh tế thị trường nói chung và Việt Nam nói riêng. Tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng và hoạt động quản trị rủi ro tín dụng của NHTM.

- Về mặt thực tiễn, đánh giá thực trạng và tìm ra các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này tới RRTD, hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại các Ngân hàng thương mại. Xác định được tầm quan trọng của việc áp dụng hiệp ước Basel II trong quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng.

Bên cạnh những vấn đề được kế thừa, Luận văn “*Quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp tại NHTMCP Kỹ thương Việt Nam - chi nhánh Hoàng Quốc Việt*” thực hiện với những số liệu mới được thu thập về quản trị rủi ro tín dụng và việc ứng dụng Hiệp ước Basel II của ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – chi nhánh Hoàng Quốc Việt từ năm 2013 – 2015. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, để đưa ra đề xuất những giải pháp mới để nâng cao việc ứng dụng Hiệp ước Basel II vào công tác quản trị rủi ro tín dụng nhằm phù hợp với chi nhánh.

3. Mục đích nghiên cứu

- Hệ thống hóa lý luận, làm rõ những vấn đề lý thuyết cơ bản về RRTD và quản lý RRTD trong điều kiện kinh tế thị trường đối với hoạt động cho vay của NHTM.

- Phân tích, đánh giá đúng thực trạng quản lý RRTD trong hoạt động cho vay khách hàng doanh nghiệp tại NHTMCP Kỹ thương Việt Nam - chi nhánh Hoàng Quốc Việt.

- Đưa ra các kết luận và giải pháp hoàn thiện quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp tại NHTMCP Kỹ thương Việt Nam - chi nhánh Hoàng Quốc Việt.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Những vấn đề lý luận và thực tiễn về quản lý RRTD trong cho vay khách hàng doanh nghiệp tại NHTMCP Kỹ thương Việt Nam – chi nhánh Hoàng Quốc Việt.

- Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: Nghiên cứu về quản lý RRTD trong cho vay khách hàng doanh nghiệp tại NHTMCP Kỹ thương Việt Nam – chi nhánh Hoàng Quốc Việt.

- Về thời gian: Nghiên cứu khảo sát thực trạng về quản lý RRTD trong cho vay khách hàng doanh nghiệp tại NHTMCP Kỹ thương Việt Nam – chi nhánh Hoàng Quốc Việt. giai đoạn 2013 - 2015.

5. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở tài liệu thu thập được, bằng các phương pháp nghiên cứu kinh tế như phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, mô hình hoá, phương pháp so sánh đối chiếu giữa các năm, giữa các chỉ tiêu, giữa các nguồn dữ liệu... Từ đó giúp ta xem xét quản trị tín dụng với hoạt động chủ yếu là cho vay, xem xét quản trị tín dụng của NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam – chi nhánh Hoàng Quốc Việt trong các hình thức vận động, giúp đưa ra những nhận xét, đánh giá khách quan và phù hợp với thực tế hơn.

Thu thập và phân tích dữ liệu

Thu thập dữ liệu

- Tổng hợp dữ liệu từ các báo cáo tài chính thường niên, các chính sách tín dụng tại Techcombank chi nhánh Hoàng Quốc Việt. Các dữ liệu dùng để phân tích

được lấy từ các dữ liệu thứ cấp, đây là kỹ thuật lấy dữ liệu, mẫu biểu đơn giản, dễ kiểm tra.

- Thảo luận, phỏng vấn với một số cán bộ tín dụng làm việc lâu năm tại Techcombank chi nhánh Hoàng Quốc Việt để đúc kết được những thông tin xác thực và trọng yếu.

- Tổng hợp, hệ thống lại các Nghị định, Thông tư, Chỉ thị, Quy chế... của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước đã được ban hành và đang có hiệu lực thi hành; Các chỉ thị, quy chế, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam đã ban hành và đang có hiệu lực thi hành.

- Tổng hợp thông tin từ các bài viết, các báo cáo từ các tạp chí chuyên ngành, các báo cáo khoa học liên quan về rủi ro hoạt động ngân hàng, trong đó bao gồm rủi ro tín dụng; về quản trị rủi ro ngân hàng thương mại trong đó bao gồm quản trị rủi ro tín dụng; về định hướng phát triển của ngành ngân hàng đến năm 2020.

Phân tích dữ liệu

Dữ liệu thu thập sẽ được thống kê, tổng hợp, lựa chọn, hiệu chỉnh và phân tích, đánh giá, đồng thời sử dụng các bảng, biểu đồ... để minh họa cho những nội dung phân tích. Qua đó sẽ đưa ra những kết luận để chỉ rõ bản chất của các dữ liệu thu thập được nhằm đảm bảo độ tin cậy khoa học cho các kết quả nghiên cứu.

6. Kết cấu luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các tài liệu tham khảo, danh mục các bảng biểu, sơ đồ, luận văn được kết cấu thành 3 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý thuyết về rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp của ngân hàng thương mại.

Chương 2: Thực trạng quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp của ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam – chi nhánh Hoàng Quốc Việt.

Chương 3: Các giải pháp hoàn thiện quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam – chi nhánh Hoàng Quốc Việt.

CHƯƠNG 1:

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp của ngân hàng thương mại.

1.1.1. Khái niệm rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay của Ngân hàng thương mại

Rủi ro là nguy cơ xuất hiện những biến cố không mong đợi dẫn đến những tổn thất về tài sản của ngân hàng, sụt giảm lợi nhuận thực tế so với dự kiến hoặc phải bỏ ra thêm một khoản chi phí để có thể hoàn thành một nghiệp vụ tài chính nhất định.

RRTD được nhiều nhà khoa học nghiên cứu và đưa ra các khái niệm khác nhau:

Theo uỷ ban Basel “RRTD là khả năng mà khách hàng hoặc bên đối tác không thực hiện được các nghĩa vụ của mình theo những điều khoản đã cam kết”.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN thì “RRTD trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết”.

RRTD không chỉ giới hạn ở hoạt động cho vay mà còn ở nhiều hoạt động mang tính chất tín dụng khác tuy nhiên trong phạm vi nghiên cứu luận văn xin đưa ra cách hiểu RRTD trong hoạt động cho vay như sau: “RRTD trong hoạt động cho vay của NHTM là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động cho vay của NH do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình (về gốc, lãi và các chi phí khác) theo cam kết”.

1.1.2. Phân loại rủi ro tín dụng

Căn cứ vào nguyên nhân phát sinh rủi ro, rủi ro tín dụng được phân chia thành các loại sau:

- *Rủi ro giao dịch* là RRTD mà nguyên nhân phát sinh là những hạn chế trong quá trình giao dịch, xét duyệt, đánh giá khách hàng... Rủi ro giao dịch mang nặng tính chủ quan của bên cho vay trong quá trình tác nghiệp. Rủi ro giao dịch gồm:

- *Rủi ro lựa chọn* là RRTD phát sinh do quá trình đánh giá, phân tích, lựa chọn khách hàng, phương án cho vay lỏng lẻo, thiếu bao quát, phương án thu nợ thiếu cân nhắc.

- *Rủi ro đảm bảo*: Phát sinh từ các tiêu chuẩn bảo đảm như các điều khoản trong hợp đồng cho vay, các loại TSĐB, chủ thể bảo đảm, cách thức đảm bảo và mức cho vay trên giá trị của TSĐB.

- *Rủi ro nghiệp vụ* là RRTD liên quan đến quản lý khoản vay bao gồm việc sử dụng hệ thống xếp hạng, kỹ thuật phòng ngừa, kiểm soát, xử lý các khoản vay có vấn đề.

- *Rủi ro danh mục* là loại RRTD mà nguyên nhân phát sinh là do hạn chế trong quản lý danh mục cho vay của NH. Rủi ro danh mục bao gồm rủi ro nội tại và rủi ro tập trung.

- *Rủi ro nội tại*: Xuất phát từ các đặc điểm riêng của mỗi khách hàng hoặc ngành, lĩnh vực kinh tế xuất phát từ đặc điểm hoạt động hoặc đặc điểm sử dụng vốn của khách hàng vay vốn.

- *Rủi ro tập trung*: Do NH tập trung cho vay quá nhiều đối với một số khách hàng hoạt động cùng một ngành, lĩnh vực, vùng địa lý hoặc cùng một loại hình cho vay có rủi ro cao.

1.1.3. Nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng

a>Nguyên nhân chủ quan về phía ngân hàng

- Lỏng lẻo trong công tác kiểm tra nội bộ ngân hàng:

Kiểm tra nội bộ có điểm mạnh hơn thanh tra NHNN ở tính thời gian vì nó nhanh chóng, kịp thời ngay khi vừa phát sinh vấn đề và tính sâu sát của người kiểm tra viên, do việc kiểm tra được thực hiện thường xuyên cùng với công việc kinh doanh. Nhưng trong thời gian trước đây, công việc kiểm tra nội bộ của các ngân hàng hầu như chỉ tồn tại trên hình thức. Kiểm tra nội bộ cần phải được xem như hệ

thống “thắng” của cỗ xe tín dụng. Cỗ xe lao đi với vận tốc lớn thì hệ thống này càng phải an toàn, hiệu quả thì mới tránh cho cỗ xe khỏi đi vào những ngã rẽ rủi ro vốn luôn luôn tồn tại thường trực trên con đường đi sắp tới.

- Bố trí cán bộ thiếu đạo đức và trình độ chuyên môn nghiệp vụ:

Một số vụ án kinh tế lớn trong thời gian vừa qua có liên quan đến cán bộ NHTM đều có sự tiếp tay của một số cán bộ ngân hàng cùng với khách hàng làm giả hồ sơ vay, hay nâng giá tài sản thế chấp, cầm cố lên quá cao so với thực tế để rút tiền ngân hàng.

Đạo đức của cán bộ là một trong những yếu tố quan trọng để giải quyết vấn đề hạn chế rủi ro tín dụng. Một cán bộ kém về năng lực có thể bồi dưỡng thêm, nhưng một cán bộ tha hoá về đạo đức mà lại giỏi về mặt nghiệp vụ thì thật vô cùng nguy hiểm khi được bố trí công tác tín dụng.

- Thiếu giám sát và quản lý sau khi cho vay:

Các ngân hàng thường có thói quen tập trung nhiều công sức cho việc thẩm định trước khi cho vay mà lơ là quá trình kiểm tra, kiểm soát đồng vốn sau khi cho vay. Khi ngân hàng cho vay thì khoản vay cần phải được quản lý một cách chủ động để đảm bảo sẽ được hoàn trả. Theo dõi nợ là một trong những trách nhiệm quan trọng nhất của cán bộ tín dụng nói riêng và của ngân hàng nói chung. Việc theo dõi hoạt động của khách hàng vay nhằm tuân thủ các điều khoản đề ra trong hợp đồng tín dụng giữa khách hàng và ngân hàng nhằm tìm ra cơ hội kinh doanh mới mở rộng cơ hội kinh doanh. Tuy nhiên, trong thời gian qua các NHTM chưa thực hiện tốt công tác này. Điều này do một phần yếu tố tâm lý ngại gây phiền hà cho khách hàng của cán bộ ngân hàng, một phần do hệ thống thông tin quản lý phục vụ kinh doanh của ngân hàng còn lạc hậu, không cung cấp được kịp thời, đầy đủ các thông tin mà NHTM yêu cầu.

b> Nhóm các nguyên nhân khách quan bên ngoài ngân hàng

- *Nguyên nhân từ phía người vay*: đây là một trong những nguyên nhân chính gây nên RRTD cho các ngân hàng.

Đối với khách hàng là doanh nghiệp: Nguyên nhân gây ra rủi ro khá đa dạng. Khách hàng sử dụng vốn sai mục đích dẫn đến mất vốn hoặc hiệu quả sử dụng vốn

không cao; người lãnh đạo doanh nghiệp thiếu năng lực và thiếu trình độ chuyên môn dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn giảm, khả năng trả nợ giảm; sự thay đổi nhân sự hoặc thay đổi chủ sở hữu.

- *Sự hợp tác giữa các NHTM quả lỏng lẻo, vai trò của CIC chưa thực sự hiệu quả:*

Kinh doanh ngân hàng là một nghề đặc biệt huy động vốn để cho vay hay nói các khác đi vay để cho vay, do vậy vấn đề rủi ro trong hoạt động huy động tín dụng là không thể tránh khỏi, các ngân hàng cần phải hợp tác chặt chẽ với nhau nhằm hạn chế rủi ro. Sự hợp tác nảy sinh do yêu cầu quản lý rủi ro đối với cùng một khách hàng khi khách hàng này vay tiền tại nhiều ngân hàng. Trong quản trị tài chính, khả năng trả nợ của một khách hàng là một con số cụ thể, có giới hạn tối đa của nó. Nếu do sự thiếu trao đổi thông tin dẫn đến việc nhiều ngân hàng cùng một khách hàng đến mức vượt quá giới hạn tối đa này thì rủi ro chia đều cho tất cả cứ không chừa cho một ngân hàng nào.

Trong tình hình cạnh tranh giữa các NHTM ngày càng gay gắt như hiện nay, vai trò CIC là rất quan trọng trong việc cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để các ngân hàng có các quyết định cho vay hợp lý. Đáng tiếc là hiện nay ngân hàng dữ liệu của CIC chưa đầy đủ và thông tin còn đơn điệu, chưa được cập nhật và sử lý kịp thời.

- *Chu kỳ nền kinh tế, tỷ giá hối đoái, thất nghiệp, lạm phát cũng ảnh hưởng đến ngân hàng. Khi nền kinh tế suy thoái thì RRTD xảy ra nhiều hơn. Thông thường khi nền kinh tế tăng trưởng, các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả và có khả năng trả nợ cho ngân hàng. Ngược lại khi nền kinh tế suy thoái dẫn đến sản xuất đình trệ, khả năng tài chính của doanh nghiệp gặp khó khăn, tất yếu ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng.*

- *Môi trường chính trị-pháp luật cũng có ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp cũng như ngân hàng. Chính trị xã hội ổn định, hành lang pháp lý chặt chẽ sẽ là điều kiện để lành mạnh hóa hoạt động của người vay, đảm bảo hiệu quả hoạt động thu hồi vốn của NH. Cơ chế chính sách không hợp lý, thiếu đồng nhất sẽ*

gây ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh của doanh nghiệp và môi trường đầu tư của các ngân hàng.

- *Văn hoá xã hội* cũng là một vấn đề mà các doanh nghiệp cũng như ngân hàng cần phải quan tâm. Trong điều kiện kinh tế như hiện nay nếu các ngân hàng không nắm được thói quen tiêu dùng của người dân cũng như những biến động của nó thì sẽ gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh.

1.1.4. Tác động của rủi ro tín dụng

- **Tác động đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng:** Nếu một khoản cho vay bị mất khả năng thu hồi thì NH sẽ phải sử dụng các nguồn vốn khác trả cho người gửi, thực hiện nhiều khoản cho vay khác mới có thể tạo ra đủ lợi nhuận để bù đắp, đến một chừng mực nào đó, khi NH không còn đủ vốn thì sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Điều này làm thu hẹp quy mô kinh doanh, giảm năng lực tài chính, uy tín, sức cạnh tranh của NH... và dẫn đến thua lỗ, thậm chí phá sản nếu không có các biện pháp xử lý kịp thời.

- **Tác động đến các khách hàng của ngân hàng**

- *Đối với KH gửi tiền:* RRTD có thể làm cho NH mất khả năng thanh khoản. Điều này tác động mạnh đến những người gửi tiền vào NH, có thể khiến cho nhiều KH trở thành người bị thiệt hại do NH không đủ khả năng hoàn trả gốc và lãi tiền gửi.

- *Đối với KH có nhu cầu vay vốn:* NH mất vốn thì khả năng tài trợ của NH giảm sút, điều đó có thể làm cho NH không đáp ứng được nhu cầu vay vốn của KH. Do đó KH phải tìm NH khác đảm bảo được khả năng tài trợ cho hoạt động đầu tư của họ.

- **Tác động đến nền kinh tế - xã hội:** Khi một NH gặp RRTD ở mức độ lớn, sẽ làm cho người gửi tiền hoang mang, lo sợ và kéo nhau rút tiền tạo ra khủng hoảng thanh khoản. Không những bản thân NH có sự cố mà còn liên quan tới toàn hệ thống NH. Một khi hệ thống bị ảnh hưởng sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế - xã hội. Nó có thể làm cho nền kinh tế bị suy giảm, lạm phát tăng, sức mua giảm, thất nghiệp tăng, xã hội mất ổn định.

1.2. Quản lý rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay khách hàng doanh nghiệp của Ngân hàng thương mại

1.2.1. Khái niệm quản lý rủi ro tín dụng

Quản trị rủi ro chính là trung tâm của hoạt động quản trị điều hành của mỗi NHTM. Hiểu một cách đơn giản thì quản trị rủi ro chính là quá trình các NHTM áp dụng các nguyên lý, các phương pháp về kinh nghiệm quản trị ngân hàng vào hoạt động kinh doanh của ngân hàng mình để giám sát phòng ngừa, hạn chế và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động tín dụng, đầu tư và các hoạt động kinh doanh khác để ngăn chặn tổn thất thiệt hại cho ngân hàng, đồng thời không ngừng nâng cao sức mạnh và uy tín của ngân hàng trên thương trường. Quản trị rủi ro là bộ phận quan trọng trong chiến lược kinh doanh của mỗi NHTM, đồng thời với mỗi loại rủi ro cụ thể lại áp dụng các phương pháp quản trị riêng.

Quản trị rủi ro tín dụng là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, các chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng nhằm đạt được mục tiêu an toàn, phát triển bền vững, tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế và giảm thấp nợ xấu, nợ quá hạn trong kinh doanh tín dụng từ đó gia tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động kinh doanh trong cả ngắn hạn và dài hạn của ngân hàng thương mại. (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2006), *Kỷ yếu hội thảo khoa học cấp ngành; Nâng cao năng lực quản trị rủi ro của Ngân hàng thương mại Việt Nam.*)

Theo tiến sĩ Dương Ngọc Hoá - Luận án Giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam : “Quản trị rủi ro tín dụng là tiến trình của nhà quản trị bao gồm nhận dạng, đánh giá mức độ rủi ro tiềm ẩn mà ngân hàng phải đối mặt đồng thời lựa chọn và thực thi những biện pháp/công cụ thích hợp nhằm đối phó với rủi ro trong hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại”

Mục đích cao nhất của quản lý rủi ro tín dụng là đảm bảo rủi ro tín dụng được kiểm soát trong khả năng ngân hàng có thể chấp nhận được, đồng thời với việc tối đa hoá giá trị mà ngân hàng kì vọng đạt được trong điều kiện biến động của môi trường kinh doanh.

1.2.2. Mục tiêu và chiến lược quản lý rủi ro tín dụng

1.2.2.1 Mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng.

Kinh doanh tín dụng là một trong những hoạt động chủ đạo của NHTM. Quản lý rủi ro tín dụng phải hướng vào việc đảm bảo hiệu quả của hoạt động tín dụng và không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng của NHTM ngay trong những điều kiện thị trường đầy biến động, nguy cơ rủi ro không ngừng gia tăng. Nói một cách cụ thể hơn thì quản lý rủi ro tín dụng phải nhằm vào việc hạ thấp rủi ro tín dụng, nâng cao mức độ an toàn cho kinh doanh của mỗi NHTM bằng các chính sách, các biện pháp quản lý, giám sát các hoạt động tín dụng khoa học và hiệu quả.

Ngoài ra, quản lý rủi ro tín dụng phải đảm bảo thực hiện đúng các quy định của nhà nước và quy định của pháp luật.

1.2.2.2 Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng

Chiến lược quản lý RRTD của NH là hệ thống các quan điểm, các mục đích và mục tiêu cơ bản cùng các giải pháp, chính sách nhằm sử dụng một cách tốt nhất các nguồn lực, lợi thế của NHTM nhằm đạt được các mục đích, mục tiêu đặt ra trong việc kiểm soát RRTD của NH.

Một chiến lược quản trị RRTD hợp lý cần phải được xây dựng trên những căn cứ sau:

Thứ nhất là căn cứ vào nguồn vốn của NH, bao gồm cả vốn huy động và vốn chủ sở hữu. Dựa vào quy mô nguồn vốn, NH có thể lựa chọn kỳ hạn đầu tư, loại hình cho vay phù hợp.

Thứ hai là căn cứ vào các chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước. Điều này ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng của thị trường. Do đó NH phải có chiến lược thống nhất, phù hợp với những điều chỉnh vĩ mô của Nhà nước.

Thứ ba là căn cứ vào thị trường mục tiêu của NH. Nguồn lực vật chất và trình độ của đội ngũ nhân viên là nhân tố tác động đến khả năng hoạt động của NH trên những khu vực thị trường nhất định. Chính những nhân tố này sẽ phát huy lợi thế cạnh tranh của NH trên thị trường.

Thứ tư là căn cứ vào các quy định của cơ quan quản trị. Với các chính sách, văn bản pháp quy đã được ban hành, các NH phát triển theo hướng chủ động kinh

doanh và hoàn tự chịu trách nhiệm trước các hoạt động của mình.

Thứ năm là căn cứ vào những phân tích, dự báo rủi ro trong hoạt động kinh doanh nói chung và hoạt động tín dụng nói riêng. Đây là những phân tích mang tính chất kỹ thuật, kinh tế, chính trị, xã hội, điển hình là những phân tích, dự báo về tình hình tài chính tiền tệ như lãi suất, lạm phát, tỷ giá,...

Thứ sáu là căn cứ vào những nguyên tắc quản trị RRTD.

- Một là, nguyên tắc chấp nhận rủi ro. Các nhà quản trị ngân hàng cần phải chấp nhận rủi ro ở mức cho phép nếu như mong muốn có được thu nhập phù hợp từ những hoạt động nghiệp vụ của mình. Dĩ nhiên, mỗi nghiệp vụ cụ thể sau khi đánh giá mức độ rủi ro các NHTM cần xây dựng chiến thuật “phòng chống rủi ro”; tuy nhiên, loại bỏ hoàn toàn rủi ro trong hoạt động ngân hàng là không thể, bởi vì rủi ro ngân hàng – là sự hiện hữu khách quan vốn có trong các nghiệp vụ của ngân hàng. Do đó, nguyên tắc đầu tiên trong quá trình quản trị rủi ro đối với các nhà quản trị ngân hàng là phải nhận biết những “rủi ro cho phép”. Việc chấp nhận mức độ, loại rủi ro ngân hàng nào chính là điều kiện quan trọng để điều tiết những tác động tiêu cực của chúng trong quá trình quản lý rủi ro.

- Hai là, nguyên tắc điều hành rủi ro cho phép. Nguyên tắc này đòi hỏi phần lớn rủi ro trong “gói rủi ro cho phép” phải có khả năng điều tiết trong quá trình quản lý, mà không phụ thuộc vào những hoàn cảnh khách quan và chủ quan của nó. Chỉ đối với những loại rủi ro như vậy thì các nhà quản trị ngân hàng mới có thể sử dụng tất cả những “vũ khí”, “nghệ thuật” của mình để điều tiết chúng. Ngoài ra, đối với các loại rủi ro không có khả năng “điều chỉnh” cần phải được chuyển đẩy sang các công ty bảo hiểm bên ngoài.

- Ba là, nguyên tắc quản lý độc lập các rủi ro riêng biệt. Một trong những nguyên lý cơ bản của lý thuyết quản trị rủi ro là các loại rủi ro khá độc lập với nhau và sự thiệt hại do một loại nào đó trong “gói rủi ro cho phép” gây nên không nhất thiết sẽ làm tăng xác suất xảy ra với các loại rủi ro khác. Nói cách khác, về nguyên tắc sự thiệt hại đối với ngân hàng do các loại rủi ro khác nhau gây nên là khá độc lập với nhau và quá trình quản lý chúng cần phải được điều tiết riêng biệt, không

thể gộp các loại rủi ro khác nhau vào một nhóm để đưa ra cùng một phương pháp điều hành.

- Bốn là, nguyên tắc phù hợp giữa mức độ rủi ro cho phép và mức độ thu nhập. Nguyên tắc này là nền tảng của lý thuyết quản trị rủi ro. Các ngân hàng trong quá trình hoạt động của mình chỉ được phép chấp nhận các loại, mức độ rủi ro mà thiệt hại khi chúng xảy ra ở mức không được cao quá mức thu nhập phù hợp. Có nghĩa rằng, tất cả các loại rủi ro có mức độ rủi ro cao hơn mức độ thu nhập mong đợi cần phải được loại bỏ.

- Năm là, nguyên tắc phù hợp giữa mức độ rủi ro cho phép và khả năng tài chính. Giá trị thiệt hại mà ngân hàng mong muốn từ những khoản rủi ro phải phù hợp với phần vốn mà ngân hàng có thể trích dự phòng cho những thiệt hại khi chúng xảy ra. Khi rủi ro xảy ra, nó kéo theo sự thiệt hại thu nhập, giảm tiềm năng lợi nhuận và nhịp độ phát triển của ngân hàng trong tương lai. Do đó, giá trị thiệt hại phải phù hợp với mức vốn dự phòng của ngân hàng và ngân hàng phải xác định được mức độ (dự báo) phù hợp, bao gồm cả những khoản rủi ro không thể chuyển được sang cho đối tác hay các công ty bảo hiểm bên ngoài.

- Sáu là, nguyên tắc hiệu quả kinh tế. Mục đích cơ bản của việc quản lý rủi ro ngân hàng là điều tiết những tác động tiêu cực của rủi ro khi xảy ra. Cùng với điều này, chi phí của ngân hàng bỏ ra để điều tiết phải thấp hơn giá trị thiệt hại do những rủi ro ngân hàng có khả năng xảy ra và thậm chí ở mức độ giá trị cao nhất khi chúng xảy ra.

- Bảy là, nguyên tắc hợp lý về thời gian. Thời gian tồn tại của một nghiệp vụ ngân hàng càng lâu thì biên độ xảy ra rủi ro càng lớn, khả năng điều tiết những tác động tiêu cực của nó và tính kinh tế của quản lý rủi ro càng thấp. Khi bắt buộc phải tồn tại các nghiệp vụ này thì ngân hàng phải đảm bảo có mức độ thu nhập phụ trội cần thiết không chỉ vì lợi nhuận mà còn vì mục đích bù đắp những chi phí để điều tiết tác động của rủi ro trong trường hợp chúng xảy ra.

- Tám là, nguyên tắc phù hợp với chiến lược chung của ngân hàng. Hệ thống quản lý rủi ro cần phải được dựa trên nền tảng những tiêu chí chung của chiến lược

phát triển của ngân hàng cũng như các chính sách điều hành từng hoạt động riêng biệt của ngân hàng.

- Chính là, nguyên tắc chuyển đẩy các loại rủi ro không cho phép. Nguyên tắc này đòi hỏi các loại rủi ro nằm trong “gói rủi ro cho phép” phải có khả năng/tính chuyển đẩy cao. Các loại rủi ro không tương thích với khả năng của ngân hàng trong việc điều tiết những hậu quả tiêu cực khi chúng xảy ra hay không phù hợp với những yêu cầu cụ thể của chiến lược và chính sách điều hành hoạt động của ngân hàng cần phải được loại bỏ khỏi “gói rủi ro cho phép”. Hay nói cách khác, chúng chỉ được cho vào khi có khả năng chuyển đẩy cao sang các đối tác hoặc các công ty bảo hiểm bên ngoài.

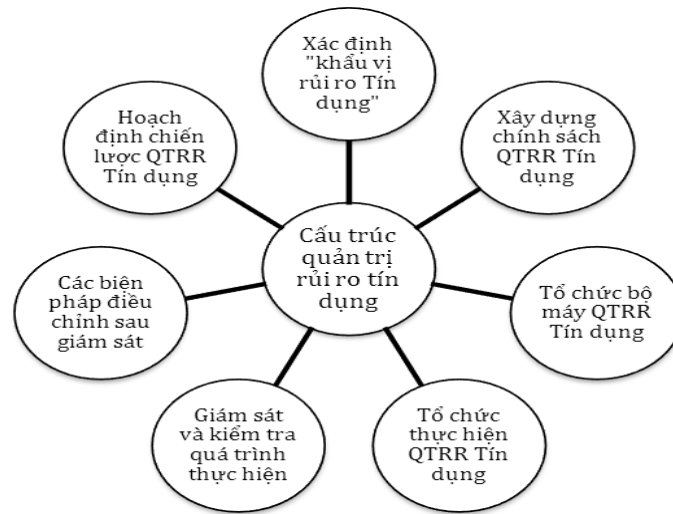
(Trích tạp chí Ngân hàng – Quản trị rủi ro ngân hàng: Cơ sở lý thuyết, thách thức thực tiễn và giải pháp cho hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam - TS Phí Trọng Hiền)

1.2.3. Xây dựng cấu trúc quản lý rủi ro.

Để đảm bảo tính hiệu quả trong quá trình hoạt động, các ngân hàng phải có một cấu trúc quản lý rủi ro. Đó chính là những hoạt động được xuất phát từ nhu cầu, mục tiêu chung và hướng vào điều hoà các nguồn lực con người, vật chất sao cho với chi phí thấp nhất để đạt được mục đích, mục tiêu nhất định. Mục tiêu cơ bản của nhà quản lý ngân hàng hướng tới đó là:

- Tối đa hoá lợi nhuận ngân hàng.
- Giảm thiểu các rủi ro trong hoạt động kinh doanh.
- Đảm bảo khả năng thanh toán cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Hướng tới những mục tiêu trên, ta đi xây dựng một cấu trúc quản trị rủi ro cụ thể như sau:



Sơ đồ 1.1: Cấu trúc quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng thương mại

Nguồn tham khảo: Từ tài liệu [Financial Technology Transfer Agency, Luxembourg (2008), Rick Management]

1.2.3.1. Hoạch định chiến lược quản trị rủi ro tín dụng

Chiến lược kinh doanh của mỗi ngân hàng là định hướng hoạt động được các nhà quản lý ngân hàng hoạch định, định hướng kinh doanh cho ngân hàng mình để đạt tới một mục tiêu nhất định. Trong đó, chiến lược quản trị rủi ro tín dụng là một bộ phận trong chiến lược kinh doanh tổng thể, nhằm đảm bảo tăng trưởng tín dụng với mục tiêu nhằm tối đa hóa lợi nhuận, đồng thời xác định khả năng và thái độ sẵn sàng chấp nhận của ngân hàng đối với rủi ro tín dụng tiềm ẩn. Trên cơ sở đó, ngân hàng đề ra các chính sách thích hợp cho hoạt động tín dụng.

1.2.3.2. Xác định “khẩu vị rủi ro” của ngân hàng

Mỗi một ngân hàng có một khả năng chịu đựng rủi ro khác nhau, điều này tùy thuộc vào quy mô tự có, năng lực quản trị, cơ sở vật chất kỹ thuật và một số yếu tố nội lực khác của ngân hàng. Vì vậy cùng với việc hoạch định chiến lược, mỗi ngân hàng phải tự xác định khả năng chịu đựng rủi ro của mình, để đảm bảo các chính sách sau đó sẽ được thiết kế phù hợp với khả năng này.

1.2.3.3. Xây dựng chính sách quản lý rủi ro tín dụng thích hợp

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng là một nội dung trong chính sách tín dụng chung của ngân hàng. Theo đó, chính sách tín dụng bao gồm hệ thống các quan

điểm, chủ chương, định hướng, quy định chi đạo hoạt động tín dụng của ngân hàng do ban lãnh đạo ngân hàng soạn thảo, Hội đồng quản trị ngân hàng thông qua, phù hợp với chiến lược phát triển của từng ngân hàng và những quy định pháp lý hiện hành. Chính sách tín dụng của ngân hàng thường phải nhất quán và phù hợp với đặc điểm, tình hình tài chính của từng ngân hàng. Mặt khác, chính sách tín dụng của ngân hàng thương mại luôn luôn hướng tới các mục tiêu lợi nhuận, an toàn và lành mạnh [Ngô Hương, Phan Đình Thế (2002), *giáo trình Quản trị và kinh doanh ngân hàng, nhà xuất bản thống kê, Hà Nội*].

1.2.3.4. Tổ chức bộ máy quản trị rủi ro tín dụng

Tất cả các nội dung chiến lược, chính sách mà ngân hàng đề ra sẽ không thể thực hiện hiệu quả nếu không có một cơ cấu bộ máy tổ chức hợp lý. Ở các ngân hàng thương mại hiện đại theo chuẩn mực quốc tế có xu hướng chuyển từ cơ cấu quản trị rủi ro tín dụng phi tập trung sang xu hướng quản trị tập trung. Theo đó, sẽ hình thành một mô hình tổ chức quản trị rủi ro thống nhất từ Hội đồng quản trị cao cấp có sự tư vấn của ủy ban quản trị rủi ro đến bộ phận quản trị rủi ro trực thuộc Ban điều hành, cùng với đó là sự hỗ trợ từ phía ban Kiểm soát của ngân hàng thương mại.

1.2.3.5. Tổ chức thực hiện quản trị rủi ro tín dụng

Tổ chức thực hiện quản trị rủi ro tín dụng là một trong các nội dung quan trọng của tiến trình quản trị rủi ro nói chung và quản trị rủi ro tín dụng nói riêng tại các ngân hàng. Bởi nó được xem là khâu phức tạp do có sự tham gia của nhiều bộ phận, phòng, ban trong ngân hàng. Nếu không có sự phối kết hợp một cách nhuần nhuyễn, có thể làm phát sinh nhiều sai sót, chẳng hạn như bỏ qua các thủ tục pháp lý cần thiết, vi phạm quy tắc “bốn mắt” trong xét duyệt tín dụng... và từ đây sẽ xuất hiện rủi ro hoạt động nói chung và rủi ro tín dụng nói riêng đã được Ủy ban Basel đề cập đến [*Ngân hàng thanh toán quốc tế - BIS, Basel II – sự thống nhất quốc tế về đo lường và các tiêu chuẩn vốn, nhà xuất bản văn hóa thông tin, bản dịch của Khúc Quang Huy năm 2008*].

1.2.3.6. Giám sát và kiểm tra quá trình thực hiện

Giám sát và kiểm tra quá trình thực hiện có các ý nghĩa sau đây:

Thứ nhất, phát hiện các dấu hiệu của các khoản nợ xấu, nợ có vấn đề. Ngân hàng phải kịp thời phát hiện và quản lý chặt chẽ các khoản tín dụng có vấn đề, luôn xây dựng chính sách chung sống cùng rủi ro: Hạn chế rủi ro, chấp nhận rủi ro, khai thác hoặc thanh lý nợ quá hạn, nợ khó đòi hoặc nợ có vấn đề. Ngân hàng phân loại nợ quá hạn, nợ khó đòi cũng như nợ có vấn đề, phân tích nguyên nhân, thực trạng và khả năng giải quyết.

Thứ hai, tiếp tục thực hiện quá trình sàng lọc khách hàng, thông qua việc thu thập thông tin từ những khách hàng vay. Các ngân hàng phải thực hiện lọc những người vay tín dụng có triển vọng tốt ra khỏi những người mạo hiểm vay tín dụng có dự báo xấu, bằng cách tập hợp thông tin. Nhờ vậy, các món tiền cho vay sẽ đem lại lợi nhuận cho ngân hàng. Ngân hàng thu thập thông tin qua tình hình tài chính, uy tín của khách hàng vay, dự báo thị trường đối với ngành hàng.

Thứ ba, hình thành quỹ dự phòng để bù đắp tổn thất. Trên cơ sở phân loại nợ theo chất lượng, hàng năm các ngân hàng thương mại tiến hành trích lập dự phòng rủi ro cho các tổn thất ước tính. Nguy cơ đe dọa hoạt động kinh doanh bình thường của ngân hàng cũng sẽ ra tăng nếu như công tác trích lập dự phòng rủi ro không được thực hiện nghiêm túc và chất lượng dựa trên kết quả phân loại nợ và xếp hạng tín dụng.

1.2.3.7. Điều chỉnh sau giám sát

Đây là nội dung cuối cùng trong tiến trình quản trị rủi ro tại ngân hàng. Trong trường hợp kết quả giám sát cho thấy hoạt động tín dụng ổn thỏa, mọi rủi ro trong tầm kiểm soát được thì xem như biện pháp điều chỉnh không xảy ra. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp nếu xuất hiện các biến cố bất thường, chẳng hạn tỷ lệ các khoản nợ xấu, nợ có vấn đề vượt khỏi dự kiến, danh mục cho vay tiềm ẩn rủi ro tập trung quá rõ thì ngân hàng lập tức phải áp dụng các biện pháp điều chỉnh kịp thời. Mục đích sau cùng của các điều chỉnh này là đưa hoạt động tín dụng trở về quỹ đạo an toàn, trong tầm kiểm soát của ngân hàng.

1.2.4. Nội dung và quy trình quản lý rủi ro tín dụng.

a>Nhận biết dấu hiệu rủi ro tín dụng

Việc kinh doanh khó có thể thất bại qua một đêm, do vậy mà sự thất bại đó thường có một vài dấu hiệu báo động. Có dấu hiệu biểu hiện mờ nhạt, có dấu hiệu biểu hiện rõ ràng. Ngân hàng cần có cách nhận ra những dấu hiệu ban đầu của khoản vay có vấn đề và có hành động cần thiết nhằm ngăn ngừa hoặc xử lý chúng. Nhưng cần phải chú ý là: các dấu hiệu này đôi khi nhận ra qua một quá trình chứ không hẳn là tại một thời điểm, do vậy cán bộ tín dụng phải biết cách nhận biết chúng một cách có hệ thống. Dấu hiệu của các khoản tín dụng có vấn đề có thể xếp thành các nhóm sau:

- Nhóm 1: Nhóm các dấu hiệu liên quan đến mối quan hệ với ngân hàng.
 - Trong quá trình hạch toán của khách hàng, xu hướng của các tài khoản của khách hàng qua một quá trình sẽ cung cấp một số dấu hiệu quan trọng gồm:
 - + Phát hành séc quá bảo chứng hoặc bị từ chối.
 - + Khó khăn trong thanh toán lương.
 - + Sự dao động của các tài khoản mà đặc biệt là giảm sút số dư tài khoản tiền gửi.
 - + Tăng mức sử dụng bình quân trong các tài khoản.
 - + Thường xuyên yêu cầu hỗ trợ vốn lưu động từ nhiều nguồn khác nhau.
 - + Không có khả năng thực hiện các hoạt động cắt giảm chi phí.
 - + Gia tăng các khoản nợ thương mại hoặc không có khả năng thanh toán nợ khi đến hạn.
 - Các hoạt động cho vay:
 - + Mức độ vay thường xuyên gia tăng.
 - + Thanh toán chậm các khoản nợ gốc và lãi.
 - + Thường xuyên yêu cầu ngân hàng cho đáo hạn.
 - + Yêu cầu các khoản vay vượt quá nhu cầu dự kiến.
 - Tình hình tài chính:
 - + Sử dụng nhiều khoản tài trợ ngắn hạn cho các hoạt động phát triển dài hạn.
 - + Chấp nhận sử dụng các nguồn tài trợ đắt nhất, ví dụ: thường xuyên sử dụng nghiệp vụ chiết khấu các khoản phải trả.
 - + Giảm các khoản phải trả và tăng các khoản phải thu.

- + Các hệ số thanh toán phát triển theo chiều hướng xấu.
- + Có biểu hiện giảm vốn điều lệ.
 - Nhóm 2: Nhóm các dấu hiệu liên quan đến phương pháp quản lý của khách hàng.
 - Thay đổi thường xuyên cơ cấu của hệ thống quản trị hoặc ban điều hành.
 - Hệ thống quản trị hoặc ban điều hành luôn bất đồng về mục tiêu quản trị, điều hành độc đoán hoặc ngược lại quá phân tán.
 - Cách thức quản lý của khách hàng có biểu hiện:
 - + Hội đồng quản trị hoặc giám đốc điều hành ít hay không có kinh nghiệm.
 - + Hội đồng quản trị hoặc giám đốc điều hành các doanh nghiệp lớn tham gia sâu vào vấn đề thường nhật.
 - + Thiếu quan tâm đến lợi ích của cổ đông, của chủ nợ.
 - + Thuyên chuyên nhân viên diễn ra thường xuyên.
 - + Lập kế hoạch xác định mục tiêu kém.
 - Việc lập kế hoạch những người kế cận không đầy đủ.
 - Quản lý có tính gia đình.
 - Có tranh chấp trong quá trình quản lý.
 - Có các chi phí quản lý bất hợp lý.
 - Nhóm 3: Nhóm dấu hiệu liên quan đến các ưu tiên trong kinh doanh.
 - Dấu hiệu hội chứng hợp đồng lớn: khách hàng bị ấn tượng bởi một khách hàng có tên tuổi mà sau này có thể trở nên lệ thuộc; ban giám đốc cắt giảm lợi nhuận để nhằm đạt được hợp đồng lớn.
 - Dấu hiệu hội chứng sản phẩm đẹp: không đúng lúc hoặc bị ám ảnh bởi một sản phẩm mà không chú ý đến các yếu tố khác.
 - Sự cấp bách không thích hợp như: do áp lực nội bộ dẫn tới việc tung sản phẩm dịch vụ ra quá sớm; các hạn mức thời gian kinh doanh đưa ra không thực tế; tạo mong đợi trên thị trường không đúng lúc.
 - Nhóm 4: Nhóm các dấu hiệu thuộc về kỹ thuật và thương mại.
 - Khó khăn trong phát triển sản phẩm.

- Thay đổi trên thị trường: tỷ giá, lãi suất, thay đổi thị hiếu, cập nhật kỹ thuật mới, mất nhà cung ứng hoặc khách hàng lớn, thêm đối thủ cạnh tranh.

- Những thay đổi từ chính sách nhà nước: đặc biệt chú trọng đến sự tác động của các chính sách thuế, điều kiện thành lập và hoạt động, môi trường.

- Sản phẩm của khách hàng mang tính thời vụ cao.

- Có biểu hiện cắt giảm các chi phí sửa chữa thay thế.

•Nhóm 5: Nhóm các dấu hiệu về xử lý thông tin về tài chính, kế toán.

- Chuẩn bị không đầy đủ số liệu tài chính hoặc chậm trễ, trì hoãn nộp báo cáo tài chính.

- Những kết luận về phân tích tài chính cho thấy:

+ Sự gia tăng không cân đối về tỉ lệ nợ thường xuyên.

+ Khả năng tiền mặt giảm.

+ Tăng doanh số bán nhưng lãi giảm hoặc không có.

+ Các tài khoản hạch toán vốn điều lệ không khớp.

+ Những thay đổi về tỷ lệ lãi gộp và lãi ròng trên doanh số bán.

+ Lượng hàng hóa tăng nhanh hơn doanh số bán bán.

+ Số khách hàng nợ tăng nhanh và thời gian thanh toán của các con nợ được kéo dài.

+ Hoạt động lỗ.

+ Lập kế hoạch trả nợ mà nguồn vốn không đủ.

+ Không hạch toán đúng tài sản cố định.

+ Làm đẹp bảng cân đối bằng cách tạo ra các tài sản vô hình.

+ Thường xuyên không đạt kế hoạch về sản xuất và bán hàng.

+ Tăng giá trị quá cao thông qua việc tính lại tài sản.

+ Phân bổ nợ không thích hợp.

+ Lệ thuộc vào những sản phẩm bất thường để tạo lợi nhuận.

- Những dấu hiệu phi tài chính khác:

+ Những vấn đề đạo đức, thậm chí đáng về của nhà kinh doanh cũng biểu hiện dấu hiệu gì đó.

- + Sự xuống cấp trông thấy của nơi kinh doanh cũng là một dấu hiệu.
- + Nơi lưu giữ hàng hóa quá nhiều hư hỏng và lạc hậu.

b>Đo lường, đánh giá rủi ro tín dụng

Trong công tác quản trị rủi ro, cần thiết phải có một hệ thống đo lường RRTD nhằm phân loại các mức độ ảnh hưởng của rủi ro trong hoạt động kinh doanh NH, từ đó có biện pháp cụ thể để quản trị tốt những rủi ro ở các mức độ khác nhau. Có thể sử dụng nhiều mô hình khác nhau để đánh giá RRTD. Các mô hình này rất đa dạng bao gồm cả định lượng và định tính. Một số mô hình phổ biến sau:

b1) Mô hình 6C: Đánh giá rủi ro của khoản vay được thực hiện thông qua 6 tiêu chí:

- Tư cách của người vay (Character): NH cần xem xét kỹ uy tín, mục đích vay, trách nhiệm của KH trong việc sử dụng vốn và thiện chí, nỗ lực hoàn trả nợ khi đến hạn.

- Năng lực (Capacity): Cần phải xem xét năng lực pháp lý và hành vi dân sự của người vay, điều này góp phần giúp NH tránh các trách nhiệm pháp lý có liên quan.

- Dòng tiền (Cashflow): Qua các chỉ tiêu tài chính cần xem xét người vay có khả năng trả nợ hay không. NH ưu tiên nguồn thu từ hoạt động kinh doanh thay vì TSDB bởi có thể năng lực người vay yếu kém khiến NH thấy không được đảm bảo.

- Tài sản thế chấp (Collateral): Được coi là nguồn trả nợ thứ hai của NH, NH cần xem xét giá trị của TSDB cũng như quyền sở hữu hợp pháp của KH đối với tài sản đó.

- Điều kiện (Conditions): Các NH qui định các điều kiện tùy theo chính sách cho vay dựa vào tình hình kinh tế ở từng thời kì dựa.

- Kiểm soát (Control): NH cần phải xem xét vấn đề về những thay đổi trong chính sách pháp luật có ảnh hưởng đến người vay, yêu cầu tín dụng của người vay có đáp ứng được tiêu chuẩn của NH hay không.

Có thể thấy rằng đây là một mô hình khá phổ biến đang được thực hiện tại các NHTM Việt Nam, bởi lẽ mô hình này có nhiều lợi thế và khá phù hợp với các NHTM trong điều kiện Việt Nam hiện nay, cụ thể là:

- Tận dụng được kinh nghiệm và kiến thức chuyên sâu của các cán bộ tín dụng, các chuyên gia tài chính để phân tích các chỉ tiêu tài chính. Việc phân tích dựa trên công nghệ đơn giản, hệ thống lưu trữ thông tin ổn định, sử dụng hồ sơ sẵn có, sử dụng các yếu tố không mang tính lượng hóa.

- Đây là mô hình tương đối đơn giản, song hạn chế của mô hình này là nó phụ thuộc vào mức độ chính xác của nguồn thông tin thu nhập, khả năng dự báo cũng như trình độ phân tích, đánh giá của CBTD. Bên cạnh đó các chỉ tiêu phi tài chính chủ yếu dựa vào đánh giá chủ quan của CBTD.

- Mô hình này có thể áp dụng cho các khoản vay riêng lẻ, mang tính đặc thù chịu ảnh hưởng của các yếu tố vùng miền, phong tục, tập quán thì việc dựa trên các yếu tố định lượng, không đưa ra được quyết định chính xác mà phải dựa trên ý kiến và kinh nghiệm của cán bộ tín dụng.

- Các NHTM sử dụng mô hình này sẽ chịu chi phí cao do tốn nhiều thời gian để đánh giá và đòi hỏi cán bộ tín dụng phải có tính chuyên nghiệp, có thâm niên, kỹ năng.

- Mô hình này rất khó khăn đo lường vai trò của các yếu tố đến hạng tín nhiệm của khách hàng và vì vậy không có tác dụng tư vấn đối với khách hàng cũng như đối với việc thẩm định hồ sơ khoản vay.

- Vì đây là mô hình đơn giản, nên ngân hàng chỉ cần có tiềm lực tài chính trung bình với đội ngũ cán bộ tương đối tốt cùng với một hệ thống thông tin quản lý cập nhật là có thể thực hiện được.

2) Mô hình điểm số Z

Để khắc phục những hạn chế của mô hình chấm điểm và nâng cao tính khách quan qua việc lượng hóa, Hiện nay, một số ngân hàng tiếp cận phương pháp xếp hạng tín dụng qua phương pháp định lượng. Đây là một mô hình định lượng dựa trên việc mô hình hoá các mối quan hệ giữa các biến, qua đó phản ánh chất lượng tín dụng và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng từ phía KH.

Mô hình điểm số Z do Altman khởi tạo và thông thường được sử dụng để xếp hạng tín nhiệm đối với các doanh nghiệp. Mô hình này dùng để đo xác suất vỡ nợ của khách hàng thông qua các đặc điểm cơ bản của KH. Đại lượng Z là thước đo

tổng hợp để phân loại rủi ro đối với người vay và phụ thuộc vào các yếu tố tài chính của người vay (X_j). Từ mô hình này tính được xác suất vỡ nợ của người vay trên cơ sở số liệu trong quá khứ. Altman đã xây dựng mô hình cho điểm như sau:

$$Z=1,2X_1 +1,4X_2 +3,3X_3 +0,6X_4+1,0X_5$$

Trong đó:

X_1 = Tỷ số “Vốn lưu động ròng/ Tổng tài sản”

X_2 = Tỷ số “Lợi nhuận giữ lại/ Tổng tài sản”

X_3 = Tỷ số “Lợi nhuận trước thuế và tiền lãi/ Tổng tài sản”

X_4 = Tỷ số “Thị giá cổ phiếu/ giá trị ghi sổ của nợ dài hạn”.

X_5 = Tỷ số “ Doanh thu/ tổng tài sản”

Như vậy, với số Z càng cao thì người vay có xác suất vỡ nợ càng thấp và ngược lại. Điều này là một căn cứ khách quan để qua đó xếp hạng các khách hàng theo mức độ nguy cơ vỡ nợ. Điểm số Z là thước đo khá tổng hợp về xác suất vỡ nợ của khách hàng. Theo tính toán và thực tế cho thấy:

Nếu $Z > 2,99$: DN nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Nếu $1,81 < Z < 2,99$: DN nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Nếu $Z < 1,81$: Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Với mô hình này, ngân hàng và khách hàng có thể đo lường và so sánh cụ thể điểm Z cho từng khoản vay. Ngoài ra, sự biến động của điểm số Z đã dự báo khả năng chuyển đổi hạng tín nhiệm của khách hàng.

b3) Mô hình đánh giá rủi ro của khoản cho vay theo yêu cầu của Basel II (7/2004):

Hiệp ước Basel II là những tài liệu hướng dẫn mô tả các đề xuất những quy định nâng cao công tác quản lý rủi ro tín dụng, liên quan đến phạm vi yêu cầu vốn đối với rủi ro hoạt động, đưa ra các biện pháp cải tiến khác nhau đối với hiệp ước “hiện hữu” và chi tiết hóa “hoạt động thanh tra, giám sát” cũng như đề ra các trụ cột về “tính kỷ luật của thị trường”

Basel II sử dụng khái niệm “3 trụ cột”– (1) Yêu cầu vốn tối thiểu, (2) rà soát giám sát, (3) nguyên tắc thị trường.

Trụ cột I: Liên quan tới việc duy trì vốn bắt buộc. Theo đó, tỷ lệ vốn bắt buộc tối thiểu (CAR) vẫn là 8% của tổng tài sản như Basel I. Tuy nhiên, rủi ro được tính toán theo ba yếu tố chính mà ngân hàng phải đối mặt: rủi ro tín dụng, rủi ro vận hành (hay rủi ro hoạt động) và rủi ro thị trường. So với Basel I, cách tính chi phí vốn đối với rủi ro tín dụng có sự sửa đổi lớn, đối với rủi ro thị trường có sự thay đổi nhỏ, nhưng hoàn toàn là phiên bản mới đối với rủi ro vận hành. Trọng số rủi ro của Basel II bao gồm nhiều mức (từ 0% - 150% hoặc hơn) và rất nhạy cảm với xếp hạng. Trong lĩnh vực rủi ro tín dụng, có 2 phương pháp được tiếp cận, đó là tiếp cận tiêu chuẩn và tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ (IRB). Cách tiếp cận trước ràng buộc trọng số rủi ro với xếp hạng cung cấp bởi các cơ quan xếp hạng được công nhận. Cách tiếp cận sau sử dụng các ước tính của chính ngân hàng về các yếu tố rủi ro nhất định, dựa trên các yếu tố rủi ro được phép tính toán, khoảng cách được tạo ra giữa cách tiếp cận cơ bản và cách tiếp cận nâng cao. Các quy định mới về rủi ro tín dụng cũng bao gồm cả đối phó chi tiết với chứng khoán và giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cuối cùng, trong lĩnh vực rủi ro vận hành, ngân hàng có thể tính toán yêu cầu vốn trên cơ sở tổng thu nhập của mình (cách tiếp cận chỉ tiêu cơ bản và phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn). Với rủi ro thị trường, khung Basel mới về cơ bản không thay đổi cách tiếp cận hiện tại.

+) Cách tiếp cận được chuẩn hóa cho rủi ro tín dụng.

Trong cách tiếp cận đã chuẩn hóa, tài sản được phân loại thành một tập hợp các lớp tài sản được chuẩn hóa và một trọng số rủi ro áp dụng cho mỗi lớp, phản ánh mức độ tương quan của rủi ro tín dụng. Sự thay đổi so với Basel I liên quan đến sử dụng xếp hạng tín dụng bên ngoài làm cơ sở quyết định trọng số rủi ro. So với Basel I, nơi mà tất cả các tài sản đều được đánh trọng số 100%, thì giờ đây đã có sự cân nhắc khác nhau cho các trọng số rủi ro. Trọng số cho các doanh nghiệp đầu tư đã giảm đáng kể (ví dụ, tới 20% cho AAA), trong khi ở phân khúc doanh nghiệp không đầu tư, một trọng số rủi ro là 50% áp dụng cho doanh nghiệp được xếp hạng dưới “BB”. Hơn nữa, các doanh nghiệp không được xếp hạng giờ đây đã đạt được một trọng số rủi ro tương tự như lúc trước thu được theo Basel I.

+) *Tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ cho rủi ro tín dụng.*

Tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ cho rủi ro tín dụng (IRB) là một trong những yêu tố đổi mới nhất của khung Basel II mới bởi vì nó cho phép chính các ngân hàng quyết định các yếu tố căn bản khi tính toán các yêu cầu về vốn của họ. Với cách tiếp cận IRB, vốn yêu cầu tối thiểu dựa trên “phân bố xác suất thua lỗ” dựa vào rủi ro mặc định trong danh mục các khoản vay hay các công cụ tài chính khác. Nhận thức về đánh giá rủi ro được thiết lập trong một năm. Mô hình IRB tiếp tục giả định một mức độ 99.9% độ tin cậy, (nghĩa là một lần trong một nghìn năm), các tổn thất thực tế dự kiến sẽ vượt quá ước tính của mô hình.

- **Trụ cột II:** Liên quan tới việc hoạch định chính sách ngân hàng, Basel II cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách những “công cụ” tốt hơn so với Basel I. Trụ cột này cũng cung cấp một khung giải pháp cho các rủi ro mà ngân hàng đối mặt, như rủi ro hệ thống, rủi ro chiến lược, rủi ro danh tiếng, rủi ro thanh khoản và rủi ro pháp lý, mà hiệp ước tổng hợp lại dưới cái tên rủi ro còn lại (residual risk)

Basel II nhấn mạnh 4 nguyên tắc của công tác rà soát giám sát:

Thứ nhất, các ngân hàng cần phải có một quy trình đánh giá được mức độ đầy đủ vốn nội bộ theo danh mục rủi ro và phải có một chiến lược đúng đắn nhằm duy trì mức vốn đó.

Thứ hai, các Giám sát viên nên rà soát và đánh giá việc xác định mức độ vốn nội bộ và chiến lược ngân hàng, cũng như khả năng giám sát và đảm bảo tuân thủ tỉ lệ vốn tối thiểu; Giám sát viên nên thực hiện một số hành động giám sát phù hợp nếu họ không hài lòng với kết quả của quy trình này.

Thứ ba, Giám sát viên nên can thiệp ở giai đoạn đầu để đảm bảo mức vốn của ngân hàng không giảm dưới mức tối thiểu theo quy định và có thể yêu cầu sửa đổi ngay lập tức nếu mức vốn không được duy trì trên mức tối thiểu.

Thứ tư, Giám sát viên nên can thiệp ở giai đoạn đầu để đảm bảo mức vốn của ngân hàng không giảm dưới mức tối thiểu theo quy định và có thể yêu cầu sửa đổi ngay lập tức nếu vốn không được duy trì trên mức tối thiểu.

- **Trụ cột III:** Các ngân hàng cần phải công khai thông tin một cách thích đáng theo nguyên tắc thị trường. Basel II đưa ra một danh sách các yêu cầu buộc các ngân hàng phải công khai thông tin, từ những thông tin về cơ cấu vốn, mức độ đầy đủ vốn đến những thông tin liên quan đến mức độ nhạy cảm của ngân hàng với rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro vận hành và quy trình đánh giá của ngân hàng với từng loại rủi ro này.

Theo đó, Ủy ban Basel đã ban hành những văn bản cụ thể, đưa ra những nguyên tắc quản trị thích ứng với mỗi loại rủi ro, trong đó có rủi ro tín dụng. Các nguyên tắc quản lý rủi ro tín dụng của ủy ban Basel lần đầu được ghi nhận trong bản Nguyên tắc quản trị rủi ro tín dụng với các nội dung cơ bản của nguyên tắc quản trị rủi ro tín dụng theo tinh thần của Ủy ban Basel gồm 16 nguyên tắc chia thành 4 nhóm như sau:

Thiết lập một môi trường tín dụng thích hợp:

➤ Nguyên tắc 1: Phê duyệt và xem xét chiến lược rủi ro tín dụng theo định kỳ, xem xét những vấn đề như: mức độ rủi ro có thể chấp nhận, khả năng sinh lời.

➤ Nguyên tắc 2: Thực hiện chiến lược chính sách tín dụng, xây dựng các quy trình, thủ tục cho vay đối với từng khoản vay cụ thể và toàn bộ danh mục nhằm xác định, đánh giá và kiểm soát rủi ro tín dụng.

➤ Nguyên tắc 3: Xác định và quản lý RRTD trong mọi hoạt động và mọi sản phẩm của Ngân hàng. Đảm bảo mọi hoạt động đều được thực hiện đúng theo các thủ tục và quy trình kiểm soát thích hợp và được phê duyệt đầy đủ.

Thực hiện cấp tín dụng lành mạnh:

➤ Nguyên tắc 4: Tiêu chuẩn cấp tín dụng đầy đủ gồm có: những hiểu biết về người vay, mục tiêu, cơ cấu tín dụng và nguồn thanh toán.

➤ Nguyên tắc 5: Thiết lập hạn mức tín dụng tổng quát cho từng khách hàng riêng lẻ, nhóm những Khách hàng vay có liên quan đến nhau, trong và ngoài bảng cân đối kế toán.

➤ Nguyên tắc 6: Có các quy trình rõ ràng được thiết lập dựa cho việc các khoản tín dụng mới, gia hạn các khoản tín dụng hiện có.

➤ Nguyên tắc 7: Việc cấp tín dụng cần phải dựa trên cơ sở giao dịch thương mại, quản lý chặt chẽ các khoản vay đối với các doanh nghiệp và cá nhân có liên quan, làm giảm bớt rủi ro trong cho vay.

Duy trì một quá trình quản lý, đo lường và theo dõi phù hợp:

➤ Nguyên tắc 8: Áp dụng quy trình quản lý tín dụng có hiệu quả và đầy đủ đối với các danh mục tín dụng.

➤ Nguyên tắc 9: Có hệ thống kiểm soát đối với các điều kiện liên quan đến từng khoản tín dụng riêng lẻ, đánh giá đầy đủ các khoản dự phòng rủi ro tín dụng.

➤ Nguyên tắc 10: Xây dựng và sử dụng hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ, hệ thống đánh giá cần phải nhất quán với hoạt động Ngân hàng.

➤ Nguyên tắc 11: Hệ thống thông tin và kỹ thuật phân tích giúp Ban quản lý đánh giá Rủi ro tín dụng cho các hoạt động trong và ngoài Bảng cân đối kế toán.

➤ Nguyên tắc 12: Có hệ thống kiểm soát đối với cơ cấu tổng thể, chất lượng của danh mục tín dụng.

➤ Nguyên tắc 13: Xem xét ảnh hưởng của những thay đổi về điều kiện kinh tế có thể xảy ra trong tương lai.

Đảm bảo quy trình kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng:

➤ Nguyên tắc 14: Thiết lập hệ thống xem xét tín dụng độc lập và liên tục, cần thông báo kết quả cho Hội đồng quản trị và Ban quản lý cao cấp.

➤ Nguyên tắc 15: Quy trình cấp tín dụng cần phải được theo dõi đầy đủ, cụ thể: việc cấp tín dụng phải tuân thủ các tiêu chuẩn thận trọng, thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ, những phạm vi về các chính sách, thủ tục và hạn mức tín dụng cần được báo cáo kịp thời.

➤ Nguyên tắc 16: Có hệ thống quản lý đối với các khoản mục tín dụng phát hiện thấy có vấn đề.

b4) Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tín dụng khác

• *Tỷ lệ nợ quá hạn (tỷ lệ nợ xấu)/ tổng dư nợ*: Biểu thị chất lượng cho vay một cách rõ nét, tỷ lệ này càng cao chứng tỏ RRTD càng lớn, nguy cơ xảy ra tổn thất càng rõ rệt. Ở Việt Nam, căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12

ngày 16/6/2010, luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010, thông tư 02/2013/TT-NHNN về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD trong hoạt động ngân hàng của các TCTD và mới nhất sẽ được áp dụng 1/6/2014 là thông tư 02/2013/TT-NHNN Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, nợ xấu là các khoản nợ thuộc về nhóm 3, 4 và 5 được quy định tại điều 9 bao gồm:

Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:

- Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;
- Nợ gia hạn nợ lần đầu;
- Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;
- Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - + Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật;
 - + Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng hoặc tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở tổ chức tín dụng cho vay nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp;
 - + Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật;
- Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật;
- Nợ có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật;

- Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm

- Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;

- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

- Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;

Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:

- Nợ quá hạn trên 360 ngày;

- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;

- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;

- Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;

- Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản;

• Hệ số rủi ro tín dụng: Là tỷ trọng của các khoản cho vay trong tài sản có, tỷ trọng này càng lớn thì lợi nhuận sẽ càng cao và RRTD cũng rất cao. Thông thường, các khoản cho vay của NH được chia thành 03 nhóm: Các khoản cho vay chất lượng xấu có rủi ro lớn nhưng có thể mang lại thu nhập cao và thường chiếm tỷ trọng thấp; Các khoản cho vay chất lượng tốt có rủi ro thấp nhưng mang lại thu

nhập không cao và chiếm tỷ trọng thấp; Các khoản cho vay chất lượng trung bình có mức độ rủi ro chấp nhận được và thu nhập mang lại cho NH là vừa phải nhưng thường chiếm tỷ trọng áp đảo.

- *Tỷ lệ nợ quá hạn có khả năng thu hồi*: cho biết bao nhiêu phần trăm trong tổng dư nợ có khả năng thu hồi và bao nhiêu phần trăm không có khả năng thu hồi.

$$\frac{\text{Khả năng bù đắp rủi ro}}{\text{Hệ số khả năng bù đắp các khoản cho vay bị mất}} = \frac{\text{Dự phòng RRTD được trích lập}}{\text{Dư nợ bị thất thoát}}$$

Hệ số này dùng đánh giá khả năng ngân hàng trích lập dự phòng để bù đắp nợ thất thoát như thế nào. Hệ số này bằng 1 chứng tỏ DPRR đủ bù đắp nợ tổn thất, hệ số này lớn hơn 1 tức là ngân hàng đã trích thừa.

$$\frac{\text{Hệ số khả năng bù đắp RRTD}}{\text{RRTD}} = \frac{\text{Dự phòng RRTD được trích lập}}{\text{Nợ xấu}}$$

Hệ số này phản ánh khả năng ngân hàng bù đắp cho những khoản nợ có nguy cơ rủi ro cao.

c>Phòng ngừa và kiểm soát rủi ro tín dụng: Đây là là trọng tâm của quản lý RRTD thông qua việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật, công cụ, các chương trình... để ngăn ngừa, phòng tránh hoặc giảm thiểu tổn thất không mong đợi có thể xảy ra đối với NH. Các biện pháp:

- *Thực hiện quy định về an toàn theo luật các TCTD và Quy định của NHNN*: quy định mức cho vay, đối tượng cho vay, về TSDB, xử lý TSDB, quy định về phân loại nợ...

- *Xác định cấu trúc và qui trình cho vay*: cho vay theo danh mục, xây dựng chính sách cho vay, chính sách xếp hạng nội bộ, phân tán RRTD bằng cách đa dạng hóa cho vay.

- *Thực hiện kiểm tra, giám sát cho vay chặt chẽ*: Là những biện pháp nhằm hạn chế KH sử dụng vốn sai mục đích hoặc kinh doanh có mức độ rủi ro cao dẫn đến ít có khả năng thanh toán nợ khi đến hạn, phát hiện các dấu hiệu bất thường trong hoạt động và tình hình tài chính của DN để có thể có những biện pháp xử lý

kịp thời. Các phương pháp giám sát thông thường: Phân tích báo cáo tài chính, giám sát tại cơ sở, giám sát trả nợ, giám sát hoạt động các tài khoản tại NH, giám sát hoạt động khách hàng thông qua mối quan hệ với khách hàng khác.

- *Thiết lập chính sách kiểm tra, giám sát các khoản cho vay theo định kỳ*: Đối với khoản cho vay nhỏ và vừa kỳ kiểm tra có thể là 30, 60, 90 ngày, những khoản cho vay lớn kiểm tra thường xuyên hơn; Theo dõi thường xuyên nợ có vấn đề; Tăng cường giám sát cho vay khi nền kinh tế có dấu hiệu đi xuống hoặc những ngành nghề sử dụng nguồn tài trợ của NH có vấn đề trong phát triển.

d> Tài trợ và xử lý rủi ro tín dụng

- *Xử lý RRTD*: Có hai sự lựa chọn là khai thác hoặc thanh lý.

- *Khai thác*: Là quá trình làm việc với người vay cho đến khi khoản nợ được trả một phần hay toàn bộ mà không dựa vào các công cụ pháp lý. Bằng cách gia hạn hoặc điều chỉnh hợp đồng vay, chuyển đổi món vay thành vốn cổ phần và NH đảm trách một phần kinh doanh cho đến khi đảm bảo rằng khoản vay đã được hoàn trả hoặc đầu tư tốt. Ngoài ra, NH có thể tư vấn giúp KH mở rộng sản xuất, cải tiến phương thức kinh doanh, loại bỏ hoạt động không sinh lời... từ đó giảm bớt chi phí, tăng doanh số và lợi nhuận làm tăng khả năng trả nợ của người vay, giảm bớt rủi ro cho NH.

- *Thanh lý*: Thường được tiến hành đối với các khoản nợ khó đòi mà khai thác không hiệu quả. Các công cụ để thực hiện gồm: phát mại TSĐB, kết hợp với cơ quan pháp lý, mua bán nợ ... Phương pháp này được lựa chọn sau khi đã cân nhắc mọi yếu tố và nhận thấy khả năng trả nợ của người vay là không thể. Thanh lý thường nhanh chóng thực hiện trong trường hợp hành động lừa đảo, tình trạng vỡ nợ rõ ràng.

- *Tài trợ RRTD*: khi RRTD đã xảy ra thì phần gốc và lãi không thu hồi được NH tự gánh chịu. Nhằm làm giảm tối đa ảnh hưởng xấu của RRTD, NH có các biện pháp:

- *Lập và sử dụng quỹ dự phòng RRTD*: Từ kết quả kiểm tra giám sát cho vay, tùy theo mức độ rủi ro của từng khoản cho vay NH trích dự phòng RRTD theo nguyên tắc khoản cho vay có rủi ro cao được trích lập cao, khoản cho vay có rủi ro

thấp được trích lập thấp. Quỹ dự phòng RRTD được sử dụng để bù đắp tổn thất khi RRTD xảy ra góp phần làm giảm tác động của RRTD tới các hoạt động khác.

- *Sử dụng các công cụ quản lý rủi ro.*

+ *Chính sách tín dụng*

Một chính sách tín dụng tốt giúp NH lựa chọn được khách hàng mục tiêu, các danh mục cho vay được ưu tiên, tiêu chí chấp nhận rủi ro. Chính sách tín dụng còn quy định quyền hạn, trách nhiệm của cán bộ tham gia quá trình quyết định cho vay, các hồ sơ cần thiết cho việc xem xét đánh giá ra quyết định cho vay. Từ đó nâng cao chất lượng các khoản vay.

+ *Quy trình tín dụng*

Xây dựng quy trình tín dụng hợp lý sẽ giúp công tác QLRRTD được thống nhất, khoa học, đồng thời nâng cao trách nhiệm của từng khâu trong quy trình cấp tín dụng. Tất cả các khâu trong quy trình tín dụng đều có khả năng xảy ra rủi ro, đòi hỏi nhà quản lý cần giám sát chặt chẽ để xử lý nghiêm khắc đúng người, đúng việc.

+ *Xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ*

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được xây dựng trên nguyên tắc chấm điểm trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính và chỉ tiêu phi tài chính của khách hàng nhằm lượng hóa các rủi ro mà NH sẽ phải đối mặt. Ngoài ra, nó còn là cơ sở để quyết định cấp tín dụng, đánh giá thực trạng khách hàng, là cơ sở để phân loại và trích lập dự phòng RRTD.

+ *Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng*

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16/6/2010, luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010, thông tư 02/2013/TT-NHNN về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD trong hoạt động ngân hàng của các TCTD, TCTD thực hiện phân loại nợ theo 5 nhóm.

Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với các nhóm nợ quy định như sau:

- | | |
|---------------|-----------------|
| a) Nhóm 1: 0% | d) Nhóm 4: 50% |
| b) Nhóm 2: 5% | đ) Nhóm 5: 100% |

c) Nhóm 3: 20%

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích được tính theo công thức sau:

$$R = \max \{0, (A - C)\} \times r$$

Trong đó:

R: số tiền dự phòng cụ thể phải trích *A*: giá trị của khoản nợ

C: giá trị của tài sản bảo đảm *r*: tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể

1.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp.

1.2.5.1. Các nhân tố bên trong ngân hàng

- **Quan điểm của nhà quản lý về quản lý rủi ro tín dụng:** Việc triển khai, thực hiện quản lý RRTD có hiệu quả hay không thì nhân tố quyết định thuộc về các nhà quản lý NH. Quan điểm của các nhà quản lý về quản lý RRTD đúng đắn là tiền đề để xây dựng một quy trình quản lý một cách khoa học, áp dụng công nghệ tiên tiến trong quản lý RRTD.

- **Tổ chức công tác quản lý rủi ro tín dụng:** NH có tổ chức công tác quản lý RRTD tốt, phù hợp với tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế và một phương thức quản trị khoa học sẽ góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả quản lý RRTD. Ngược lại, quản lý RRTD sẽ không đạt được hiệu quả như mong đợi và yêu cầu thực tế của NH, khách hàng và xã hội.

- **Cơ chế giám sát nội bộ:** Cơ chế giám sát hoạt động tín dụng cũng là một nhân tố tác động đến quản lý RRTD của ngân hàng. Ngân hàng thực hiện kiểm tra, giám sát tốt sẽ hạn chế và khắc phục kịp thời những sai sót trong quá trình thực hiện công tác tín dụng qua đó hạn chế được rủi ro. Sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận trong ngân hàng cũng đem lại hiệu quả tốt hơn, nó vừa có tác dụng kiểm tra, vừa cung cấp bổ sung những thông tin cần thiết không những để hoàn thiện chính sách tín dụng chung của cả ngân hàng mà đối với từng khoản vay do được giám sát chặt chẽ sẽ giảm thiểu tối đa rủi ro xảy ra.

- **Trình độ và kinh nghiệm nhân viên:** Trong mọi vấn đề, con người bao giờ cũng là nhân tố quan trọng có tính chất quyết định. Để quản lý RRTD có hiệu quả

cần một đội ngũ nhân lực chất lượng cao, giàu kinh nghiệm. Bao gồm: nhà quản trị, nhân viên trực tiếp làm công tác quản trị và cho vay ... Ngay từ khi bắt đầu đến khi kết thúc quản lý RRTD cho một khoản cho vay thì trình độ và kinh nghiệm của nhân viên có vai trò rất lớn.

- *Hệ thống thông tin và xử lý thông tin trong quá trình quản lý rủi ro:* Do công nghệ và trang thiết bị ngân hàng còn yếu kém cho nên việc thu thập và xử lý thông tin về doanh nghiệp còn nhiều hạn chế dẫn đến những đánh giá không chính xác. Những thông tin từ hồ sơ xin vay của doanh nghiệp, những thông tin do ngân hàng lưu trữ và những thông tin do ngân hàng tìm hiểu bên ngoài có thể chỉ phản ánh một phần về doanh nghiệp, cần thiết phải phân tích và tìm hiểu kỹ càng hơn mới có thể đánh giá được toàn diện về doanh nghiệp. Chính vì vậy, công nghệ lạc hậu, thiếu thông tin cũng trở thành một nhân tố xuất phát từ phía ngân hàng, ảnh hưởng tới quá trình QLRRTD của ngân hàng.

1.2.5.2. Nhân tố bên ngoài ngân hàng.

a> Khách hàng.

- *Sự trung thực của khách hàng:* Hồ sơ xin vay vốn của KH là nhân tố phải kể đến trước tiên vì đây là cơ sở đầu tiên của mối quan hệ vay nợ giữa KH và NH. Nếu hồ sơ của DN không cung cấp đầy đủ, chính xác và không được trình bày khoa học những thông tin mà NH yêu cầu thì việc hạn chế rủi ro sẽ gặp rất nhiều khó khăn do công tác phân tích cho kết quả không phản ánh tình trạng tài chính thực tế của KH.

- *Năng lực của khách hàng:* Năng lực của KH là nhân tố quyết định đến việc KH hiệu quả sử dụng vốn vay. Nếu năng lực của KH yếu kém thì sẽ dễ ảnh hưởng đến khả năng trả nợ, chất lượng tín dụng của NH.

- *Các nguồn lực sử dụng trong quá trình SX-KD:* Vị trí địa lý, khí hậu, tài nguyên, lao động được các nhà SX-KD hết sức quan tâm. Việc khai thác chúng một cách có hiệu quả sẽ góp phần phát huy được tiềm năng và lợi thế so sánh của từng vùng, tiểu vùng. Đặc biệt đối với sản xuất nông nghiệp, do đặc điểm chịu sự tác động rất lớn của các điều kiện tự nhiên, nên nhân tố này có ảnh hưởng lớn đến việc đầu tư vốn TDNH mà các NHTM phải tính toán để hoạch định quản trị tín dụng cho phù hợp với từng vùng, từng địa phương.

b> Chính sách pháp luật.

- Chính sách tài chính, tiền tệ và quản trị tín dụng của Nhà nước

Quản trị tín dụng của NHTM chịu ảnh hưởng bởi quản trị tín dụng của nhà nước cả về khách quan và chủ quan. Về khách quan, khi nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển một ngành, một lĩnh vực, khu vực kinh tế nào đó, nhà nước sẽ sử dụng các công cụ về tiền tệ - tín dụng như giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc của các NHTM đối với nguồn vốn huy động để đầu tư cho khu vực kinh tế đó, cho các NHTM vay vốn phát triển tín dụng ưu đãi, vốn ODA của các tổ chức quốc tế với lãi suất thấp... Đặc biệt, nhà nước tạo hành lang pháp lý thuận lợi để bảo vệ cho hoạt động tín dụng của NHTM đối với khu vực được khuyến khích phát triển. Do vậy, khả năng sinh lợi của NHTM có thể cao hơn khi hướng đầu tư vốn tín dụng vào khu vực này hoặc cũng có thể gặp rủi ro khi các định hướng tính khả thi thấp, chẳng hạn định hướng cho chương trình cho vay “đánh bắt xa bờ” trong những năm trước đây.

Về chủ quan, hoạt động tín dụng của NHTM phải tuân thủ mục tiêu chung của quản trị tín dụng quốc gia, vì vậy, buộc NHTM phải điều chỉnh quản trị tín dụng của mình cho phù hợp với chính sách chung của nhà nước. Để đạt được mục tiêu của mình, nhà nước sử dụng mệnh lệnh hành chính để buộc các TCTD, đặc biệt là các TCTD của nhà nước phải ưu tiên tập trung vốn đầu tư, hoặc rút vốn khỏi đối tượng cần điều chỉnh. Khi nhấn mạnh về quản trị tín dụng của NHTM phải phục vụ quản trị tín dụng chung của nhà nước, W.Reed và K.Gill viết: “Lý do chủ yếu để NHTM được cấp giấy phép là nhằm phục vụ các nhu cầu tín dụng của cộng đồng. Nếu điều này không được thực hiện sẽ ít có lời biện hộ nào cho sự tồn tại của chúng”

Nước ta từ nền kinh tế tập trung kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường, vì vậy, mệnh lệnh hành chính trong quản lý kinh tế vẫn được Nhà nước sử dụng khá nhiều trong thời gian qua. Khi nền kinh tế chuyển hẳn sang nền kinh tế thị trường, các hoạt động kinh tế được luật hóa rõ ràng thì tính mệnh lệnh hành chính của Nhà nước sẽ giảm dần. Chính sách tài chính, tiền tệ của nhà nước cũng ảnh hưởng lớn đến quản trị tín dụng của NHTM theo cơ chế tương tự. Hiện nay, nhà nước áp dụng chính sách thắt chặt tiền tệ để chống lạm phát. Việc các NHTM phải mua tín phiếu

ngân hàng với khối lượng lớn, phải dự trữ bắt buộc lớn... đã buộc họ phải thu hẹp quy mô tín dụng và tăng lãi suất cho vay.

- Tình hình chính trị - xã hội

Yếu tố chính trị - xã hội có ảnh hưởng đến quản trị tín dụng của NHTM. Điều này là hiển nhiên vì hoạt động kinh tế luôn gắn liền với hoạt động chính trị - xã hội. Kinh tế và chính trị có mối quan hệ biện chứng với nhau. Muốn kinh tế phát triển ổn định, phải có một thể chế chính trị mạnh và ổn định. Đất nước nào, khu vực nào có chính trị ổn định, trật tự xã hội duy trì tốt, kinh tế sẽ phát triển. Kinh tế phát triển tốt sẽ góp phần ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội. Ngược lại, khi chính trị - xã hội bất ổn, sẽ kìm hãm sự phát triển kinh tế; khi nền kinh tế suy thoái sẽ dẫn đến khủng hoảng chính trị và trật tự xã hội sẽ có diễn biến phức tạp.

Trong xu thế toàn cầu hóa về nền kinh tế, sự mất cân bằng về phát triển kinh tế của nước này, khu vực này sẽ kéo theo sự ảnh hưởng về phát triển kinh tế của nước khác, khu vực khác. Ví dụ như cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ của các nước Thái Lan, Indônêxia, Malaixia, Hàn Quốc những năm 1997 - 1998 đã ảnh hưởng đến nền kinh tế của các nước láng giềng như: Nhật Bản, Philipines, Singapore, Đài Loan, Việt Nam... Gần đây, nền kinh tế Mỹ - cường quốc số 1 thế giới về kinh tế - có dấu hiệu bất ổn, thị trường chứng khoán phố Wall suy giảm, kéo theo sự tụt dốc của thị trường chứng khoán toàn cầu. Mặt khác, sự mất ổn định về chính trị của một nước, một khu vực sẽ làm ảnh hưởng đến nhịp độ phát triển kinh tế của toàn cầu. Tất cả những hệ quả này, rõ ràng ảnh hưởng xấu đến khả năng thu hồi nợ của các ngân hàng đối với các khoản tiền đã cho vay và khả năng tiếp nhận vốn vay của những dự án đã có trong kế hoạch giải ngân mà quản trị tín dụng của ngân hàng phải tính đến.

c> Tình hình kinh tế vĩ mô.

Về môi trường kinh tế, có rất nhiều nhân tố tác động đến hoạt động tín dụng của ngân hàng mà khi hoạch định chính sách cần phải đặc biệt chú ý:

- Một là, tốc độ tăng trưởng kinh tế

Điều hiển nhiên là muốn tín dụng tăng trưởng an toàn - bền vững - hiệu quả thì

phải có một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, hiệu quả và ổn định. Khi nền kinh tế có đà tăng trưởng nhanh, các doanh nghiệp, cá nhân vay vốn để mở rộng SX-KD, đây là giai đoạn các ngân hàng áp dụng chính sách tăng trưởng qui mô dư nợ. Mặt khác, khi các doanh nghiệp phát triển tốt, GDP tăng trưởng nhanh, thu nhập của người lao động cũng sẽ tăng theo. Phần thu nhập tăng thêm họ sẽ gửi tiết kiệm vào ngân hàng để kiếm lời và tích lũy dần mua sắm thêm tài sản. Có thêm thu nhập, nhu cầu tiêu dùng cá nhân tăng lên, khả năng tiêu thụ sản phẩm hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất ra sẽ lớn hơn, sẽ tác động trở lại đến việc mở rộng sản xuất, tăng thêm lợi nhuận cho doanh nghiệp. Nhưng khi nền kinh tế bước vào chu kỳ suy thoái, ngân hàng cần áp dụng chính sách thu hẹp quy mô tín dụng để giảm thiểu rủi ro.

- Hai là, thị trường chi phối quản trị tín dụng

Khi nhu cầu thị trường tăng, các doanh nghiệp và người sản xuất vay vốn mở rộng sản xuất để tìm kiếm lợi nhuận. Ngược lại, khi nhu cầu thị trường giảm, sản xuất bị thu hẹp, nhu cầu tiêu dùng của người lao động giảm, vốn TDNH sẽ giảm nhanh cả về khối lượng và khả năng thu hồi. Trong xu thế toàn cầu hóa về kinh tế, khi xây dựng quản trị tín dụng của mình, các NHTM cần chú ý không chỉ đơn thuần đánh giá thị trường nơi đóng trụ sở hoạt động, mà phải có sự đánh giá, dự báo chính xác cả về nhu cầu thị trường trong nước, trong các khu vực và thị trường thế giới.

- Ba là, lạm phát tác động tiêu cực đến quản trị tín dụng NHTM

Một môi trường kinh tế có lạm phát, theo nguyên tắc lãi suất thực bằng lãi suất danh nghĩa trừ tỷ lệ lạm phát, buộc các NHTM phải tăng lãi suất huy động và cho vay. Lãi suất cho vay tăng làm cho khả năng tiếp nhận vốn vay giảm.

1.3. Kinh nghiệm về quản lý rủi ro tín dụng của 1 số ngân hàng thương mại và bài học đối với Techcombank Hoàng Quốc Việt.

1.3.1 Kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng của HD Bank

HDBank là một trong những ngân hàng đầu tiên đã công bố thực hiện thành công hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ gồm 9 bộ chỉ tiêu xếp hạng dành cho 4 đối tượng khách hàng: định chế tài chính, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh và cá nhân. Việc ứng dụng hệ thống này sẽ giúp HDBank đánh giá được chất lượng tín dụng, phân nhóm khách hàng cũng như lượng hóa tín dụng, phân loại nợ, trích lập dự phòng, quản trị chất lượng tín dụng hiệu quả và toàn diện. Tính đến nay, tỷ lệ nợ xấu của HDBank đã được kiểm soát ở mức trên 1%/năm

Đồng thời, HDBank đã xây dựng được khối quản trị rủi ro và kiểm soát tuân thủ theo tiêu chuẩn quốc tế gồm các phòng ban (Quản lý rủi ro, Thẩm định giá, Pháp chế, Kiểm tra kiểm soát nội bộ, Xử lý nợ,..). Các phòng ban này liên kết chặt chẽ với nhau tạo thành quy trình thẩm định khép kín thực hiện các hoạt động quản trị rủi ro tín dụng và rủi ro phi tín dụng như: rủi ro thanh khoản, rủi ro tỷ giá, pháp lý, rủi ro nhân lực và các hoạt động khác. Bên cạnh đó, ngân hàng cũng đã hoàn thành chuẩn hóa nhiều văn bản nội bộ, quy trình xét duyệt thẩm định, đẩy mạnh công tác giám sát từ xa, xây dựng bộ tiêu chuẩn quản trị rủi ro, đơn giản thủ tục vay, thời gian giải ngân nhanh chóng (chỉ trong ba ngày với những hồ sơ hợp lệ) góp phần đem lại sự tín nhiệm và hài lòng cho khách hàng.

1.3.2 Kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng của Vietinbank

Trước xu thế phát triển, hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước, thể chế tín dụng đã có những thay đổi quan trọng, đó là: chuyển từ lãi suất cố định, sang lãi suất khung và đến nay là lãi suất thả nổi; tách tín dụng chính sách ra khỏi tín

dụng thương mại; bổ sung các nghiệp vụ tín dụng mới; mở rộng đối tượng tiếp cận tín dụng; trao quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm cho các NHTM....

Bước phát triển chính sách tín dụng của VietinBank là quá trình kế thừa, phát huy giá trị sẵn có, thay đổi để thích nghi với sự biến động của môi trường kinh tế, xã hội và phù hợp pháp luật trong từng thời kỳ, tiếp cận nhanh chóng xu thế mới, thông lệ quốc tế, các phương pháp quản lý tiên tiến... Giá trị cốt lõi là chuyển từ tư duy bao cấp sang tư duy tín dụng thị trường. Theo đó tín dụng đã hướng tới phục vụ nhu cầu hợp lý của khách hàng, tạo ra lợi nhuận trên cơ sở chấp nhận rủi ro đi kèm, các quyết định tín dụng dựa trên đánh giá lợi ích, rủi ro và có biện pháp kiểm soát rủi ro.

VietinBank đã chuyển đổi mô hình tổ chức bộ máy tín dụng trong toàn hệ thống với các chức năng độc lập, vừa đảm bảo tính chuyên nghiệp cao, vừa tăng cường khả năng giám sát giữa các chức năng, theo đó chức năng nghiên cứu tham mưu ban hành chính sách tín dụng được tách biệt với chức năng quản lý khách hàng, thẩm định và đề xuất tín dụng (Phòng khách hàng); thẩm định rủi ro và quản lý danh mục tín dụng (Phòng Quản lý rủi ro); theo dõi, quản lý các khoản nợ bị suy giảm khả năng trả nợ (Phòng quản lý nợ có vấn đề); kiểm tra, giám sát tín dụng độc lập (Ban kiểm tra, kiểm soát nội bộ). Nhờ đó, quá trình đổi mới chính đã mang lại những kết quả quan trọng.

Bên cạnh đó, Vietinbank còn thực hiện chính sách tăng trưởng tín dụng linh hoạt trong từng thời kỳ, giải quyết có hiệu quả tình trạng thừa vốn, tình trạng tăng trưởng tín dụng nóng; ứng xử tín dụng hợp lý với các đối tượng cấp tín dụng cụ thể, tuân thủ danh mục tín dụng đã được thiết lập, có ưu tiên cho các khu vực kinh tế phát triển, khách hàng có năng lực tài chính mạnh, các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, ít chịu rủi ro; Nâng cao tiêu chuẩn lựa chọn khách hàng, phương án, dự án kinh doanh, tăng cường biện pháp quản lý tín dụng đối với khách hàng, trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ và tích cực xử lý nợ xấu.

Nhờ đó, quy mô tín dụng của VietinBank tăng bình quân hàng năm 31% đến nay tăng gần 170 lần so với lúc mới thành lập, đáp ứng được các nhu cầu vốn hợp lý của nền kinh tế, góp phần quan trọng vào công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại

hoá đất nước. Cơ cấu tín dụng theo địa bàn, đối tượng khách hàng, mục đích sử dụng vốn, ngành hàng, kỳ hạn cấp tín dụng, hình thức bảo đảm tiền vay.... được điều chỉnh theo hướng tích cực. Chất lượng tín dụng được nâng cao và trở thành một trong những Ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất.

Vietinbank chú trọng quản lý điều hành tập trung bằng cơ chế, chính sách, quy trình tín dụng, thực hiện phân quyền cho các cá nhân, đơn vị trong quá trình thực hiện. Hoạt động tín dụng được diễn ra thống nhất trong toàn hệ thống, đảm bảo các giới hạn chấp nhận rủi ro thông qua các tiêu chuẩn cấp tín dụng, cũng như các biện pháp quản lý tín dụng, đảm bảo rằng dù khách hàng quan hệ tín dụng ở bất cứ chi nhánh nào, cũng được hưởng lợi các sản phẩm tín dụng như nhau. Đồng thời, các cá nhân, đơn vị được quyền chủ động thực hiện thông qua việc phân cấp, uỷ quyền của Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và các cấp có thẩm quyền trên cơ sở phù hợp với môi trường, chất lượng hoạt động, xếp hạng tín dụng của từng đơn vị và năng lực, trình độ, kinh nghiệm quản lý của người được uỷ quyền.

1.3.3 Kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng của VIB

Tại VIB, cơ cấu quản trị được xác định rõ ràng giữa Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, trong đó HĐQT xác định chiến lược và Ban điều hành là người thực thi chiến lược, nếu không “rõ ràng” điều này sẽ dẫn đến mâu thuẫn về quyền lợi. Bên cạnh đó, những ủy ban độc lập như Ủy ban tín dụng độc lập, được Chủ tịch HĐQT trao quyền và có thành viên HĐQT tham gia, không chỉ giúp HĐQT nắm vững được tình hình thực tế về tình hình tín dụng mà còn đảm bảo tính minh bạch, chất lượng tín dụng tại VIB

Trên thực tế, quản lý rủi ro tại Việt Nam thường phải đối mặt với vấn đề có quá ít hoặc quá nhiều dữ liệu nhưng không phù hợp cho quá trình phân tích đánh giá cơ hội hoặc dự phòng rủi ro. Để khắc phục vấn đề này, tại VIB có những phòng ban chuyên trách, mô hình đồng nhất, nhất quán từ các đơn vị kinh doanh đến bộ phận hỗ trợ. Mô hình 3 tầng lớp bảo vệ (Đơn vị kinh doanh – Đơn vị quản lý – Kiểm toán nội bộ) giúp VIB tăng cường vai trò quản lý và kiểm tra hoạt động của các đơn vị kinh doanh nói riêng và của toàn hệ thống nói chung, đồng thời phòng ngừa lỗ hổng do các hình thức rủi ro gây ra như: chống rửa tiền, chống tài trợ

khủng bố. Hiện tại, VIB đang dần dần thay đổi văn hóa của quản trị rủi ro từ “kiểm soát” sang “hợp tác” mà không ảnh hưởng đến chất lượng rủi ro tín dụng.

1.3.4 Bài học đối với Techcombank Hoàng Quốc Việt

Qua kinh nghiệm của một số Ngân hàng trong quản lý rủi ro tín dụng có thể rút ra một số bài học cho Techcombank Hoàng Quốc Việt:

Một là, xây dựng và hoàn thiện bộ máy quản lý rủi ro tín dụng

Đảm bảo tính độc lập trong xử lý các khoản vay giữa Cán bộ tín dụng, cán bộ quản lý nợ với cán bộ quản lý rủi ro tín dụng, cán bộ thẩm định.

Hai là, thực hiện đổi mới dần đi đến cải tổ toàn diện

Đổi mới luôn là một yêu cầu để theo kịp thực tiễn, thông qua đổi mới dần từng bước tiến tới cải tổ toàn diện đối với các yếu tố có ảnh hưởng đến năng lực quản lý rủi ro bao gồm hoạch định và xây dựng chiến lược, mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro.

Ba là, xây dựng thị trường mục tiêu, mức rủi ro chấp nhận của ngân hàng

Thị trường mục tiêu được xây dựng trên cơ sở phân tích các bước sau: (1) nhận dạng thị trường tiềm năng (phân theo vùng, ngành, sản phẩm..) dựa vào tổng quan các thành viên tham gia thị trường; (2) liệt kê được các cơ hội trong thị trường đó; (3) theo dõi được môi trường kinh doanh, đánh giá được vị trí ngân hàng trên môi trường và theo đó điều chỉnh thị trường mục tiêu; (4) miêu tả được các yếu tố chất và lượng của khách hàng mục tiêu trên mỗi thị trường.

Bốn là, thường xuyên đào tạo và bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ

Để nâng cao năng lực đánh giá, phân tích RRTD cho cán bộ thẩm định RRTD, cán bộ rủi ro chuyên trách nhằm từng bước xây dựng đội ngũ chuyên gia về quản trị RRTD .

Năm là, chú trọng hơn nữa đến việc đầu tư nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin

Công nghệ thông tin ngày càng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động ngân hàng. Tuy nhiên tốc độ tiến bộ của công nghệ thông tin là rất nhanh, do đó cần chú trọng hơn nữa đến việc đầu tư và nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin nhằm phục vụ tích cực hơn nữa cho việc phân tích, đánh giá, đo lường RRTD, thực hiện chấm điểm tín dụng theo tiêu chuẩn quốc tế, giám sát độc lập khoản vay, chú trọng thực hiện phân nhóm khách hàng.

CHƯƠNG II:
THỰC TRẠNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY KHÁCH
HÀNG DOANH NGHIỆP CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ
THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HOÀNG QUỐC VIỆT.

2.1 Giới thiệu khái quát về Techcombank Hoàng Quốc Việt

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển

Techcombank chi nhánh Hoàng Quốc Việt được thành lập và đi vào hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113019201 của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 23/08/2007. Quan gần 10 năm phát triển, Techcombank Hoàng Quốc Việt đã thành lập 15 phòng giao dịch và trở thành một trong những chi nhánh có mức tăng trưởng ổn định trong toàn hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam.

Địa chỉ: Tầng 1, toà nhà Thời báo Kinh tế Việt Nam 98 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: +84 (4) 6267 0269/70/71/ Fax: +84 (4) 6267 0265

2.1.2 Chức năng hoạt động

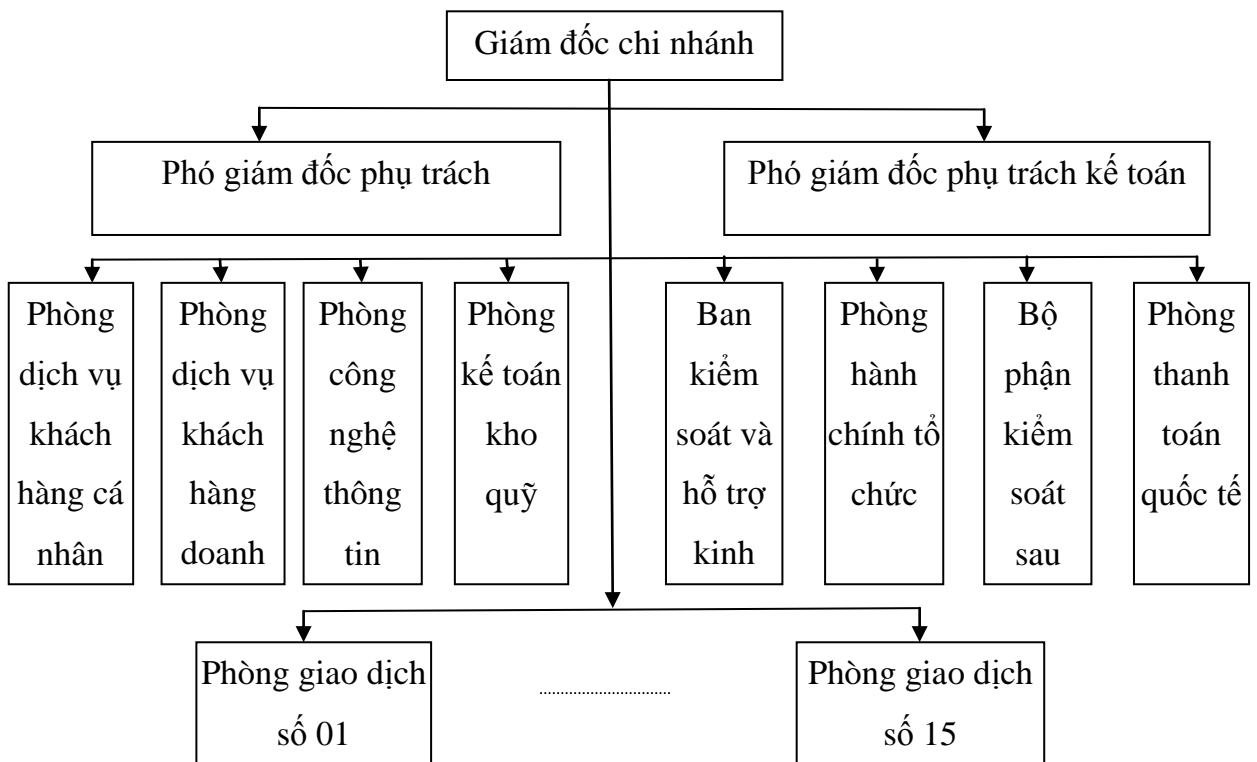
Chi nhánh Techcombank Hoàng Quốc Việt là chi nhánh cấp 1 trực thuộc Techcombank, Chi nhánh Hoàng Quốc Việt là một đại diện được ủy quyền của Techcombank, có quyền tự chủ kinh doanh và phải chịu sự ràng buộc về nghĩa vụ và quyền lợi với Techcombank. Về pháp lí chi nhánh có con dấu riêng, có quyền kí kết các hợp đồng kinh tế dân sự, chủ động kinh doanh, tổ chức nhân sự theo phân cấp ủy quyền của Techcombank. Chi nhánh thực hiện các hoạt động Ngân hàng và các hoạt động khác có liên quan theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- Huy động vốn: Nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân và các tổ chức tín dụng khác dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ. Thực hiện các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.

- Cho vay: Cho vay sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tiêu dùng, các dự án đầu tư phát triển kinh tế xã hội và các nhu cầu hợp pháp khác của các tổ chức, cá nhân, hộ

gia đình dưới các hình thức dài hạn, trung hạn, ngắn hạn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ phù hợp với các quy định của pháp luật.

- Cầm cố, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác.
- Thực hiện đồng tài trợ, đầu môi đồng tài trợ, cấp tín dụng theo quy định.
- Thực hiện các nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ tài trợ thương mại khác theo quy định của Techcombank.
- Thực hiện các dịch vụ: Thanh toán trong nước, thanh toán quốc tế và các dịch vụ ngân quỹ.
- Thực hiện dịch vụ ngân hàng đại lý, quản lý vốn đầu tư cho các dự án, tư vấn đầu tư theo yêu cầu của khách hàng và theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các nghiệp vụ mua bán, chuyển đổi ngoại tệ với khách hàng, các dịch vụ ngân hàng đối ngoại khác



Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức bộ máy chi nhánh

2.1.3 Cơ cấu tổ chức

Chức năng hoạt động các phòng ban:

- Phòng dịch vụ khách hàng cá nhân: phòng có chức năng nghiên cứu, xem

xét, thẩm tra với đối tượng khách hàng là cá nhân hay thể nhân. Các hoạt động cụ thể bao gồm: thực hiện các nghiệp vụ huy động tiền gửi; các nghiệp vụ với thẻ; các sản phẩm tín dụng bán lẻ; cho vay nhằm đáp ứng những nhu cầu vốn ngắn hạn như cho vay hộ kinh doanh; cho vay phục vụ mục đích tiêu dùng: mua hoặc sửa chữa nhà cửa, mua ô tô...; cho vay để trả lương, thu chi tiền mặt tại chỗ, cho vay du học, cho vay kinh doanh chứng khoán,...

- Phòng dịch vụ khách hàng doanh nghiệp: phòng chuyên nghiên cứu, phục vụ các đối tượng là doanh nghiệp, công ty. Các hoạt động chính là: cho vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động, hỗ trợ hoạt động xuất nhập khẩu và các nhu cầu cần thiết khác; cho vay trung và dài hạn để đổi mới kỹ thuật, thiết bị, tăng cường năng lực sản xuất, mở rộng hoặc đầu tư mới trong lĩnh vực xây dựng, cải tạo cơ sở hạ tầng cho doanh nghiệp; nghiệp vụ bảo lãnh cho khách hàng, mở L/C, chiết khấu giấy tờ có giá, các hồ sơ chuyển tiền, thanh toán nước ngoài.

- Phòng công nghệ thông tin: phòng có chức năng thiện công tác thiết lập, cài đặt hệ thống mạng nội bộ và mạng Internet cho chi nhánh và các đơn vị trực thuộc; phụ trách việc bảo trì, sửa chữa hệ thống máy tính và mạng nội bộ của chi nhánh và các đơn vị trực thuộc.

- Phòng kế toán kho quỹ: phòng có nhiệm vụ tổ chức và chỉ đạo thực hiện việc hạch toán kế toán của chi nhánh và các đơn vị trực thuộc một cách chính xác đầy đủ và kịp thời theo quy định; mở và cấp ID cho khách hàng, tiến hành các hoạt động giải ngân, thu tiền phí, tiền lãi và các khoản tiền khác mà khách hàng chi trả; nhập kho TSDB khi thực hiện cho khách hàng vay vốn; các hoạt động khác như: tư vấn các sản phẩm cho khách hàng, giúp khách hàng hoàn thành các thủ tục cần thiết.

- Ban kiểm soát và hỗ trợ kinh doanh: có nhiệm vụ hỗ trợ phòng dịch vụ khách hàng cá nhân và phòng dịch vụ khách hàng doanh nghiệp, thực hiện tốt các chức năng, quyền hạn và nghĩa vụ của mình; phối hợp định giá tài sản đảm bảo để lãnh đạo xét duyệt và kiểm soát khoản vay, đồng thời kết hợp hoàn thiện hồ sơ nhận tài sản đảm bảo; soạn thảo các văn bản, hợp đồng cho phòng dịch vụ Ngân hàng; tiến hành kiểm soát, lưu trữ các hồ sơ của phòng ban, hỗ trợ việc quản lý hồ sơ, theo dõi đơn đốc thu hồi nợ và vốn vay.

- Phòng hành chính – tổ chức: xây dựng và triển khai chương trình giao ban nội bộ chi nhánh và các đơn vị trực thuộc; tư vấn pháp chế trong việc thực thi các nhiệm vụ cụ thể về giao kết hợp đồng, hoạt động tổ tụng, tranh chấp dân sự, hình sự, kinh tế, lao động, hành chính liên quan đến cán bộ nhân viên và tài sản của chi nhánh; thực hiện công tác xây dựng cơ bản, sửa chữa tài sản cố định, mua sắm trang thiết bị văn phòng cần thiết; thực hiện công tác phân bổ, đề cử cán bộ, nhân viên đi công tác, học tập; tổng hợp, theo dõi thường xuyên cán bộ công nhân viên khi phòng pháp chế Hội sở có yêu cầu.

- Bộ phận kiểm soát sau: hỗ trợ ban kiểm soát thực hiện việc kiểm soát lại chứng từ, tuân thủ các quy chế, hạch toán và lưu hồ sơ.

- Phòng thanh toán quốc tế: thực hiện nghiệp vụ thanh toán quốc tế, tài trợ xuất nhập khẩu, kinh doanh ngoại tệ, dịch vụ kiều hối; nghiên cứu và đề xuất cho Giám đốc những cải tiến về quy trình, phương án phát triển các nghiệp vụ thực hiện.

Dưới sự chỉ đạo sát sao của Giám đốc, các phó Giám đốc chi nhánh, các phòng ban nỗ lực thực hiện tốt nhiệm vụ được giao của mình, đồng thời phối hợp và hỗ trợ các phòng ban liên quan khác tạo nên sự vận hành hiệu quả nhất quán cho hoạt động kinh doanh của chi nhánh nói riêng và toàn hệ thống Techcombank nói chung.

2.1.4 Một số kết quả hoạt động kinh doanh

• Về hoạt động huy động vốn

Vốn huy động là nguồn vốn chủ yếu, chiếm tỷ trọng rất lớn trong các ngân hàng, nếu ngân hàng phát huy tốt công tác huy động vốn không những mở rộng công tác cho vay, tăng cường vốn cho nền kinh tế mà còn mang đến cho ngân hàng nhiều lợi nhuận. Do ý thức được tầm quan trọng của nguồn vốn huy động trong quá trình kinh doanh nên Techcombank Hoàng Quốc Việt đã rất nỗ lực để huy động nguồn vốn nhàn rỗi trong các tổ chức kinh tế, trong dân cư.

Bảng 2.1: Cơ cấu nguồn vốn theo đối tượng, thời gian 2013-2015

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Số tiền (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Tổng vốn huy động	1208	100%	1336	100%	1696	100%
Phân loại nguồn vốn theo đối tượng						
1. HĐV từ dân cư	933.784	77.3%	1022.04	76.50%	1275.392	75.2
2. HĐV từ các TCKT	274.216	22.7%	313.96	23.5%	420.608	24.8%
Phân loại nguồn vốn theo thời gian						
1. HĐV KKH	178.784	14.8%	132.264	9.9%	137.376	8.1%
2. HĐV Ngắn hạn	890.296	73.7%	1047.424	78.4%	1417.856	83.6%
3. HĐV trung- dài hạn	138.92	11.5%	156.312	11.7%	140.768	8.3%

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán của Techcombank Hoàng Quốc Việt)

Năm 2014 tổng huy động vốn của chi nhánh là 1336 tỷ đồng tăng 10.6% so với năm 2013. Sang năm 2015, Techcombank Hoàng Quốc Việt đã có những bước tiến vượt bậc với sự tăng lên nhanh chóng của tổng vốn huy động đạt 1696 tỷ đồng tăng 26.9% so với năm 2014. Để có được thành công đó trong điều kiện cạnh tranh gay gắt của ngành Ngân hàng, Chi nhánh Hoàng Quốc Việt đã bám sát biến động lãi suất thị trường, kết hợp chặt chẽ với ban Nguồn vốn tại Hội sở chính, phát huy mối quan hệ, đẩy mạnh tiếp thị khách hàng, đẩy mạnh công tác huy động vốn để đảm bảo quy mô và tăng trưởng nguồn vốn có hiệu quả. Trong sự tăng trưởng về nguồn vốn huy động của Chi nhánh chủ yếu là nguồn huy động từ dân cư và huy động ngắn hạn. Các nguồn vốn huy động từ dân cư là các nguồn vốn có tính ổn định cao đem lại sự phát triển vững chắc cho chi nhánh, với quy mô đều đặn hàng năm là 933.784 tỷ đồng vào năm 2013; 1022.04 tỷ đồng vào năm 2014 và tăng mạnh đạt 1275.392 tỷ đồng vào năm 2015. Sự biến động thất thường và những khó khăn của thị trường tài chính những năm qua tác động làm cho cơ cấu nguồn vốn huy động chủ yếu là nguồn vốn ngắn hạn khi sự đầu tư dài hạn của dân cư và các tổ chức có thể mang lại rủi ro trong tương lai. Trong đó là phần lớn các sản phẩm tiền gửi ngắn

hạn và không kì hạn của Chi nhánh đến từ dân cư, phần còn lại là tiền gửi của doanh nghiệp thường và là các khoản tiền dành cho mục đích thanh toán chưa đến hạn. Huy động tiền gửi của các tổ chức cũng là trọng tâm huy động vốn của ngân hàng, vì các doanh nghiệp gửi tiền vào Ngân hàng chủ yếu phục vụ cho nhu cầu thanh toán trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Ý thức được điều này nên chi nhánh hàng năm cố gắng tìm mọi biện pháp để thu hút nguồn tiền gửi của doanh nghiệp như đưa ra các chính sách lãi suất, lãi suất ưu đãi.

Từ năm 2013 đến 2015, nguồn vốn ngắn hạn luôn chiếm quy mô cao và tăng dần theo đó năm 2013 đạt 890.296 tỷ đồng, năm 2014 đạt 1047.424 tỷ đồng, năm 2015 đạt 1417.856 tỷ đồng. Nguồn huy động trung và dài hạn cũng tăng đạt 138.92 tỷ đồng năm 2013, năm 2014 đạt 156.312 tỷ đồng và năm 2015 giảm xuống còn 140.768 tỷ đồng chủ yếu là các khách hàng lớn và duy trì quan hệ lâu dài với ngân hàng. Với việc thực hiện nghiêm túc qui định về công tác nguồn vốn, áp dụng chính sách lãi suất linh hoạt, chi nhánh đã duy trì được nguồn vốn ổn định, đảm bảo khả năng thanh toán, đáp ứng nhu cầu sử dụng vốn điều chuyển về Techcombank để điều hòa vốn trong hệ thống.

• Về hoạt động cho vay

Nếu như huy động vốn là cơ sở, nền tảng cho các hoạt động khác của NH thì sử dụng vốn đóng vai trò là hoạt động mang lại nguồn thu nhập chủ yếu. Do đó việc sử dụng vốn sao cho có hiệu quả và đảm bảo an toàn vốn là một nhiệm vụ rất khó khăn.

Bảng 2.2: Cơ cấu dư nợ cho vay Techcombank Hoàng Quốc Việt 2013-2015

STT	Chỉ Tiêu	2013		2014		2015	
		Số tiền (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Phân loại dư nợ theo thời hạn						
a	Cho vay ngắn hạn	857	72.1%	1077	81.83%	1415	86.78%
b	Cho vay trung dài hạn	332	27.9%	239	18.17%	215	13.22%
2	Phân loại dư nợ theo đối tượng khách hàng						
a	Khách hàng cá nhân	181	15.2%	257	19.5%	534	32.8%
b	Khách hàng DN	1008	84.8%	1059	80.5%	1096	67.2%
3	Phân loại dư nợ theo TSDB						
a	Nợ có TSDB	1127	94,8%	1249	94,9%	1558	95,6%
b	Nợ không có TSDB	62	5,2%	67	5,1%	72	4,4%
	Tổng dư nợ	1189	100%	1316	100%	1630	100%

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán của Techcombank Hoàng Quốc Việt)

Tổng dư nợ cho vay của chi nhánh qua các năm đều tăng cụ thể: năm 2013 dư nợ đạt 1189 tỷ đồng và năm 2014 đạt 1316 tỷ đồng và đến 2015 đạt mức 1630 tỷ đồng. Trong đó, dư nợ cho vay ngắn hạn chiếm tỷ trọng chủ yếu từ 72%-87% và tăng qua các năm. Do nguồn huy động của chi nhánh chủ yếu từ nguồn huy động ngắn hạn nên đây là sự phân bổ nguồn vốn hợp lý để giảm thiểu rủi ro. Dư nợ tín dụng trung và dài hạn giảm mạnh chỉ chiếm 13.22 % tổng dư nợ năm 2015 và được kiểm soát ở mức thấp hơn so với năm 2014 là 18,17% tỷ lệ này thấp hơn tỷ lệ của hệ thống 39,08%.

Theo đối tượng khách hàng vay, chủ yếu là các doanh nghiệp do vậy cho vay doanh nghiệp luôn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu dư nợ. Ngoài ra, chi nhánh còn phân loại nợ theo TSDB, nợ có TSDB chiếm tỷ trọng lớn từ 94% đến trên 95% và gia tăng từ năm 2013-2015. Tổng dư nợ của cả ba năm đều nằm trong mức giới hạn

tín dụng cao nhất của Techcombank giao, điều này thể hiện chi nhánh đã nghiêm túc thực hiện chỉ đạo của Tổng giám đốc về việc thực hiện giới hạn dư nợ tín dụng, đảm bảo tín dụng tăng nhanh nhưng vẫn có thể kiểm soát được, đảm bảo tăng trưởng an toàn, hiệu quả. Techcombank Hoàng Quốc Việt đã có nhiều biện pháp quản lý rủi ro, danh mục tín dụng được rà soát thường xuyên để phát hiện kịp thời các khách hàng có biểu hiện yếu kém về tài chính và có nguy cơ không trả được nợ để chuyển xuống nhóm nợ xấu và đồng thời lên ngay kế hoạch, biện pháp xử lý.

• **Về lợi nhuận và khả năng sinh lời của chi nhánh**

Bảng 2.3: Lợi nhuận và chỉ tiêu sinh lời của Techcombank Hoàng Quốc Việt 2013 - 2015

Chỉ tiêu	2013	2014	2015
1. Lợi nhuận sau thuế (Triệu đồng)	10,276	18,739	33,176
2. ROA (Tỷ suất sinh lời/tổng tài sản bình quân) (%)	0.53	0.91	1.27
3. ROE (Tỷ suất sinh lời/VCSH bình quân) (%)	12.4	20.02	23.1

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán của Techcombank Hoàng Quốc Việt)

Lợi nhuận sau thuế của Techcombank Hoàng Quốc Việt năm 2013 đạt 10.276 tỷ đồng, năm 2014 tăng lên 18.739 tỷ đồng tăng 8.463 tỷ đồng tương ứng với mức tăng 82.35% so với năm 2013, năm 2015 đạt 33.176 tỷ đồng tăng 14.437 tỷ đồng tương ứng với mức tăng 77.04% so với năm 2014. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) của chi nhánh tăng khá tốt từ 0,57% năm 2013 lên 1,27% vào năm 2014, cho thấy diễn biến khả quan theo chiều hướng có lợi trong hoạt động kinh doanh của chi nhánh, ROA càng cao thì càng tốt vì chi nhánh đang kiếm được nhiều tiền hơn trên lượng đầu tư ít hơn. Bên cạnh đó là chỉ tiêu tỷ suất sinh lời trên VCSH (ROE) đạt mức cao từ 12,1% năm 2013, đã đạt 20,02% vào năm 2014 và đạt mức 23,1% vào năm 2015. Tỷ lệ ROE càng cao càng chứng tỏ chi nhánh sử dụng hiệu quả vốn, có nghĩa là chi nhánh đã cân đối một cách hài hòa giữa VCSH với vốn đi vay.

2.1.5. Thực trạng cho vay khách hàng doanh nghiệp tại Techcombank Hoàng Quốc Việt.

- Tình hình dư nợ cho vay theo đối tượng cấp tín dụng:

Bảng 2.4: Dư nợ tín dụng phân theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị: Tỷ đồng

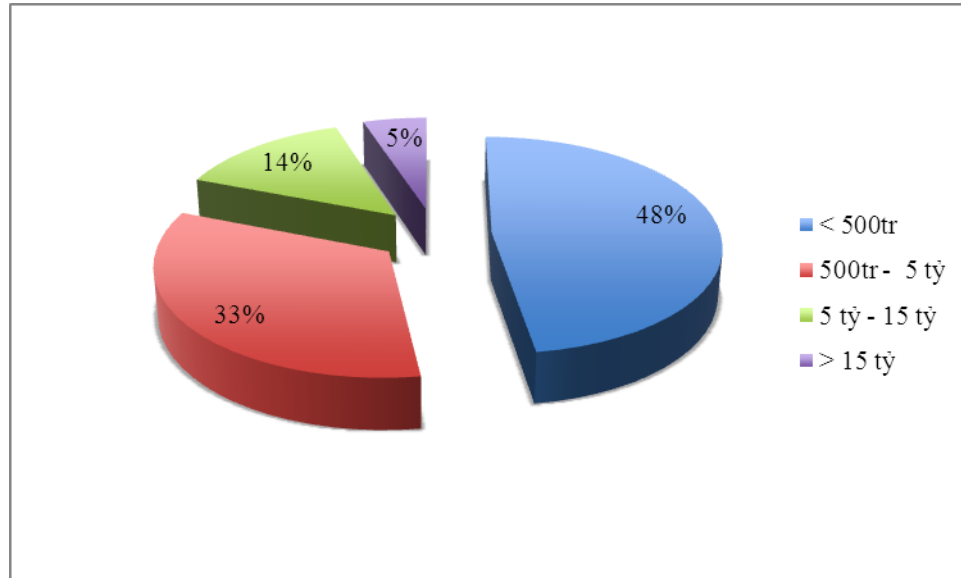
Chỉ tiêu \ Năm	2013		2014		2015	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
1. Doanh nghiệp vừa và nhỏ	806	79.96%	847	79.98%	910	83.03%
2. Doanh nghiệp nhà nước	151	14.98%	74	6.99%	38	3.47%
3. Doanh nghiệp có vốn nước ngoài	51	5.06%	138	13.03%	148	13.50%
Tổng dư nợ cho vay doanh nghiệp	1008	100%	1059	100%	1096	100%

Nguồn: báo cáo thường niên Techcombank Hoàng Quốc Việt năm 2013 – 2015

Trong năm 2014, dư nợ tín dụng của toàn chi nhánh Hoàng Quốc Việt đạt 1316 tỷ đồng, trong đó dư nợ tín dụng tại khu vực khách hàng doanh nghiệp đạt 1059 tỷ đồng tăng 17% so với năm 2013. Trong năm 2015 tổng dư nợ tín dụng đã đạt 1630 tỷ đồng tăng thêm 24%. Đối tượng cho vay vẫn tập trung chủ yếu ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ (chiếm 83% trong tổng dư nợ doanh nghiệp), tăng 3% so với năm 2014 với tỷ lệ là 80%. Tỷ trọng cho vay doanh nghiệp nhà nước giảm dần qua các năm (15% năm 2013, 7% năm 2014 và đến năm 2015 thì tỷ trọng cho vay doanh nghiệp nhà nước chỉ còn 4%). Song song đó tỷ trọng cho vay doanh nghiệp có vốn nước ngoài tăng lên (5% năm 2013, 13% năm 2014 và đến năm 2015 là 14%)

- Tình hình dư nợ cho vay theo quy mô khoản vay:

Biểu đồ 2.1: Cơ cấu tín dụng của Techcombank Hoàng Quốc Việt theo quy mô khoản vay



Nguồn: Báo cáo thường niên của Techcombank Hoàng Quốc Việt năm 2015

Theo đúng định hướng của Techcombank là tập trung tài trợ cho các doanh nghiệp vừa nhỏ, thể nhân. Điều này một lần nữa được thể hiện trên quy mô khoản vay. Tới 48% các khoản vay của Techcombank Hoàng Quốc Việt dưới 500 triệu đồng và 33% các khoản vay của Techcombank Hoàng Quốc Việt từ 500 triệu đồng đến 5 tỷ đồng (tính theo số lượng khoản vay). Với việc phần lớn các khoản vay có trị giá nhỏ dẫn đến đa dạng hoá giỏ đầu tư, theo thuyết “ Không bỏ hết trứng vào một giỏ”. Như vậy, độ rủi ro tín dụng của Techcombank Hoàng Quốc Việt cũng giảm được đi đáng kể.

- Tình hình dư nợ cho vay theo ngành nghề

Định kỳ 3 tháng, Chi nhánh tiến hành đánh giá và phân loại khách hàng. Trên cơ sở đó, Techcombank Hoàng Quốc Việt áp dụng chính sách tín dụng cụ thể đối với từng loại khách hàng. Những khách hàng được đánh giá tốt được cung cấp tín dụng với lãi suất ưu đãi, tỷ lệ cho vay không có đảm bảo tăng lên. Trên cơ sở dữ liệu thu thập được, ta có được cơ cấu trong hoạt động cho vay phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế cụ thể như sau:

Bảng 2.5: Cơ cấu dư nợ cho vay của Techcombank Hoàng Quốc Việt theo ngành kinh tế 2013-2015

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2013		2014		2015	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
Lĩnh vực thương mại	131.04	13%	180.03	17%	197.28	18%
Lĩnh vực xây dựng, công nghiệp	830.592	82.40%	846.141	79.90%	877.896	80.10%
Lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp	46.368	4.60%	32.829	3.1%	20.824	1.9%

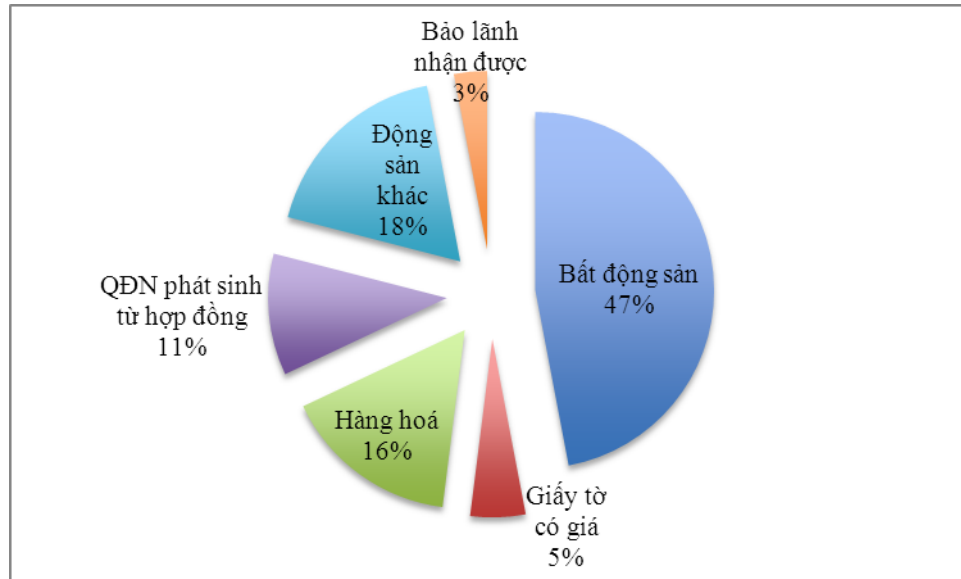
Nguồn: Báo cáo thường niên của Techcombank Hoàng Quốc Việt năm 2015

Qua bảng phân tích dư nợ theo ngành kinh tế ta nhận thấy dư nợ tập trung chủ yếu vào lĩnh vực xây dựng, công nghiệp chiếm hơn 82,4% vào năm 2013, 79,9% vào năm 2014 và chiếm 80,1% vào năm 2015. Điều này cũng phản ánh đặc thù chung trong hoạt động cho vay của hệ thống Techcombank là chủ yếu là cho vay vào lĩnh vực đầu tư phát triển và xây dựng cơ bản. Tuy nhiên qua bảng số liệu trên ta nhận thấy cơ cấu này đã có sự thay đổi rõ rệt, tỷ trọng cho vay trong lĩnh vực xây dựng, công nghiệp đã giảm dần và chuyển hướng sang cho vay lĩnh vực khác. Nguyên nhân có sự chuyển dịch như trên là trong mấy năm qua chi nhánh đã đánh giá việc cho vay trong lĩnh vực xây dựng cơ bản chứa đựng nhiều rủi ro, nợ đọng đang có xu hướng tăng, khả năng thanh toán thấp, việc cho vay tập trung quá mức vào lĩnh vực xây dựng cơ bản sẽ dẫn đến rủi ro cần phải chuyển dịch lĩnh vực cho vay. Trong điều kiện kinh tế hiện nay, ta thấy sự chuyển hướng này là một sự lựa chọn đúng đắn, phù hợp với thực tế và hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay.

- Tình hình dư nợ cho vay theo tài sản đảm bảo.

Một trong những điều kiện cho vay là khách hàng phải có tài sản đảm bảo, nó là phao cứu sinh cuối cùng khi nguồn trả nợ của khách hàng gặp rủi ro. Tuy nhiên tài sản đảm bảo chỉ là điều kiện đủ trong việc xét duyệt cho vay, là nguồn dự phòng khi nguồn thu gặp rủi ro dẫn đến ngân hàng không thu hồi được cả vốn lẫn lãi. Theo quan điểm này thì hiện nay việc áp dụng tài sản đảm bảo cho các khoản tín dụng tại Techcombank Hoàng Quốc Việt rất linh hoạt.

**Biểu đồ 2.2: Cơ cấu tín dụng khách hàng doanh nghiệp Techcombank
Hoàng Quốc Việt theo TSDB**



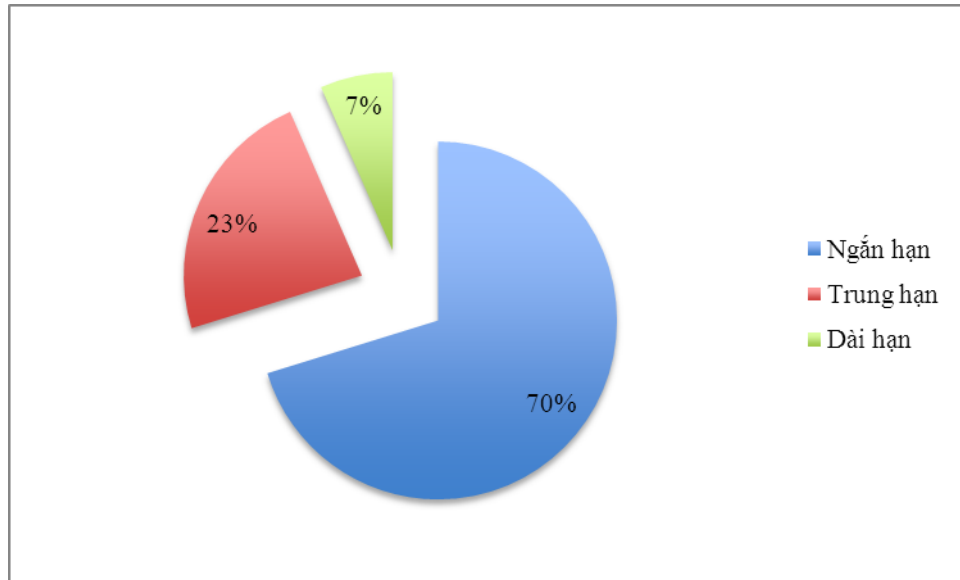
Nguồn: Báo cáo thường niên của Techcombank Hoàng Quốc Việt năm 2015

Trong cơ cấu tài sản đảm bảo, bất động sản chiếm tỷ trọng lớn nhất (chiếm tỷ lệ 47%), hàng hoá, động sản khác, quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng chiếm tỷ lệ khá.

Đối tượng khách hàng mục tiêu mà Techcombank hướng tới là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ rất hạn chế về tài sản đảm bảo. Chính vì vậy, khi muốn mở rộng hoạt động tín dụng đặc biệt là tín dụng trung và dài hạn nhất là trong môi trường các ngân hàng thương mại cạnh tranh nhau một cách gay gắt thì chính sách về tài sản đảm bảo phải thật linh hoạt mới có thể cạnh tranh lại các ngân hàng khác.

- Tình hình dư nợ cho vay theo kỳ hạn khoản vay.

**Biểu đồ 2.3: Cơ cấu dư nợ vay theo kỳ hạn của Techcombank
Hoàng Quốc Việt năm 2015**



Nguồn: Báo cáo thường niên của Techcombank Hoàng Quốc Việt năm 2015

Theo kỳ hạn các khoản tín dụng, tỷ lệ nợ ngắn hạn cao nhất, kể đến nợ trung hạn và dài hạn. Điều này do 2 nguyên nhân chủ yếu:

+) Vì yếu tố rủi ro, độ rủi ro tỷ lệ nghịch với thời gian khoản tài trợ, điều đó có nghĩa là xét về một khía cạnh nào đó, tín dụng ngắn hạn ít rủi ro hơn tín dụng trung và dài hạn.

+) Chi phí vốn khoản tín dụng ngắn hạn rẻ hơn và dễ huy động khoản tín dụng trung và dài hạn.

2.2. Thực trạng quản lý rủi ro tín dụng cho vay khách hàng doanh nghiệp tại Techcombank Hoàng Quốc Việt.+

2.2.1. Thực trạng xác định mục tiêu và xây dựng chiến lược quản lý rủi ro.

2.2.1.1. Mục tiêu quản lý rủi ro.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc ứng dụng các chuẩn mực quốc tế trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới cũng như nhìn nhận được xu thế chung tất yếu của các ngân hàng Việt Nam là dần chuẩn hoá theo thông lệ quốc tế trong tất cả

các hoạt động ngân hàng nói chung và hoạt động quản trị rủi ro nói riêng, quan điểm của Techcombank trong công tác quản trị RRTD là chủ động tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế, phân tích tình hình cũng như khả năng ứng dụng các chuẩn mực này tại những giai đoạn phát triển nhất định để từng bước ứng dụng các chuẩn mực này vào quy trình quản trị RRTD tại ngân hàng.

- Theo bộ phận Quản lý rủi ro ngân hàng Techcombank, mục tiêu quản trị rủi ro tín dụng của Techcombank là hướng tới xây dựng một hệ thống quản trị RRTD chuẩn mực, góp phần quản trị rủi ro ngân hàng một cách hiệu quả hơn, đó là một con đường đầy khó khăn, nhưng cũng là con đường duy nhất đúng, nhằm góp phần tích cực vào tiến trình hội nhập của Techcombank với cộng đồng Tài chính – Ngân hàng quốc tế. Đặc biệt, Techcombank rất quan tâm đến những chuẩn mực Basel II trong vấn đề quản trị rủi ro tín dụng. Các cán bộ, chuyên gia quản trị rủi ro của ngân hàng đã dày công tìm hiểu, nghiên cứu các chuẩn mực này và đã đề ra một đường lối cụ thể trong việc ứng dụng các chuẩn mực Basel II vào công tác quản trị RRTD của Techcombank. Theo đó, Techcombank phấn đấu trong giai đoạn 2015 – 2020 sẽ hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng toàn diện, đạt chuẩn mực của Hiệp ước Basel II.

- Hoạt động cấp tín dụng Techcombank không chỉ vì mục tiêu lợi nhuận của ngân hàng mà còn có trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển và thịnh vượng chung của đất nước, phát triển môi trường kinh tế xã hội lành mạnh, đồng thời cam kết tuân thủ mọi quy định của pháp luật hiện hành trong các hoạt động tín dụng. Techcombank sẽ không để các áp lực kinh doanh, thương mại làm ảnh hưởng đến các nguyên tắc, chuẩn mực, tập quán kinh doanh tốt đẹp, lành mạnh mà Ngân hàng đã lựa chọn làm nền tảng văn hóa doanh nghiệp của mình.

- Techcombank thiết lập chính sách tín dụng theo hướng tạo điều kiện cho hoạt động tín dụng của ngân hàng được phát triển linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với chiến lược kinh doanh, bảo đảm nắm bắt cơ hội kinh doanh, cạnh tranh mạnh mẽ và kiểm soát rủi ro, tuân thủ pháp luật một cách hiệu quả.

2.2.1.2. Chiến lược quản lý rủi ro tại Techcombank Hoàng Quốc Việt.

Cùng với việc tìm hiểu, nghiên cứu các chuẩn mực của hiệp ước Basel II, ngân hàng Techcombank đã xác định một chiến lược rõ ràng trong vấn đề quản trị RRTD và đã có những sự chuẩn bị, tập hợp các điều kiện cần thiết để từng bước ứng dụng các chuẩn mực này. Một trong những yêu cầu tiên quyết của việc ứng dụng các chuẩn mực Basel II, cụ thể hơn là ứng dụng các phương pháp tính toán đo lường, xếp hạng rủi ro để thực hiện các tiêu chí quản lý đó là yêu cầu ngân hàng phải thiết lập được hệ thống cơ sở dữ liệu lịch sử phục vụ cho công tác quản trị rủi ro. Đối với rủi ro tín dụng, hệ thống này đòi hỏi một sự chuẩn hoá, hay còn gọi là sự thống nhất chung về kết cấu dữ liệu, theo đó nó thể hiện trong việc thu thập dữ liệu, tổng hợp, hợp chuẩn và thống nhất dữ liệu về toàn bộ liên quan đến hoạt động tín dụng. Tại ngân hàng Techcombank, cơ sở dữ liệu về hoạt động tín dụng luôn được ngân hàng thu thập, dự trữ và quản lý một cách đầy đủ và cẩn thận với một hệ thống dữ liệu lịch sử toàn diện trên 5 năm, từ đó Techcombank có một lợi thế trong việc lựa chọn và ứng dụng các phương pháp tính toán, đo lường rủi ro theo các đề xuất trong chuẩn mực của Hiệp ước Basel II và công tác quản trị rủi ro tín dụng của mình.

Để nâng cao nhận thức, tạo sự chuyển biến tích cực trong phong cách làm việc, Techcombank ứng dụng các tiêu chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn quản lý quốc tế ISO 9001: 2000 để xây dựng “ Văn hoá chất lượng” tại ngân hàng. Việc xây dựng và vận hành hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2000 tại Techcombank đã tạo cho toàn thể cán bộ, nhân viên nhận thức đầy đủ về chất lượng và yêu cầu quản lý, yêu cầu về việc nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Đồng thời hình thành nề nếp làm việc khoa học, tiên tiến, thống nhất trong toàn hệ thống, nhờ có sự phân công trách nhiệm rõ ràng, và yêu cầu tuân thủ triệt để các quy trình và các quy định đã được xây dựng. Mối quan hệ giữa công việc và con người được cải thiện rõ rệt. Quan hệ giữa các thành viên trong mỗi bộ phận, sự hợp tác giữa các phòng ban được tăng cường, hướng tới mục tiêu chung của ngân hàng là năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2000 sẽ tăng cường các biện pháp kiểm tra, phòng ngừa rủi ro, kịp thời phát hiện và khắc phục sai sót, nhờ đó giảm chi phí đầu vào, tăng lợi nhuận, cải thiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ nâng cao khả năng hội nhập và phát triển bền vững cho ngân hàng.

Chính sách đào tạo và phát triển: Techcombank – Hoàng Quốc Việt luôn coi đào tạo Nguồn nhân lực là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong quản lý Nguồn nhân lực và là một hình thức đầu tư chiến lược. Chính vì vậy, ngay từ đầu Techcombank – Hoàng Quốc Việt đã thực hiện đề án “vườn ươm nhân tài” trong chính sách đào tạo và phát triển của mình.

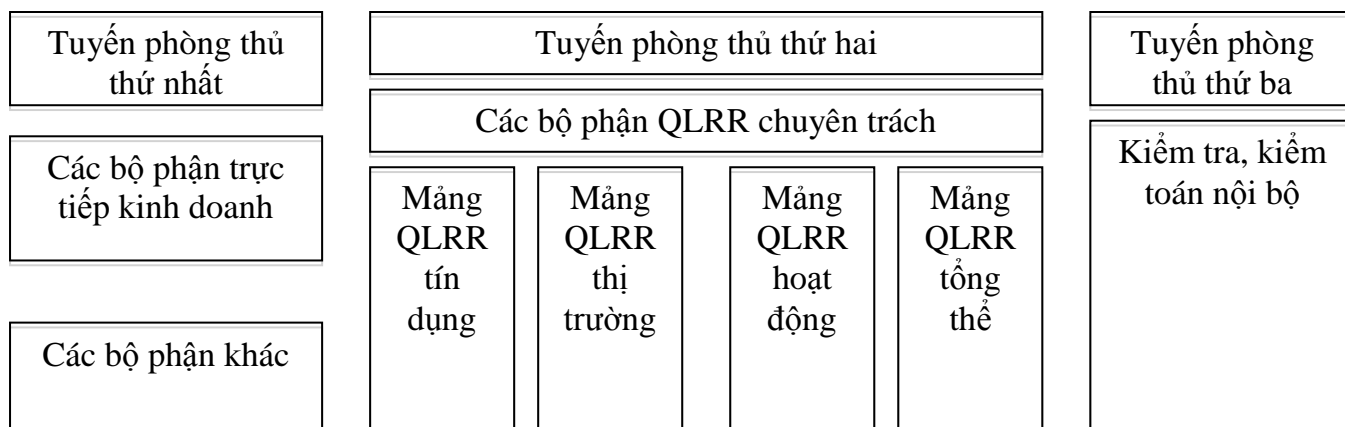
Thông qua việc đào tạo, Nhân viên sẽ được nâng cao kiến thức, trình độ nghiệp vụ chuyên môn cũng như các kỹ năng khác, từ đó tạo ra giá trị lớn nhất cho bản thân nhân viên và Ngân hàng. Đồng thời, qua quá trình đào tạo, nhân viên cũng xác định được mục tiêu phát triển của bản thân phù hợp với mục tiêu phát triển của Ngân hàng.

Các khoá đào tạo của Techcombank – Hoàng Quốc Việt bao gồm:

- Các khoá đào tạo về kỹ năng nâng cao: Kỹ năng truyền đạt, thuyết trình; Kỹ năng đàm phán; Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định,...
- Các khoá đào tạo về nghiệp vụ chuyên môn: Phân tích báo cáo tài chính; Quản lý các khoản vay và thu hồi nợ;...
- Các khoá đào tạo dành cho cán bộ quản lý: Kỹ năng lãnh đạo và quản lý sự thay đổi; Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc;...

2.2.2. Thực trạng cấu trúc và công cụ quản lý rủi ro

2.2.2.1. Cấu trúc quản lý rủi ro tín dụng



Sơ đồ: 2.2 Mô hình cấu trúc quản trị rủi ro tín dụng Techcombank Hoàng Quốc Việt

Nguồn: Ban kiểm soát và hỗ trợ kinh doanh của Techcombank Hoàng Quốc Việt

Cấu trúc này dựa trên nguyên tắc “Ba tuyến phòng thủ” bao gồm

- Vòng 1 là các khối kinh doanh, bán hàng, các chuyên viên khách hàng, chi nhánh, các đơn vị vận hành tại hội sở... Nhiệm vụ chính của các đơn vị này là xác định, đánh giá, ngăn ngừa, báo cáo và theo dõi các rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh (cho vay) và các quy trình vận hành khác; bảo vệ lợi ích của đơn vị thông qua việc tự đánh giá rủi ro và kiểm soát tính hiệu quả của từng đơn vị.

Techcombank thiết lập và duy trì hệ thống qui trình quản lý giám sát rủi ro tín dụng từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc khoản tín dụng. Qui trình quản lý, giám sát rủi ro tín dụng phải bao gồm: qui trình tiếp xúc khách hàng và thu thập thông tin; qui trình phân tích và thẩm định tín dụng; qui trình phê duyệt/ quyết định tín dụng; qui trình nhận và lưu trữ văn bản/ hồ sơ tín dụng; qui trình giải ngân tín dụng; qui trình quản lý, giám sát thu hồi nợ/ sử dụng khoản tín dụng; qui trình quản lý đánh giá rủi ro/ trích lập dự phòng; qui trình giám sát, quản lý khoản nợ có vấn đề và thu hồi nợ.

Hệ thống thẩm định và phê duyệt tín dụng Techcombank xây dựng theo nguyên tắc đảm bảo tính độc lập và phân định rõ trách nhiệm giữa khâu thẩm định và phê duyệt cấp tín dụng nhằm đảm bảo mục tiêu chất lượng tín dụng của Techcombank.

Thẩm định tín dụng phải đáp ứng điều kiện các thông tin thẩm định phải được phản ánh một cách trung thực, đầy đủ, kịp thời và chính xác. Người tham gia quá trình tiếp xúc khách hàng thu thập thông tin; thẩm định của Techcombank có trách nhiệm báo cáo đầy đủ, rõ ràng kết quả thẩm định và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo của mình; tuyệt đối không được báo cáo sai sự thật hoặc cố tình che giấu thông tin làm ảnh hưởng đến việc phê duyệt cấp tín dụng của Techcombank.

Phê duyệt tín dụng phải bảo đảm tính minh bạch, khách quan trong quá trình phê duyệt; xem xét một cách toàn diện giữa lợi nhuận đạt được và khả năng kiểm soát rủi ro có thể xảy ra để đưa ra quyết định phê duyệt đúng đắn nhất.

- Vòng 2 là khối quản trị rủi ro, khối tuân thủ, quản trị rủi ro hoạt động và pháp chế. Tuyến này có rất nhiều nhiệm vụ, trong đó quan trọng hơn cả là việc độc

lập đánh giá và kiểm soát (kiểm tra và cân đối) tính hiệu quả của hệ thống ở tuyến phòng thủ thứ nhất; quản lý rủi ro chính thông qua việc thiết lập khẩu vị rủi ro/chính sách cho vay, xây dựng quy trình/hướng dẫn tín dụng và cho vay, theo dõi, cảnh báo sớm, quản trị danh mục...; giám sát các chương trình kiểm soát nội bộ, tuân thủ.

Hệ thống kiểm soát chất lượng tín dụng Techcombank được thiết lập song song với hệ thống thẩm định, phê duyệt tín dụng nhằm tăng cường khả năng kiểm soát rủi ro trong suốt quá trình cấp tín dụng cho khách hàng.

Techcombank thiết lập một hệ thống kiểm soát các giới hạn về tín dụng, bao gồm qui định các tỷ lệ tối đa về hạn mức/ số dư tín dụng được cấp theo các hình thức cho vay, bảo lãnh, chiết khấu, bao thanh toán,...cho một khách hàng/nhóm khách hàng hoặc lĩnh vực kinh tế do pháp luật, Ngân hàng Nhà nước và Techcombank qui định để đảm bảo an toàn cho hoạt động tín dụng của ngân hàng; giới hạn tín dụng theo từng ngành, nghề, lĩnh vực, khu vực...phù hợp với định hướng rủi ro tín dụng được chấp nhận; quy định trách nhiệm theo dõi, giám sát bảo đảm các tỉ lệ được tuân thủ, thực thi đầy đủ.

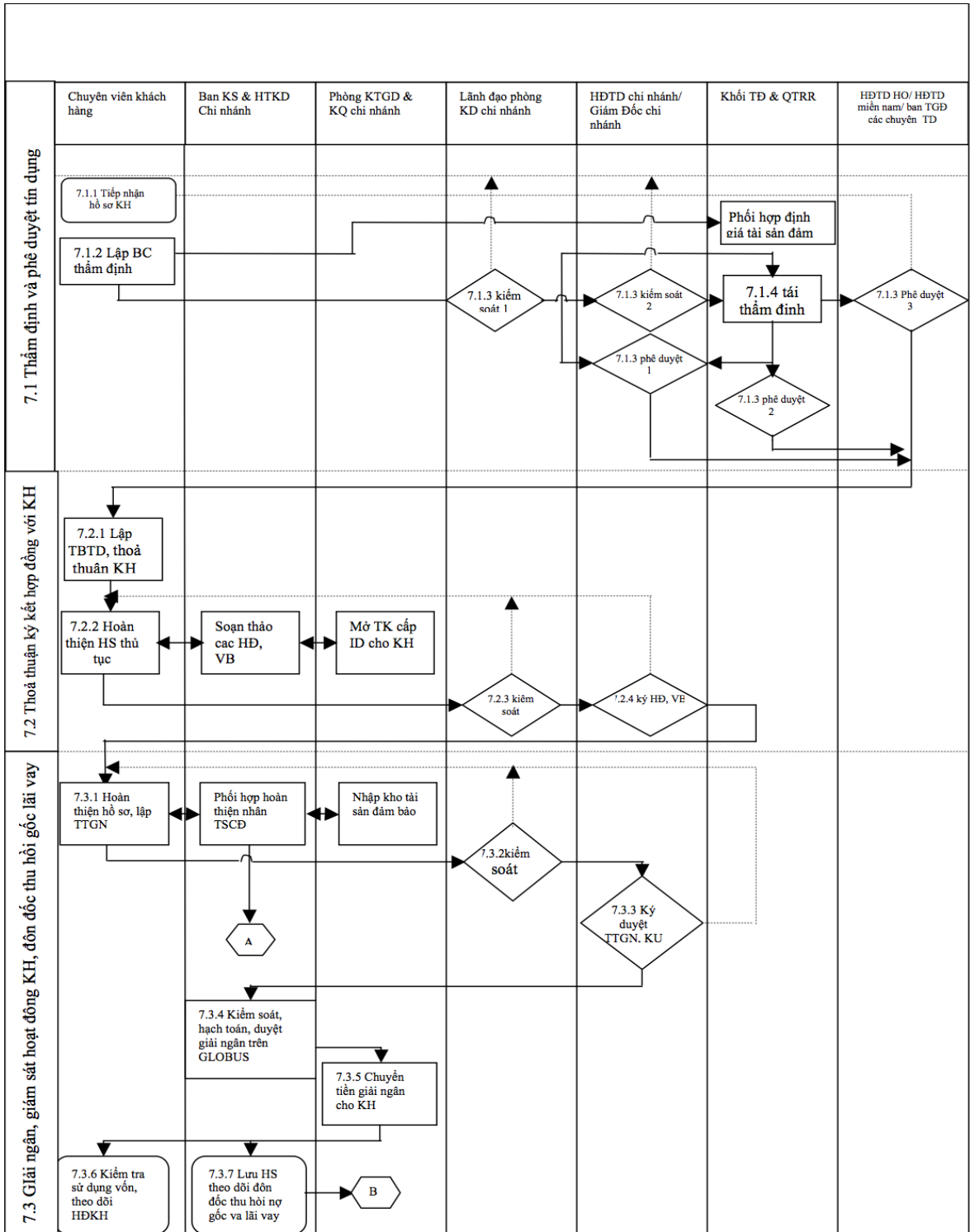
Kiểm soát trước khi cấp tín dụng được thực hiện độc lập với đơn vị kinh doanh, đơn vị thẩm định và phê duyệt, theo đó mọi hồ sơ cấp tín dụng sau phê duyệt phải được xem xét và rà soát trước khi thực hiện cấp tín dụng cho khách hàng một cách độc lập, khách quan. Mục tiêu của kiểm soát trước khi cấp tín dụng là kiểm soát: tính hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ cấp tín dụng, thẩm quyền phê duyệt đã được áp dụng đúng theo cơ chế ủy quyền, hợp đồng văn bản ký kết với khách hàng đầy đủ về mặt nội dung, chính xác về mẫu biểu; các điều kiện phê duyệt được thực hiện đầy đủ; TSDB được thực hiện theo đúng quy định.

Kiểm soát trong và sau khi cấp tín dụng: nhằm mục tiêu theo dõi và phát hiện các dấu hiệu nghi ngờ về tình hình hoạt động của khách hàng, về khả năng tài chính, về tình hình thực hiện phương án/ dự án đầu tư, về tình trạng tài sản bảo đảm, có khả năng gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nghĩa vụ khách hàng với Techcombank/ đơn đốc khách hàng thực hiện các cam kết với Techcombank...Các

đơn vị kinh doanh có trách nhiệm chính trong việc theo dõi quản lý khách hàng để đảm bảo khách hàng tuân thủ đúng các điều kiện cấp tín dụng đã cam kết cũng như thường xuyên rà soát, cập nhật thông tin về khoản tín dụng để phát hiện và xử lý kịp thời các khoản nợ vay có vấn đề.

- Vòng 3 là bộ phận kiểm toán nội bộ. Đây là bộ phận trực thuộc Ban kiểm soát và không thuộc Ban điều hành của Ngân hàng, nên việc đánh giá 2 tuyến phòng thủ trước và các rủi ro có thể xảy ra được thực hiện độc lập và khách quan.

2.2.2.2. Công cụ quản lý rủi ro tín dụng



Sơ đồ 2.3: Quy trình cho vay khách hàng và thẩm định tín dụng

Nguồn: Chính sách tín dụng – Bộ phận Dịch vụ ngân hàng và tài chính cá nhân

Diễn giải sơ đồ:

- Thẩm định và xét duyệt tín dụng

CVKH nhận hồ sơ vay vốn KH sau đó tiến hành hướng dẫn KH lập hồ sơ vay vốn theo quy định.

CVKH căn cứ vào từng hồ sơ vay vốn cụ thể, thu thập các thông tin liên quan và thực hiện việc thẩm định tín dụng đối với khách hàng bao gồm:

- Thẩm định khách hàng vay vốn: Tư cách pháp nhân, năng lực tài chính, năng lực hoạt động kinh doanh.

- Thẩm định phương án kinh doanh, dự án đầu tư, mục đích sử dụng vốn vay và khả năng trả nợ của KH.

- Thẩm định tài sản đảm bảo (có sự phối hợp của các chuyên viên ở khối TD&QTRR hoặc chuyên gia thuê ngoài)

CVKH lập báo cáo thẩm định, kèm theo hồ sơ vay vốn và chuyển cho lãnh đạo phòng kinh doanh thực hiện kiểm soát nội dung thẩm định tín dụng (kiểm soát 1)

- Nếu có sự thiếu sót trong hồ sơ hoặc không đồng ý với báo cáo thẩm định thì sẽ trả lại cho CVKH để bổ sung hoặc thực hiện lại.

- Nếu hồ sơ vay vốn và báo cáo thẩm định hợp lệ thì sẽ tùy điều kiện khoản vay 01, 02, 03,04 mà chuyển cho bộ phận thích hợp.

Điều kiện 01: Các khoản vay dưới 500 triệu thì chuyển sang HĐTD chi nhánh/GĐ chi nhánh xét duyệt.

Điều kiện 02: Các khoản vay từ 500 triệu đến 1 tỉ thì sẽ chuyển sang khối TD&QTRR để thực hiện TTD. Sau đó chuyển trở lại cho HĐTD chi nhánh/GĐ chi nhánh phê duyệt (phê duyệt 1)

Điều kiện 03: Các khoản vay từ 1 tỉ đến 5 tỉ thì lãnh đạo phòng kinh doanh chi nhánh sẽ chuyển sang cho HĐTD chi nhánh/GĐ chi nhánh thực hiện kiểm soát 2. Sau đó tiếp tục chuyển sang cho khối TD&QTRR thực hiện TTD và phê duyệt (phê duyệt 2).

Điều kiện 04: Các khoản vay trên 5 tỉ sẽ được lãnh đạo phòng kinh doanh chi nhánh chuyển sang cho HĐTD chi nhánh/ GĐ chi nhánh thực hiện kiểm soát 2, sau

đó chuyển sang cho khối TĐ&QTRR thực hiện TTĐ. Cuối cùng chuyển sang cho HĐTDHO/HDTD miền Bắc/ Ban giám đốc, các chuyên gia tín dụng thực hiện phê duyệt 3.

- Thỏa thuận, kí hợp đồng với khách hàng.

Sau khi các khoản vay được phê duyệt, CVKH thực hiện lập TBTD và gửi tới KH thông báo việc Techcombank chấp thuận hay không chấp thuận khoản vay của KH.

Nếu khoản vay được chấp nhận thì CVKH tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, thủ tục bao gồm:

- Ban KS&HTKD chi nhánh thực hiện soạn thảo các hợp đồng văn bản.
- Phòng KTGD&KQ chi nhánh thực hiện mở tài khoản, cấp ID cho khách hàng.

Sau khi hoàn thiện hồ sơ thủ tục sẽ chuyển sang cho lãnh đạo phòng kinh doanh chi nhánh thực hiện việc kiểm soát. Nếu có thiếu sót thì chuyển lại hồ sơ cho CVKH thực hiện lại. Nếu hồ sơ đã hợp lệ và đầy đủ thì chuyển sang cho HĐTD chi nhánh/ GD chi nhánh ký kết hợp đồng, bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng.
- Hợp đồng tài sản đảm bảo.
- Các thỏa thuận khác với khách hàng và các bên liên quan.

Hợp đồng được lập thành 2 bản, một bản do khách hàng giữ một bản do Techcombank Hoàng Quốc Việt giữ, thực hiện việc giải ngân cho khách hàng.

- Giải ngân, giám sát hoạt động khách hàng, đơn đốc thu hồi gốc, lãi vay.

Hợp đồng sau khi được kí kết sẽ được chuyển đến cho CVKH thực hiện hoàn thiện hồ sơ và lập TTGN bao gồm các công việc sau:

- Phối hợp với Ban KS&HTKD chi nhánh hoàn thiện các thủ tục nhận TSĐB.
- Phối hợp với Phòng KTGD&KQ chi nhánh thực hiện nhập kho hồ sơ TSĐB.

Sau khi hoàn thiện hồ sơ và lập TTGN, CVKH sẽ chuyển sang cho lãnh đạo phòng kinh doanh chi nhánh thực hiện kiểm soát. Nếu có thiếu sót thì trả lại cho CVKH để tiếp tục hoàn thiện, bổ sung. Nếu toàn bộ điều kiện của khoản vay đã đầy đủ thì chuyển sang cho HĐTD chi nhánh/ GD chi nhánh thực hiện việc kí duyệt vào TTGN, KU nhận nợ và cam kết trả nợ.

Sau khi TTGN và KU được kí duyệt sẽ chuyển cho BKS&HTKD chi nhánh thực hiện việc kiểm soát hạch toán, duyệt giải ngân trên hệ thống Globus. Sau đó, cán bộ ban kiểm soát chuyển TTGN&KU nhận nợ đã được BGD kí duyệt cho phòng KTGD&KQ để thực hiện chuyển tiền giải ngân cho KH.

Sau khi chuyển tiền mặt giải ngân cho KH, CVKH thực hiện kiểm tra việc sử dụng vốn, theo dõi hoạt động kinh doanh của KH. BKS&HTKD chi nhánh thực hiện việc lưu hồ sơ, theo dõi đơn đốc thu hồi nợ gốc và lãi vay.

2.2.3. Thực trạng thực hiện quy trình quản lý rủi ro.

a) Nhận dạng rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay

Bảng 2.6 : Dấu hiệu nhận biết rủi ro tín dụng tại Techcombank.

Giai đoạn	Dấu hiệu nhận biết
Tiếp thị khách hàng và lập báo cáo đề xuất	<ul style="list-style-type: none"> - KH cung cấp sai thông tin - KH hiểu sai chính sách tín dụng Ngân hàng - NH thu thập sai thông tin khách hàng - NH không đánh giá lại thông tin của khách hàng cung cấp - NH hướng dẫn khách hàng lập sai hồ sơ đề nghị cấp tín dụng như giấy đề nghị vay vốn, hồ sơ pháp lý, hồ sơ về tình hình tài chính, phương án vay vốn, kế hoạch kinh doanh, hồ sơ tài sản đảm bảo
Thẩm định tín dụng	<ul style="list-style-type: none"> - KH tạo “hiện trường giả” về cơ sở kinh doanh, tài sản đảm bảo - NH không khảo sát thực tế cơ sở kinh doanh, tài sản đảm bảo - NH thẩm định sai giá trị TSĐB - NH thẩm định sai tính pháp lý của

	<p>TSĐB</p> <ul style="list-style-type: none"> - NH không thường xuyên định giá lại TSĐB - NH chỉ kiểm định những thông tin khách hàng cung cấp mà không thu thập thêm thông tin - Thảm định sai mức độ tin cậy của các báo cáo tài chính - Thảm định sai tính khả thi của phương án SXKD
Phê duyệt cấp tín dụng	<ul style="list-style-type: none"> - NH không tuân thủ chính sách tín dụng (KH không đủ tiêu chuẩn nhưng vẫn được cấp tín dụng) - Điều khoản trong hợp đồng không giống như thoả thuận - Chữ kí trong hợp đồng không hợp lệ - Các giấy tờ, hợp đồng không được công chứng và đăng ký giao diện đảm bảo
Giải ngân	<ul style="list-style-type: none"> - Tiền, vốn vay không được giải ngân hợp đồng - KH không lập giấy nhận nợ/khế ước nhận nợ

*Nguồn: Chính sách tín dụng – Bộ phận Dịch vụ ngân hàng và tài chính cá nhân
Techcombank*

Dựa trên các dấu hiệu nhận biết khoản cho vay có vấn đề xuất phát từ phía KH, CBNH và bộ máy quản lý RRTD có trách nhiệm kiểm tra, giám sát KH và khoản vay của khách để kịp thời nắm bắt được thực trạng của khoản cho vay đó

nhằm đề xuất phương hướng theo dõi, xây dựng biện pháp phòng ngừa, giám sát và xử lý ngay khi phát hiện có nguy cơ tổn thất từ RRTD đối với các khoản cho vay này. Đặc biệt, phòng KHDN xây dựng quan hệ với khách để thực hiện việc theo dõi tình hình tài chính của họ, hoạt động của các dự án cho vay, phát hiện những dấu hiệu bất thường của khoản vay xuất phát từ phía KH và báo cáo bộ phận có thẩm quyền đồng thời chịu trách nhiệm trước RRTD phát sinh với KH của mình. Ngoài ra, phòng KHDN cùng với ban kiểm soát và hỗ trợ kinh doanh thường xuyên xem xét thống kê các chỉ tiêu chất lượng cho vay và tác động của các yếu tố thị trường, tình hình tăng trưởng cho vay, bổ sung qui chế chính sách và các điều kiện cho vay của bản thân NH để kịp thời phát hiện ra lỗ hổng nhằm ngăn ngừa và kiểm soát RRTD một cách chính xác hiệu quả.

b) *Đo lường rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay*

Xếp hạng tín dụng nội bộ của Techcombank

Techcombank là ngân hàng tiên phong về áp dụng mô hình XHTDNB để đo lường RRTD. Hệ thống XHTDNB được coi là yếu tố cốt lõi trong chính sách quản lý RRTD. Chi nhánh hiện đang thực hiện xếp hạng đối với KH là cá nhân, doanh nghiệp. Hệ thống này giúp Chi nhánh có thể kiểm soát toàn bộ danh mục tín dụng cũng như đánh giá khách hàng vay vốn một cách có hệ thống trên cơ sở tập hợp các thông tin chuyên ngành và thông tin tổng hợp về nền kinh tế nói chung trong mối quan hệ với quy mô khách hàng. Khách hàng sẽ được Techcombank xếp thành 9 mức xếp hạng và phân thành 4 nhóm khách hàng để áp dụng chính sách cụ thể theo nhóm.

Hệ thống XHTNNB theo nguyên tắc hạn chế tối đa ảnh hưởng chủ quan các chỉ tiêu tài chính bằng cách thiết kế các chỉ tiêu phi tài chính và cung cấp những hướng dẫn chi tiết cho việc đánh giá chấm điểm.

Quy trình chấm điểm xếp hạng tín dụng được thực hiện như sau:

- **Bước 1: Xác định ngành nghề (phụ lục 01)**

- **Bước 2: Chấm điểm quy mô doanh nghiệp. (Phụ lục 02)**

Techcombank quan tâm đến 4 chỉ tiêu sau:

➤ Lao động: là số lao động thực tế sử dụng (doanh nghiệp sẽ cung cấp tại thuyết minh báo cáo tài chính) tính trung bình 3 năm gần nhất.

➤ Giá trị nộp NSNN: Lấy theo số thực nộp vào NSNN theo số phát sinh trong kỳ (không kể số thiếu của kỳ trước nộp kỳ này) bao gồm các loại thuế và các khoản nộp khác theo quy định của Nhà nước trong năm báo cáo (không tính các khoản thuế xuất nhập khẩu, đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, các khoản tiền phạt).

➤ Nguồn vốn kinh doanh: Không chỉ tính số vốn pháp định ban đầu mà sẽ xem xét đến các khoản khác được doanh nghiệp bổ sung trong quá trình hoạt động.

➤ Doanh thu thuần.

- **Bước 3: Chấm điểm các chỉ số tài chính. (Phụ lục 03, 04, 05, 06)**

Các doanh nghiệp có quy mô và ngành nghề khác nhau sẽ có các thang chấm điểm đánh giá các chỉ số tài chính khác nhau. Techcombank lựa chọn 11 chỉ tiêu để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- **Bước 4: Chấm điểm các chỉ tiêu phi tài chính. (Phụ lục 07, 08, 09, 10, 11, 12)**

- **Bước 5: Tổng hợp điểm phi tài chính. (Phụ lục 13)**

- **Bước 6: Tổng hợp điểm cuối cùng.**

Techcombank xác định điểm cuối cùng để xếp hạng doanh nghiệp bằng cách cộng tổng điểm nêu trên và quyết định xếp hạng của khách hàng

Bảng 2.20: Hệ thống ký hiệu XHTD cá nhân, doanh nghiệp Techcombank

Điểm	Xếp hạng	Đánh giá xếp hạng
95 - 100	A1	MỨC ĐỘ RỦI RO THẤP
90 - 94	A2	
85 - 89	A3	
80 - 84	B1	MỨC ĐỘ RỦI TRUNG BÌNH
70 - 79	B2	
60 - 69	B3	
50 - 59	C1	MỨC ĐỘ RỦI RO CAO
40 - 49	C2	
< 40	C3	

(Nguồn: Chính sách cấp tín dụng đối với khách hàng –Techcombank)

Trên cơ sở mức xếp hạng khách hàng theo hệ thống XHTDNB, Techcombank Hoàng Quốc Việt chia thành 4 nhóm chính sách khách hàng như sau:

- (1) Chính sách đối với khách hàng xếp hạng A1, A2.
- (2) Chính sách đối với khách hàng xếp hạng A3,B1
- (3) Chính sách đối với khách hàng xếp hạng B2,B3
- (4) Chính sách đối với khách hàng xếp hạng C1,C2,C3

+) Nhóm khách hàng A1,A2: Với mục tiêu “ Không ngừng tăng cường mở rộng, phát triển bền vững các mối quan hệ giữa khách hàng và Techcombank – Chính sách mở rộng, phát triển”, trên cơ sở tôn trọng và đảm bảo ở mức cao nhất quyền lợi và lợi ích hợp pháp của các bên, chi nhánh Hoàng Quốc Việt sẽ đáp ứng tối đa và kịp thời nhu cầu về tín dụng, bảo lãnh, cho thuê tài chính các loại, trên cơ sở phải đảm bảo tỷ lệ giới hạn an toàn (về dư nợ, bảo lãnh đối với một khách hàng/nhóm khách hàng...) thông qua các ấn phẩm tín dụng bảo lãnh của Techcombank. Đặc biệt nhóm khách hàng này được xem xét không bị áp dụng các chính sách hạn chế trong việc cấp tín dụng đối với từng lĩnh vực, ngành nghề kinh tế mà Techcombank Hoàng Quốc Việt không ưu tiên phát triển trong từng thời kỳ. Về tài sản đảm bảo, chi nhánh cũng xem xét cho vay, bảo lãnh tối đa lên đến 100% dư nợ vay, số dư bảo lãnh không có tài sản đảm bảo theo đúng quy định cả pháp luật, Ngân hàng nhà nước và ưu đãi lãi suất ở mức tối đa.

+) Nhóm khách hàng A3,B1: Với mục tiêu “Tiếp tục duy trì và không ngừng phát triển bền vững các mối quan hệ giữa khách hàng và Techcombank – Chính sách duy trì, phát triển”. Techcombank đáp ứng kịp thời nhu cầu về tín dụng, bảo lãnh các loại trên cơ sở phải đảm bảo tỷ lệ giới hạn an toàn theo quy định của pháp luật, Ngân hàng nhà nước. Đặc biệt, nhóm khách hàng này cũng được Techcombank xem xét, không bị áp dụng chính sách hạn chế trong việc cấp tín dụng đối với các lĩnh vực, ngành kinh tế mà Techcombank Hoàng Quốc Việt không ưu tiên phát triển trong từng thời kỳ. Về tài sản đảm bảo, chi nhánh xem xét cho vay, bảo lãnh tối đa đến 50% dư nợ cho vay, bảo lãnh không có tài sản đảm bảo, xem xét cho vay với lãi suất thấp.

+) Nhóm khách hàng B2,B3: Với mục tiêu “Tiếp tục duy trì tích cực các mối quan hệ khách hàng và Techcombank – Chính sách duy trì”, Techcombank Hoàng Quốc Việt đáp ứng nhu cầu phù hợp về tín dụng, bảo lãnh trên cơ sở phải đảm bảo tỷ lệ về giới hạn an toàn theo quy định. Ngoài ra, trong quá trình vay vốn, Techcombank sẽ xem xét hạn chế cấp tín dụng, bảo lãnh hoặc tạm dừng có thời hạn (3-6 tháng) việc cấp tín dụng và bảo lãnh nếu nhận thấy có dấu hiệu bất thường trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo chiều hướng xấu. Về tài sản đảm bảo, 100% dư nợ cho vay mới phải có tài sản đảm bảo. Lãi suất áp dụng trên cơ sở xem xét mức độ rủi ro tín dụng và mức có thể chịu đựng được của khách hàng.

+) Nhóm khách hàng C1,C2,C3: Với mục tiêu “Tăng cường các biện pháp xử lý nợ nhằm thu hồi được nợ vay – Chính sách thu hồi nợ”.Techcobank không cho vay mới bảo lãnh đối với nhóm khách hàng này, đồng thời đặt đối tượng khách hàng này trong diện kiểm soát đặc biệt, tăng cường hoạt động đôn đốc, thực hiện các biện pháp xử lý nhằm thu hồi nợ vay của Techcombank Hoàng Quốc Việt.

Chính sách khách hàng được đưa ra với mục đích nhằm lựa chọn và thu hút được các khách hàng mục tiêu, khách hàng chiến lược và khách hàng có chất lượng tốt nhất cho Techcombank, duy trì và từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động cũng như đảm bảo an toàn, kiểm soát được rủi ro trong hoạt động cho vay nói riêng và hoạt động của Techcombank nói chung.

c) Phòng ngừa và kiểm soát rủi ro tín dụng

Techcombank Hoàng Quốc Việt quy định việc phòng ngừa, kiểm soát các khoản vay được tiến hành theo định kỳ hoặc đột xuất tùy theo mức độ an toàn của khoản vay. Dưới đây là hoạt động kiểm soát trong quy trình nghiệp vụ cho vay của Techcombank Hoàng Quốc Việt.

**Bảng 2.7: Quy trình kiểm soát nghiệp vụ cho vay của Techcombank
Hoàng Quốc Việt.**

Công việc	Bộ phận phụ trách	Kiểm soát
Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ vay vốn của KH	CVKH	<ul style="list-style-type: none"> - Ban hành quy định bằng văn bản các hồ sơ vay vốn cần thiết - Rủi ro này sẽ tiếp tục được kiểm soát ở bước kế tiếp.
Thẩm định tín dụng	CVKH	<ul style="list-style-type: none"> - Việc thẩm định của CVKH được thể hiện qua báo cáo thẩm định - Có sự kiểm tra độc lập của các phòng ban liên quan, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> +) Lãnh đạo phòng kinh doanh thực hiện kiểm soát lại nội dung phân tích tín dụng của CVKH (kiểm soát bước 1). Cụ thể: kiểm soát các thông tin trên BCTĐ của CVKH; yêu cầu CVKH điều chỉnh, bổ sung thêm các thông tin nêu trong BCTĐ hoặc bổ sung thêm các hồ sơ cần thiết để đảm bảo cho hồ sơ KH và các thông tin cung cấp trong BCTĐ đầy đủ và chính xác; ý kiến của người kiểm soát thống nhất toàn bộ với ý kiến đề xuất có điều kiện kèm theo (nếu có) +) Sau đó tùy theo quy mô của khoản vay mà chuyển cho các phòng ban thích hợp để tiếp tục thực hiện việc kiểm soát (kiểm soát 2), ký đề xuất cấp tín dụng sau đó chuyển sang phần TTĐ.
Tái thẩm định	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng TD - Khối TD&QTRR 	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian TTĐ phải tuân thủ theo quy định cụ thể là: <ul style="list-style-type: none"> +) Phải có sự độc lập đưa ra ý kiến TTĐ +) Đối với những trường hợp nghi ngờ thì CVTTĐ cần có sự tiếp xúc trực tiếp với KH để có thể đưa ra quyết định

		<p>đúng đắn.</p> <p>+)Tùy theo quy mô khoản cấp tín dụng mà việc TTĐ sẽ được thực hiện kiểm soát tùy theo thẩm quyền ký trình bởi các phòng ban khác nhau.</p>
Phê duyệt	<ul style="list-style-type: none"> - HĐTĐ chi nhánh - GD/PGĐ chi nhánh 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy định rõ thẩm quyền phê duyệt của các cấp khác nhau. - Phải có đầy đủ văn bản, chữ ký của các bộ phận, phòng ban đã kiểm soát trước khi chuyển cho bộ phận phê duyệt.
Thỏa thuận và ký kết hợp đồng với KH	<ul style="list-style-type: none"> - CVKH - Ban KS&HTKD 	<ul style="list-style-type: none"> - Phải có sự phê duyệt đầy đủ của các phòng ban liên quan trước khi đi đến thỏa thuận cho vay. - Cần có sự độc lập kiểm tra Thông báo tín dụng trước khi gửi cho khách hàng. - Trưởng ban KS&HTKD kiểm soát lại nội dung các hợp đồng văn bản và ký nháy vào phần cuối của từng trang tài liệu. - Đối với hợp đồng ký kết giữa Techcombank và KH theo yêu cầu phải thực hiện ký kết tại phòng công chứng theo căn cứ quyết định của TGD, GD/PGĐ chi nhánh trực tiếp ký kết hoặc GD thực hiện ủy quyền lại cho cán bộ đại diện Techcombank ký kết hợp đồng. - Việc ký kết hợp đồng và thỏa thuận với khách hàng và các bên liên quan phải đảm bảo đầy đủ nội dung, chặt chẽ về mặt pháp lý và tuân thủ nội dung phê duyệt khoản vay của cấp xét duyệt khoản vay. - Tuân thủ theo nguyên tắc về TSĐB của Techcombank đã ban hành.
Giải ngân	<ul style="list-style-type: none"> - Ban KS&HTKD - Phòng KTKQ - Lãnh đạo phòng kinh doanh 	<ul style="list-style-type: none"> - Việc lập TTGN theo mẫu quy định. - Nhân viên giải ngân phải căn cứ theo TTGN, đề nghị giải ngân và nội dung giải ngân đã được phê duyệt. - Ban hành quy định bằng văn bản về nội dung, cách thức

		<p>giải ngân cụ thể cho từng trường hợp cụ thể.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong khi lập TTGN, CVKH ký nháy vào KU nhận nợ và yêu cầu KH ký nháy vào cam kết trả nợ. Sau đó chuyển TTGN cho lãnh đạo phòng kinh doanh để kiểm tra lại HSGN, nêu toàn bộ các điều kiện của khoản vay theo nội dung phê duyệt đã được đáp ứng, các hồ sơ cần thiết để giải ngân khoản vay đã đầy đủ thì ký kiểm soát vào TTGN và ký nháy vào KU nhận nợ và cam kết trả nợ. - BGD thực hiện kiểm soát và ký duyệt TTGN, KU nhận nợ và cam kết trả nợ (mặt trước của KU, cả 03 liên), ký xác nhận trên chứng từ rút tiền vay của KH. - Kiểm soát hạch toán giải ngân trên GLOBUS theo nguyên tắc đã được quy định.
Giám sát quá trình sử dụng vốn	- CVKH	- CVKH thực hiện kiểm tra việc sử dụng vốn vay và các hoạt động theo dõi, quản lý hoạt động của KH vay vốn theo đúng quy định của Techcombank
Theo dõi thu hồi nợ gốc và lãi vay và thanh lý hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> - CVKH - Ban KS&HTKD - Phòng kinh doanh 	<ul style="list-style-type: none"> - Có hình thức thu nợ và lãi vay phù hợp với từng khách hàng để giảm thiểu rủi ro trong thanh toán. - Định kỳ theo đúng các điều khoản về trả lãi vay đã thỏa thuận giữa Techcombank và KH và trên cơ sở lịch trả lãi của KH do hệ thống GLOBUS cung cấp, CVKH thông báo cho khách hàng trước ngày trả lãi 05 ngày để đơn đốc KH trả lãi vay đúng kỳ hạn. - Định kỳ vào 25 hàng tháng, ban KS&HTKD rà soát lại các khoản lãi vay chưa thu được lập trong tháng, lập danh sách cụ thể thông báo cho phòng kinh doanh để CVKH tiếp tục đơn đốc KH trả tiền lãi vay trong tháng. - Đến trước thời hạn trả nợ gốc của KH ít nhất 15 ngày, cán bộ Ban KS&HTKD soạn thảo công văn thông báo nợ

		<p>đến hạn chuyển cho CVKH, CVKH gửi thông báo nợ đến hạn cho KH để KH chuẩn bị nguồn tiền thanh toán nợ đến hạn.</p> <p>- Cán bộ ban KS&HTKD thực hiện hoạch toán thu lãi vay, nợ gốc theo thứ tự ưu tiên thu lãi trong hạn, lãi vay quá hạn, thu nợ gốc và tắt toán khoản vay.</p>
--	--	--

Nguồn: Chính sách tín dụng – Bộ phận Dịch vụ ngân hàng và tài chính cá nhân

Techcombank

d) Tài trợ và xử lý rủi ro tín dụng

- Phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro

Dự phòng rủi ro (DPRR) là khoản tiền đã trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng hoặc đối tác của tổ chức tín dụng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Định kỳ hàng quý Giám đốc Chi nhánh thực hiện phân loại tài sản Có và dự kiến số tiền phải trích lập dự phòng, trình những khoản rủi ro đủ điều kiện xử lý và lập phương án thu hồi nợ. Chi nhánh thực hiện phân loại nợ và trích lập DPRR theo Luật các TCTD: QĐ127/2005/QĐ-NHNN, QĐ493/2005/QĐ-NHNN và QĐ 18/2007/QĐ - NHNN. Theo đó, các khoản vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên RRTD thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu. Dự phòng rủi ro được ghi nhận như một khoản chi cáo phí trên báo kết quả kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản

nợ xấu. Theo quyết định 493/2005/QĐ - NHNN dự phòng chung được trích lập và duy trì bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không hủy ngang, các cam kết chấp nhận thanh toán.

Tình hình trích lập dự phòng và xử lý rủi ro

Ngoài trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ, chi nhánh còn tiến hành trích lập dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 và theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và quyết định 18/2007/QĐ-NHNN thì NH phải thực hiện phân loại và trích lập rủi ro với các khoản cam kết ngoại bảng, dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay KH.

Bảng 2.8: Cơ cấu dư nợ vay khách hàng doanh nghiệp của Techcombank Hoàng Quốc Việt.

Khoản mục	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Nhóm 1	918.78	91.15%	897.29	84.73%	974.0	88.87%
Nhóm 2	72.14	7.16%	122.27	11.55%	59.0	5.39%
Nhóm 3	7.59	0.75%	21.69	2.05%	47.2	4.31%
Nhóm 4	5.69	0.56%	15.78	1.49%	13.8	1.26%
Nhóm 5	3.80	0.38%	1.97	0.19%	2.0	0.18%

Nguồn: Báo cáo thường niên của Techcombank Hoàng Quốc Việt năm 2015

Bảng trên cho thấy việc phân loại nợ được Techcombank chi nhánh Hoàng Quốc Việt thực hiện theo đúng QĐ 493 của NHNN về phân loại nợ thành 5 nhóm. Trong tổng dư nợ cho vay năm 2015 thì nhóm 1- nợ đủ tiêu chuẩn chiếm tỉ trọng lớn nhất (trên 88%) tổng dư nợ và tăng so với năm 2014 . Điều này cho thấy nỗ lực của NH trong việc giảm thiểu rủi ro nợ xấu cũng như công tác quản trị rủi ro trong ngân hàng. Tuy nhiên tỷ lệ nợ nhóm 5- nợ có khả năng mất vốn chỉ giảm nhẹ (Từ 0.19% năm 2014 xuống còn 0.18% năm 2015).

**Bảng 2.9: Trích lập dự phòng rủi ro 2013-2015 của Techcombank
Hoàng Quốc Việt**

(Đơn vị: Tỷ đồng)

STT	Khoản mục	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Dự phòng chung	7,532	7,928	8.205
2	Dự phòng cụ thể	14,254	15,059	16,550
3	Tổng	21,785	22,987	24,755

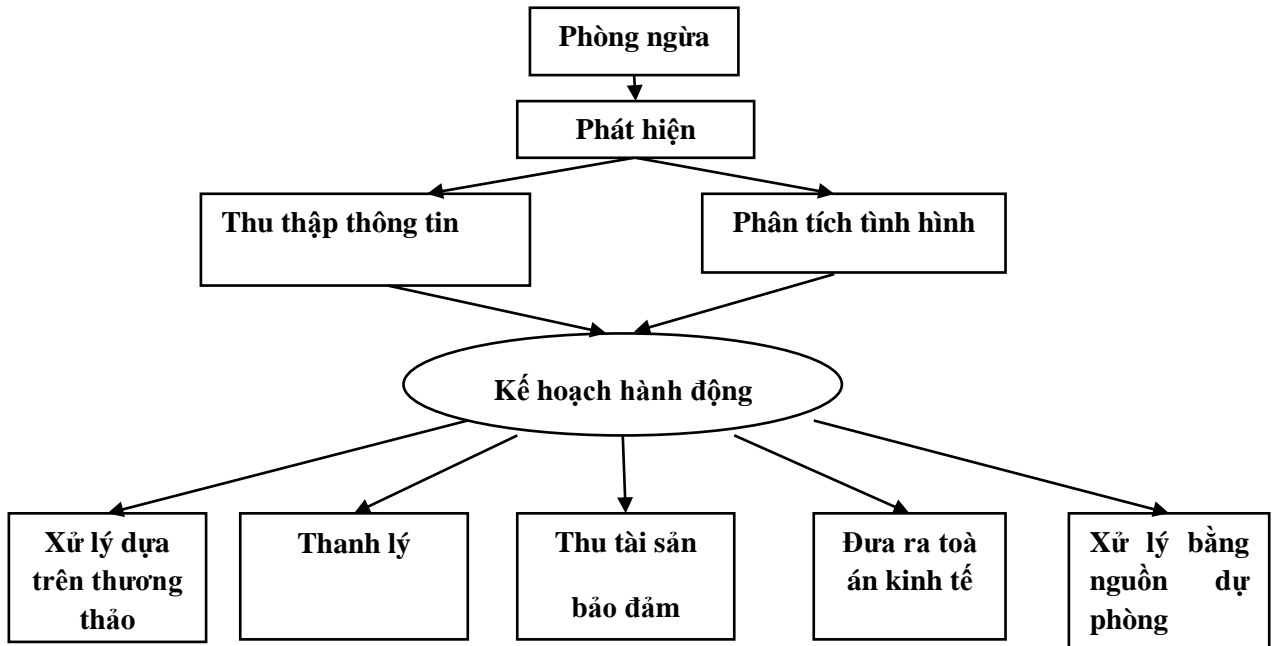
Nguồn: Báo cáo thường niên của Techcombank Hoàng Quốc Việt năm 2015

Qua các năm dự phòng rủi ro phải trích đều tăng qua các năm, năm 2013 số tiền phải trích DPRR là 21,785 tỷ đồng, năm 2014 tăng lên tới 22,987 tỷ đồng và năm 2015 đạt 24,755 tỷ đồng. Trích lập DPRR tăng một phần là do Chi nhánh mở rộng cho vay, dư nợ cho vay tăng dẫn đến trích lập dự phòng tăng. Một phần là do phát sinh các khoản nợ xấu nhất là trong năm 2014, để hạn chế rủi ro Chi nhánh đã chủ động trích lập dự phòng cho các khoản nợ này. Việc trích lập dự phòng rủi ro tăng cao trong những năm qua có ảnh hưởng đến lợi nhuận của Chi nhánh.

- Thu hồi nợ và xử lý nợ xấu, nợ có vấn đề

Quản lý nợ có vấn đề là toàn bộ quá trình phòng ngừa, kiểm tra, giám sát và các biện pháp xử lý đối với những khoản nợ có vấn đề nhằm giảm thiểu mức độ rủi ro có thể xảy ra, nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng, tiến tới quản lý nợ có vấn đề theo tiêu chuẩn thống nhất phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

Quy trình theo dõi và xử lý các khoản vay có vấn đề



Sơ đồ 2.4: Sơ đồ quản lý nợ có vấn đề

Nguồn: Quy trình quản lý nợ - bộ phận sản phẩm và phát triển kinh doanh

Techcombank

Techcombank Hoàng Quốc Việt xử lý TSBĐ tiền vay trong các trường hợp sau: Khách hàng không thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng tín dụng và Hợp đồng bảo đảm tiền vay; Khách hàng phải trả nợ trước hạn do vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng hoặc theo quy định của pháp luật; Khách hàng vay là DN bị giải thể, không trả được nợ (dù chưa đến hạn) và không chủ động xử lý TSBĐ tiền vay; Khách hàng là DN bị chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ; Khách hàng vay được bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản, nhưng bên thứ ba không thực hiện đúng cam kết.

2.3. Đánh giá chung về quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp của Techcombank Hoàng Quốc Việt.

2.3.1. Thành tựu đạt được.

- Quy trình cho vay tại ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam khá hoàn chỉnh, chuyên môn hoá cao, đảm bảo được tính đồng bộ, thống nhất và phục vụ khách hàng kịp thời với chất lượng và tính an toàn cao nhất. Quy trình tín dụng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam được chia làm ba giai đoạn chính:

Giai đoạn thứ nhất của quá trình tín dụng gắn liền với việc thẩm định và phê duyệt tín dụng. CVKH tại Bộ phận tín dụng của các đơn vị tiếp xúc, đánh giá và phân tích khách hàng, lập báo cáo thẩm định khách hàng và chuyển báo cáo lên lãnh đạo phòng ban, giám đốc chi nhánh... Đối với những khoản vay có giá trị lớn nằm ngoài thẩm quyền phê duyệt của ban giám đốc chi nhánh, thì hồ sơ khách hàng sẽ được chuyển lên phòng thẩm định và quản lý rủi ro tín dụng, ban tổng giám đốc hoặc hội đồng tín dụng theo giá trị tăng dần của khoản vay.

Giai đoạn thứ hai của quá trình tín dụng là giai đoạn thảo thuận ký kết hợp đồng tín dụng với khách hàng. Sau khi khoản vay được phê duyệt, CVKH cùng bộ phận Hỗ trợ & Quản lý tín dụng lập thông báo tín dụng, soạn thảo các hợp đồng văn bản, hoàn thiện hồ sơ, mở tài khoản, cấp ID cho khách hàng. Ban giám đốc chi nhánh kí kết các hợp đồng tín dụng, hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản đảm bảo cùng các thoả thuận khác cùng với khách hàng.

Giai đoạn thứ ba của quá trình tín dụng gắn liền với quá trình giải ngân, giám sát hoạt động của khách hàng, đôn đốc thu lãi vay. Đây là giai đoạn cuối và cũng là giai đoạn rất quan trọng của quy trình tín dụng. Chuyên viên khách hàng phải có trách nhiệm theo dõi nhắc nợ khách hàng, tránh tình trạng để cho nợ của khách hàng mà mình phụ trách thành nợ quá hạn.

Như vậy, với việc phân chia quy trình tín dụng thành ba giai đoạn riêng biệt, có thể nói tính chuyên môn hoá cao được thể hiện rất rõ ràng trong các hoạt động của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam Techcombank. Mỗi bộ phận chịu trách nhiệm ở một khâu độc lập nhưng vẫn có sự phối hợp chặt chẽ với nhau nhằm phục vụ khách hàng một cách tốt nhất.

Về mặt thời gian, ngay khi thu thập hoàn chỉnh hồ sơ và thông tin khách hàng, chuyên viên khách hàng sẽ lập báo cáo thẩm định và trình lên các cấp lãnh đạo phê duyệt. Nếu khoản vay nhỏ và đơn giản thuộc thẩm quyền của ban giám đốc các chi nhánh hay trung tâm giao dịch, chỉ trong vòng hai ngày chuyên viên khách hàng có thể thông báo chi khách hàng về hạn mức và thời hạn tín dụng phê duyệt và giải ngân cho khách hàng. Trong trường hợp khoản vay có giá trị lớn, chỉ trong vòng hai

ngày kể từ khi thu thập hồ sơ và thông tin khách hàng, chuyên viên khách hàng sẽ trình lên ban tái kiểm định, ban giám đốc chi nhánh hoặc ban tổng giám đốc nếu cần thiết. Trong vòng 48 giờ làm việc, ban quản lý tín dụng sẽ thẩm định khách hàng và đưa ra quyết định có cho vay hay không. Như vậy, về mặt thời gian, quy trình tín dụng với cách phân cấp theo hạn mức tín dụng một mặt đã giúp quá trình thẩm định kỹ lưỡng, giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng, mặt khác vẫn đảm bảo chất lượng phục vụ khách hàng.

- Việc từng bước hoàn thiện mô hình quản lý RRTD với một quy trình tín dụng chuẩn được thống nhất áp dụng cho toàn hệ thống đã trở thành kim chỉ nam cho hoạt động tín dụng của từng cán bộ. Mô hình này tách bạch giữa bộ phận tiếp thị với bộ phận thẩm định giúp cho các quyết định cho vay mang tính khách quan hơn, cũng như nhờ sự chuyên môn hóa sâu hơn theo chức năng mà việc thực hiện phân tích tín dụng sâu sắc và chính xác hơn, giúp nhận dạng các rủi ro tiềm năng và có các biện pháp phòng ngừa thích hợp. Thêm vào đó chính sự giám sát của bộ phận Quản lý rủi ro đối với QHKH trong quá trình thực hiện các quyết định cấp tín dụng đã tạo nên cơ chế kiểm tra và giám sát liên tục, phát hiện và giảm thiểu được những rủi ro sau khi cho vay mà cơ chế kiểm tra nội bộ khó có thể kiểm soát hết được.

- *Hệ thống XHTDNB* đã góp phần phản ánh chính xác chất lượng tín dụng của Chi nhánh theo tiêu chuẩn quốc tế để từ đó đưa ra các biện pháp xử lý nợ xấu và kiểm soát nợ xấu phát sinh. Hệ thống này được áp dụng đồng bộ với tất cả các KH đã giúp chuẩn hóa việc đo lường RRTD của CN, giúp tránh được những sai sót chủ quan do CBNH còn thiếu kinh nghiệm và những sai sót không đáng có khác.

- *Chú trọng trong công tác đào tạo và nâng cao trình độ nghiệp vụ đối với đội ngũ cán bộ tín dụng của ngân hàng.* Cử các cán bộ đi học các khóa đào tạo do các chuyên gia quốc tế giảng dạy về phân tích tín dụng, quản lý rủi ro tín dụng và đánh giá tín dụng.

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

2.3.2.1. Những hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được trong thời gian vừa qua, quản lý RRTD trong hoạt động cho vay của Techcombank Hoàng Quốc Việt vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế.

- Quy trình cho vay chưa được áp dụng một cách đầy đủ, đúng đắn và mất nhiều thời gian.

Techcombank Hoàng Quốc Việt đã xây dựng một chính sách tín dụng an toàn và hiệu quả. Chính sách tín dụng đúng đã giúp cho việc ra quyết định chính xác và có định hướng đúng trong công tác cho vay. Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng, việc thực thi chính sách tín dụng của Techcombank Hoàng Quốc Việt còn chưa cao. Qua nghiên cứu, đồng thời đúc kết từ những trường hợp rủi ro trong thực tế, những rủi ro xuất phát từ việc chưa tuân thủ chính sách tín dụng là rất phổ biến.

Mặt khác do quy trình tín dụng tại Ngân hàng Techcombank do nhiều bộ phận phối hợp thực hiện nên đã làm giảm thiểu được rủi ro phát sinh trong quá trình thẩm định, đánh giá khách hàng cũng như phê duyệt khoản vay nhưng chính điều này đã làm mất khá nhiều thời gian, làm ảnh hưởng tới chất lượng phục vụ đối với khách hàng. Thời gian tiến hành các thủ tục tín dụng đôi khi bị kéo dài hơn so với thời gian quy định do đối với các khoản vay có giá trị lớn vượt qua thẩm quyền phê duyệt của ban giám đốc chi nhánh thì phải chuyển lên ban tổng giám đốc hoặc hội đồng tín dụng phê duyệt. Điều này làm mất khá nhiều thời gian, làm ảnh hưởng tới cả quá trình.

- Việc kiểm tra, giám sát khoản vay chưa thường xuyên và còn mang tính hình thức

Việc kiểm tra, giám sát khoản vay sau khi giải ngân nhằm đảm bảo khách hàng sử dụng vốn vay đúng mục đích. Trường hợp phát hiện khách hàng sử dụng vốn không đúng mục đích, ngân hàng có biện pháp thu hồi nợ kịp thời, hạn chế tổn thất đến mức thấp nhất. Thực tế, việc kiểm tra, giám sát khoản vay tại Techcombank Hoàng Quốc Việt chưa được thực hiện thường xuyên. Nghiêm trọng hơn, trong một số trường hợp, CBTD không đi thực tế xuống đơn vị kiểm tra sổ sách và kho hàng mà chỉ căn cứ trên chứng từ hoá đơn do khách hàng cung cấp để

ghi biên bản kiểm tra. Nội dung biên bản kiểm tra còn sơ sài, chưa cập nhật đầy đủ các thông tin và số liệu hoạt động tại thời điểm kiểm tra.

- Có biểu hiện lạm dụng vào tài sản đảm bảo khi ra quyết định cho vay, tính khả thi của phương án kinh doanh chưa được chú trọng.

Ngân hàng quá chú trọng vào tài sản đảm bảo nợ vay, xem đây là một giải pháp an toàn khi cho vay. Quản trị, đánh giá, lựa chọn về tài sản đảm bảo mới chỉ ở mức “có còn hơn không”. Quản trị danh mục tài sản đảm bảo là yêu cầu khách quan trong công tác quản trị tín dụng, nó là một mắt xích quan trọng trong quy trình cho vay thu hồi nợ, xử lý nợ có vấn đề. Tuy nhiên, Techcombank Hoàng Quốc Việt thực hiện việc đánh giá, phân loại, dự báo, cảnh báo về danh mục những tài sản chưa được làm thường xuyên, chưa có tính hệ thống mà chỉ dừng ở mức kiểm tra trên hồ sơ pháp lý, định kì định giá lại tài sản đảm bảo để điều chỉnh mức dư nợ cho cho vay hoặc yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo. Ngoài ra, trong quá trình quyết định cấp tín dụng thì Techcombank Hoàng Quốc Việt cũng ưu tiên xem xét khách hàng có tài sản đảm bảo mặc dù các điều kiện cho vay chưa đáp ứng đúng và đầy đủ.

- Bộ phận kiểm toán nội bộ chưa phát huy hết vai trò.

Trong thời gian qua, các cuộc kiểm toán nội bộ của Techcombank Hoàng Quốc Việt được tổ chức định kì góp phần đảm bảo an toàn cho hoạt động cho vay của Techcombank Hoàng Quốc Việt, giúp cho hoạt động của ngân hàng được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và các quy định nội bộ, từ đó ngăn ngừa được các sai phạm, các rủi ro, tổn thất có thể xảy ra, đồng thời tư vấn cho Ban lãnh đạo Techcombank Hoàng Quốc Việt trong việc xây dựng các quy chế cũng như quản lý hoạt động tín dụng.

Tuy nhiên, có thể nói rằng, rủi ro tín dụng tại Techcombank Hoàng Quốc Việt hiện nay vẫn còn tồn tại. Một trong các nguyên nhân là kiểm toán nội bộ với nghiệp vụ cho vay vẫn chưa thực sự phát huy tác dụng, còn nhiều hạn chế:

+) Công tác kiểm toán nội bộ Techcombank Hoàng Quốc Việt chưa thực sự tương xứng với vai trò, nhiệm vụ, còn khác xa với các chuẩn mực quốc tế: Các văn

bản chưa phân biệt rõ các khái niệm kiểm tra, kiểm toán, kiểm soát nội bộ, chưa cụ thể hoá nhiệm vụ, vị trí và quyền hạn của kiểm tra nội bộ và kiểm toán nội bộ trong hệ thống kiểm soát nội bộ. Việc phân định không rõ ràng này dẫn đến hiệu quả hoạt động chưa cao, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế trong đó có nguyên tắc rất quan trọng là đảm bảo tính độc lập. Tính độc lập, khách quan của bộ phận kiểm toán Techcombank Hoàng Quốc Việt chưa được đảm bảo, thậm chí còn không được phân định rõ ràng với cơ chế kiểm soát gắn với quy trình. Tại Điều 4 Quyết định số 03/1998/QĐ-NHNN ngày 03/01/1998 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà Nước ban hành quy chế mẫu tổ chức và hoạt động kiểm tra, kiểm toán nội bộ trong các TCTD hoạt động tại Việt Nam quy định: *“tổ chức bộ máy kiểm tra, kiểm toán nội bộ chuyên trách và các nhân viên làm nhiệm vụ này, độc lập trong hoạt động đối với các đơn vị thành viên. Những người trong bộ máy kiểm tra kiểm toán nội bộ không kiêm nhiệm các công việc khác của TCTD”*. Song trên thực tế, tính độc lập không được bảo đảm do về nguyên tắc thì các kiểm toán viên ở Techcombank Hoàng Quốc Việt trực thuộc Tổng giám đốc Techcombank nhưng trên thực tế lại thuộc biên chế, thuộc quyền quản lý nhân sự, quỹ lương, thưởng của giám đốc Techcombank Hoàng Quốc Việt, do sự phụ thuộc đó, nên không thể khách quan, độc lập trong công tác được.

+ Phương pháp kiểm tra, kiểm toán chưa bắt kịp xu thế mới: thực hiện kiểm toán theo phương pháp kiểm toán riêng lẻ. Thực hiện theo phương pháp này thì phải xem xét từng chứng từ riêng lẻ, từng khoản tín dụng cụ thể, gắn với trách nhiệm từng nhân viên cụ thể mà chưa phải là việc kiểm toán hệ thống để có cách nhìn tổng quát về quy trình. Với khối lượng rất nhiều các giao dịch nhất là khi tăng quy mô nên tốn kém cả về thời gian và công sức mà hiệu quả chưa cao.

- Mô hình quản trị rủi ro tín dụng còn nhiều yếu tố cảm tính

Mô hình phụ thuộc nhiều vào báo cáo tài chính của khách hàng. Hệ thống chấm điểm tín dụng là một công cụ giám sát về kiểm tra tín dụng quan trọng, thông qua việc chấm điểm, xếp hạng khách hàng chúng ta có thể đo lường được mức độ rủi ro ở từng loại khách hàng từ đó có cơ sở đưa ra quyết định tín dụng. Thông qua

các chỉ số tài chính cán bộ tín dụng đánh giá năng lực tài chính của khách hàng, đo lường mức độ rủi ro tương ứng với các chỉ số khách hàng đạt được. Tuy nhiên, việc tính toán các chỉ số này trên các chỉ số này trên thực tế chỉ mang tính tham khảo bởi các thông số này phụ thuộc vào tính chân thật trong việc lập báo cáo tài chính của khách hàng. Trong thực tế, báo cáo tài chính của khách hàng chưa đủ độ tin cậy, nhất là doanh nghiệp tư nhân. Tình trạng phổ biến hiện nay là đối với cơ quan thuế thì doanh nghiệp sẽ báo cáo lợi nhuận thấp hoặc lỗ để tránh thuế, đối với ngân hàng thì báo cáo lãi nhiều để được ngân hàng đánh giá năng lực tài chính tốt và kinh doanh hiệu quả nhằm vay vốn dễ dàng. Vì vậy, rất khó khăn để chúng ta có thể đánh giá chính xác hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Việc ứng dụng mô hình quản trị rủi ro tín dụng phụ thuộc vào tính chủ quan của cán bộ tín dụng.

Theo tiêu chí chấm điểm khách hàng tại Techcombank Hoàng Quốc Việt thì chỉ số phi tài chính của khách hàng như môi trường kinh doanh, dự án khả thi, thành tựu của ban lãnh đạo doanh nghiệp rất khó để đánh giá chính xác, điều này chỉ phụ thuộc vào tính chủ quan của cán bộ tín dụng trong việc lựa chọn các mức độ để đưa ra các kết quả chấm điểm.

Hiện nay, đối với những khách hàng đã từng có quan hệ tín dụng với Techcombank Hoàng Quốc Việt, việc đánh giá chủ yếu dựa vào quan hệ trong quá khứ. Khách hàng vay trả đúng hạn được xem là khách hàng uy tín. Còn đối với khách hàng mới thì việc đánh giá chủ yếu dựa vào ý kiến chủ quan của cán bộ khi tiếp xúc khách hàng hoặc qua một số thông tin thu thập được từ các khách hàng có quan hệ với khách hàng mới này. Đối tượng khách hàng được coi là khách hàng chiến lược hiện nay của Techcombank Hoàng Quốc Việt chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chưa có danh tiếng trên thị trường, ý thức của doanh nghiệp trong việc xây dựng uy tín và thương hiệu chưa cao. Nhìn chung, việc đánh giá uy tín của khách hàng hiện nay của Techcombank Hoàng Quốc Việt dựa nhiều vào cảm tính và chủ quan của cán bộ.

2.3.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế.

a> Nguyên nhân bên trong

• **Đội ngũ cán bộ của ngân hàng phần lớn là cán bộ trẻ thiếu kinh nghiệm**

Đối với một lĩnh vực kinh doanh nhạy cảm như tín dụng ngân hàng thì yếu tố con người luôn là yếu tố quan trọng vì thiếu kinh nghiệm làm việc nên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu trong giai đoạn biến động như hiện nay, đôi khi xảy ra sai sót không thể lường trước được. Hơn nữa, cường độ làm việc của cán bộ mảng cho vay rất cao, lại chịu thêm áp lực về tiến độ dẫn đến khó có đủ thời gian để thu thập đủ thông tin hoặc phân tích sơ sài, không đánh giá đúng thực trạng của KH.

• **Khả năng phân tích, dự báo tình hình SXKD trong tương lai của CBQHKH còn yếu kém**

Khả năng phân tích của các ngành nghề như bất động sản, xây dựng, vận tải, chế biến, các ngành dịch vụ... rất phức tạp nhưng còn hạn chế về thông tin và chất lượng xử lý thông tin, chưa được đầu tư đúng mức về thời gian, phương tiện, đào tạo. Đây là thực trạng của các NHTM Việt Nam nói chung và của Techcombank Hoàng Quốc Việt nói riêng do đó không đưa ra được những cảnh báo và định hướng cho hoạt động cho vay.

• **Đạo đức nghề nghiệp của một số nhân viên ngân hàng chưa được xem trọng**

Ngoài việc đòi hỏi trình độ chuyên môn phải cao, đạo đức nghề nghiệp của nhân viên ngân hàng cũng cần phải xem trọng. Nhưng thực tế vì lợi ích cá nhân, một số nhân viên ngân hàng đã vi phạm đạo đức nghề nghiệp, cố ý làm trái quy định,...

Chẳng hạn, CBTD đã: Thực hiện giải ngân nhiều lần trong ngày để đảo nợ cho các khoản vay đến hạn (áp dụng đối với cho vay theo phương thức hạn mức)

• **Chưa phân biệt mô hình chấm điểm và xếp hạng tín dụng nội bộ đối với KH cá nhân với KH doanh nghiệp**

Mô hình này có ưu điểm là đơn giản, khách quan nhưng với KH cá nhân sẽ đánh giá không đúng đối với các KH chưa từng có lịch sử giao dịch và những KH cá nhân tiềm năng có thể không phản ánh đúng tình hình của KH tại NH. Với cả hai

mô hình chấm điểm KHDN và KHCN, do tình hình kinh tế biến động nhanh chóng, các tiêu chí xây dựng chấm điểm KH chỉ phù hợp với một thời kỳ nhất định qua một thời gian sử dụng cần được sửa đổi cho hợp lý và nên mang nhiều tính định lượng hơn là định tính.

b> Nguyên nhân bên ngoài

- Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa hiệu quả của NHNN

Qua các đợt thanh tra Techcombank Hoàng Quốc Việt của NHNN cho thấy, bên cạnh những cố gắng và kết quả đạt được, hoạt động thanh tra ngân hàng chưa có sự cải thiện căn bản về chất lượng; năng lực cán bộ thanh tra, giám sát chưa đáp ứng được yêu cầu, thậm chí một số nghiệp vụ kinh doanh và công nghệ mới Thanh tra ngân hàng còn chưa theo kịp. Nội dung và phương pháp thanh tra, giám sát lạc hậu, chậm được đổi mới.

Thanh tra tại chỗ vẫn là phương pháp chủ yếu, khả năng kiểm soát nội bộ thị trường tiền tệ và giám sát rủi ro còn yếu. Thanh tra ngân hàng còn hoạt động một cách thụ động theo kiểu xử lý vụ việc đã phát sinh, ít khả năng ngăn chặn và phòng ngừa rủi ro và vi phạm.

- Môi trường pháp lý cho hoạt động ngân hàng nói chung và quản trị cho vay của NHTM nói riêng chưa đầy đủ, đồng bộ

Mặc dù có một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đồ sộ, nhưng khung pháp luật cho hoạt động ngân hàng vẫn bị đánh giá là vừa thiếu lại vừa yếu, nhìn chung là còn nhiều bất cập. Hiện nay vẫn còn thiếu những văn bản quy phạm pháp luật để ngân hàng có thể hoạt động trong cơ chế thị trường một cách thực sự, nhất là trong lĩnh vực tín dụng, thanh toán, kế toán, thương mại điện tử. Các luật, thậm chí các văn bản dưới luật như các nghị định hoặc có những quy định, hướng dẫn không thống nhất, gây khó khăn cho hoạt động cũng như việc giải quyết các tranh chấp phát sinh trong kinh doanh ngân hàng.

- Thiếu thông tin tín dụng tin cậy, kịp thời, chính xác để xem xét, phân tích trước khi cấp tín dụng

Một nguyên nhân khách quan quan trọng khác đó là thiếu các thông tin thị trường để xem xét phân tích trước khi cấp tín dụng. Hoạt động cung cấp thông tin phòng ngừa rủi ro đã được quan tâm hơn trong những năm gần đây, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu cung cấp thông tin về khách hàng của các tổ chức tín dụng. Thậm chí, bản thân các ngân hàng cũng còn giữ bí mật với nhau về vấn đề này. Một vài ngân hàng vẫn chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc báo cáo và khai thác thông tin từ Trung tâm Thông tin tín dụng là nghĩa vụ và quyền lợi nhằm ngăn ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng. Điều này thể hiện tình trạng thiếu các thông tin thị trường tin cậy tại Việt Nam cũng như thiếu các tổ chức và hạn chế về động lực giúp các ngân hàng đánh giá đúng hồ sơ vay nợ hoặc thu hồi các khoản nợ từ người đi vay không có khả năng hoàn vốn.

- Sự thiếu thông tin minh bạch về tình hình tài chính của bên vay vốn.

Một môi trường minh bạch, công khai hoá các thông tin của doanh nghiệp tại Việt Nam vẫn còn rất mờ nhạt. Hoạt động của kiểm toán độc lập còn khiêm tốn. Những yếu tố này càng làm cho RRTD xuất phát từ thông tin không cân xứng của ngân hàng trong đó có Techcombank Hoàng Quốc Việt lớn hơn. Thực tế tại Việt Nam. Mức độ minh bạch của hầu hết các doanh nghiệp còn hạn chế. Một phần là do hệ thống kiểm toán chưa đạt chuẩn quốc tế. Thực trạng tài chính của các doanh nghiệp thấp cả về số lượng và chất lượng. Và ngân hàng có xu hướng thận trọng với các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ. Bên cạnh đó, các ngân hàng cũng e ngại ở mức độ cao về chất lượng các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Hầu hết các doanh nghiệp tư nhân đều thiếu tính minh bạch và hoạt động kế toán của họ thiếu tính tin cậy, không đạt chuẩn quốc tế. Điều dễ hiểu là các ngân hàng sẽ gặp rủi ro lớn nếu họ cung ứng vốn cho các doanh nghiệp dạng này.

- Các quy định pháp luật hỗ trợ quyền chủ nợ của NHTM đối với tài sản thế chấp chưa được đảm bảo chặt chẽ

Mặc dù hiện nay nhiều ngân hàng đã nhận thức được việc thẩm định cho vay phải dựa vào dự án khả thi, vào năng lực tín dụng và giá trị các dòng tiền, nhưng trên thực tế thì tài sản thế chấp vẫn là một trong những căn cứ chủ yếu trong quyết

định cho vay. Vấn đề ở đây là khuôn khổ quy định pháp lý về tài sản thế chấp hiện vẫn chưa rõ ràng và các ngân hàng nhận thức một cách đầy đủ về những khó khăn thực tế trong việc phát mại tài sản thế chấp của người vay (đặc biệt là với đất đai) trong trường hợp họ không trả được nợ.

Bởi cơ chế thị trường cũng mới được thiết lập tại Việt Nam nên vấn đề đánh giá giá trị tài sản doanh nghiệp cũng là một khó khăn cho ngân hàng.

Do chưa có tiêu chuẩn rõ ràng, nên việc định giá tài sản thế chấp dựa chủ yếu vào quan điểm chủ quan của nhân viên tín dụng. Với năng lực tài chính hạn chế, tài sản thế chấp của hầu hết các doanh nghiệp đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân không đáp ứng tiêu chuẩn cho vay của ngân hàng. Một số ngân hàng phàn nàn rằng thời gian cấp sổ đỏ hay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là rất chậm và quy trình không hợp lý. Nhưng nếu không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì doanh nghiệp và cá nhân không thể vay vốn ngân hàng.

CHƯƠNG III:
CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG
CHO VAY KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP TẠI TECHCOMBANK
HOÀNG QUỐC VIỆT

3.1. Mục tiêu và định hướng hoàn thiện công tác quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp tại Techcombank Hoàng Quốc Việt.

3.1.1. Mục tiêu

Với gần 10 năm đi vào hoạt động, vai trò của một hệ thống quản lý rủi ro tín dụng tốt trong ngân hàng được Techcombank Hoàng Quốc Việt đánh giá cao và luôn hướng tới mục tiêu xây dựng và hoàn thiện. Văn hoá rủi ro cũng ngày càng được nhận thức rõ ở mọi cấp độ trong toàn bộ hệ thống Techcombank nói chung và Techcombank Hoàng Quốc Việt nói riêng. Mục tiêu của Techcombank là tiếp tục chú trọng, nâng cấp và tăng cường hoạt động của hệ thống quản trị rủi ro để hệ thống này thực sự trở thành công cụ thực hiện tốt nhiệm vụ cảnh báo sớm thông qua: nhận diện, đo lường, phân tích đánh giá và đề xuất quản lý rủi ro một cách linh hoạt và hiệu quả.

3.1.2. Định hướng

Định hướng quản lý rủi ro tín dụng cho Techcombank Hoàng Quốc Việt trong thời gian tới là:

- Xây dựng và phát triển một văn hoá quản trị rủi ro tín dụng sâu rộng trên toàn chi nhánh . Theo đó, từ GD chi nhánh để từng cán bộ nghiệp vụ đều thực hiện thường xuyên quán trình quản trị rủi ro tín dụng. Yếu tố rủi ro cần phải luôn được xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng trong các quyết định của Ban lãnh đạo, trong mỗi hành vi tác nghiệp của cán bộ, nhân viên ngân hàng,

- Không ngừng nâng cao nguồn lực con người. Quản lý rủi ro tín dụng là một công việc liên quan đến nhiều lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ nên đòi hỏi phải có một đội ngũ chuyên gia giỏi về nhiều mặt. Theo đó, Techcombank Hoàng Quốc Việt sẽ thường xuyên cán bộ của mình tham gia các chương trình đào tạo về quản

trị rủi ro tín dụng trong và ngoài nước, tham dự các khoá đào tạo và trao đổi kinh nghiệm thực tế với các ngân hàng nước ngoài. Đồng thời, Chi nhánh cũng sẵn sàng mời các chuyên gia quốc tế trong lĩnh vực quản trị rủi ro tín dụng làm tư vấn cho Chi nhánh.

- Liên tục nâng cấp, cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin. Từ đó có thể cung cấp kịp thời chính xác các thông tin theo yêu cầu cũng như phần mềm hỗ trợ cho việc tính toán, đo lường, phân tích,...

- Tăng cường hơn nữa việc phối hợp giữa Ban Quản lý rủi ro với các phòng ban đặc biệt là với các bộ phận tác nghiệp trực tiếp tạo ra rủi ro tín dụng bởi công tác quản lý rủi ro tín dụng muốn thành công phải dựa vào sự thuận thủ quy chế phối hợp.

3.2. Các giải pháp hoàn thiện quản lý rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp tại Techcombank Hoàng Quốc Việt.

3.2.1. Hoàn thiện chính sách tín dụng của Techcombank

Giải pháp đầu tiên mà Techcombank Hoàng Quốc Việt cần áp dụng đối với công tác quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng doanh nghiệp là điều chỉnh chính sách tín dụng nhằm đạt được mục tiêu cân bằng giữa tối đa hoá lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro.

Hoạt động quản lý tín dụng phải đảm bảo các tỷ lệ an toàn, cơ cấu tín dụng phải phù hợp với chiến lược của khách hàng doanh nghiệp, ngành hàng, chính sách quản lý rủi ro, cơ cấu nguồn vốn, đảm bảo mức tăng trưởng tín dụng phù hợp với năng lực, quản lý, điều hành và trình độ nghiệp vụ của cán bộ tín dụng. Techcombank Hoàng Quốc Việt cần điều chỉnh chính sách tín dụng nhằm đảm bảo tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, từng bước phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Cụ thể là:

- Xác định và điều chỉnh định kỳ chính sách, chiến lược kinh doanh tín dụng khách hàng doanh nghiệp cũng như chiến lược rủi ro tín dụng, khả năng chấp nhận rủi ro tín dụng một cách phù hợp với quy mô, sự phức tạp và khả năng RRTD của Chi nhánh.

- Xây dựng quy trình kinh doanh tín dụng đảm bảo được các nguyên tắc hạn chế rủi ro (như nguyên tắc phân tách chức năng, nguyên tắc “hai tay bốn mắt”, nguyên tắc tuân thủ hạn mức,...), đảm bảo công việc được xử lý một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đúng thẩm quyền. Thường xuyên xem xét lại quy trình theo định kỳ, đảm bảo mọi cán bộ, nhân viên hiểu rõ công việc của mình.

- Xây dựng chính sách khách hàng hiệu quả, trong đó các khách hàng doanh nghiệp chiến lược, truyền thống phải được hưởng các ưu đãi về lãi suất, phí và chính sách chăm sóc cần thiết của ngân hàng.

- Tách biệt các chức năng tiếp thị, quan hệ khách hàng, thẩm định rủi ro độc lập, quyết định tín dụng và quản lý nợ đồng thời phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn, đảm bảo tính khách quan của các đơn vị triển khai các chức năng trên. Thực hiện sự giám sát và kiểm soát chặt chẽ, thường xuyên của cán bộ các cấp liên quan đến cấp tín dụng và bộ phận kiểm tra và giám sát tín dụng độc lập.

3.3.2 Hoàn thiện hệ thống XHTDNB và xử lý thông tin

Hiện nay, Techcombank Hoàng Quốc Việt đã áp dụng hệ thống XHTDNB nhưng còn tồn tại những vấn đề bất cập như dùng chung cho tất cả các KH, kết quả phân loại khó có thể cập nhật thường xuyên vì hoạt động kinh doanh của khách hàng biến động từng ngày. Vì vậy cần thiết phải xây dựng hệ thống XDTBNB tách bạch và nâng cao các tiêu chí trong việc xếp loại. Cụ thể:

- *Đối với mô hình chấm điểm KHDN*: Do tình hình kinh tế biến động liên tục do đó cần phải thường xuyên điều chỉnh cho phù hợp với thực tế. Cần phải điều chỉnh về tiêu chí đánh giá quy mô DN, tiêu chí chấm điểm phi tài chính của từng ngành. Đối với các DN hoạt động trong nhiều ngành nghề lĩnh vực cần có biện pháp đánh giá riêng lẻ, kết hoạt động của DN trong từng ngành để có đánh giá chính xác nhất.

Do nhóm KH chủ yếu của Techcombank Hoàng Quốc Việt thuộc lĩnh vực xây dựng và cũng là nhóm khách hàng chứa đựng nhiều rủi ro nhất. Các đơn vị này có thể thuộc nhiều thành phần kinh tế khác nhau, tuy các đơn vị này khác nhau về quy mô sản xuất, hình thức quản lý nhưng đều là những tổ chức nhận thầu xây lắp (thầu

chính hoặc thầu phụ) hoặc có trường hợp tự thực hiện. Để phân tích, đánh giá doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng một cách toàn diện hơn, đề xuất bổ sung thêm các chỉ tiêu cho khách hàng doanh nghiệp đã vay vốn như sau:

- Khả năng thực hiện đấu thầu

Chỉ tiêu này đánh giá khả năng cạnh tranh của DN so với các DN khác hoạt động trong ngành. Chỉ tiêu này được xác định dựa trên các thông tin tổng hợp về DN: các công trình tham gia dự thầu, giá dự thầu của doanh nghiệp, giá dự toán của chủ đầu tư, giá trúng thầu, lãi (lỗ) dự kiến, các yếu tố quyết định đến kết quả trượt (trúng thầu) của doanh nghiệp. Từ các thông tin thu thập được, ngân hàng có thể đánh giá được khả năng, năng lực của doanh nghiệp trong việc đấu thầu các công trình xây dựng.

- Khả năng tổ chức thi công

Sau khi trúng thầu, DN có thể thực hiện thi công toàn bộ công trình hoặc chuyển cho một đơn vị khác làm một phần công việc dưới hình thức thầu phụ. Chỉ tiêu khả năng tổ chức thi công đánh giá năng lực thi công của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp khác trong ngành. Để có cơ sở đánh giá khả năng tổ chức thi công, cần thu thập các thông tin: Giá trị hợp đồng xây dựng, kế hoạch sản lượng thực hiện lũy kế theo tiến độ thoả thuận tại hợp đồng, sản lượng thực hiện lũy kế, % hoàn thành so với kế hoạch, mức độ phức tạp của công trình, đánh giá của chủ đầu tư về chất lượng thực hiện...

- Tiến độ nghiệm thu khối lượng xây lắp đã hoàn thành

Chỉ tiêu cho biết khả năng, tốc độ thu hồi tiền của dự án. Nếu tiến độ nghiệm thu nhanh thì công trình không bị đọng vốn, giảm chi phí tài chính cho doanh nghiệp. Căn cứ để xác định tiến độ nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành là tỷ lệ giữa giá trị chủ đầu tư đã thanh toán và giá trị sản lượng được nghiệm thu.

3.2.3. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định.

Xu hướng hiện nay, quy mô cho vay vốn mỗi hợp đồng tín dụng ngày càng lớn. Các dự án vay vốn có mục đích đa dạng hơn. Lĩnh vực kinh doanh của các doanh nghiệp phức tạp hơn, cạnh tranh hơn và thị trường diễn biến thất thường hơn.

Do đó, công tác thẩm định lại càng quan trọng hơn. Để chất lượng thẩm định dự án, phương án kinh doanh đạt chất lượng tín dụng, Techcombank Hoàng Quốc Việt cần bố trí những cán bộ có trình độ, kinh nghiệm trong nghiệp vụ tín dụng, thường xuyên tổ chức các buổi thảo luận và khoá học về thẩm định dự án để cập nhật thông tin, cách thẩm định dự án.

Áp dụng công nghệ phần mềm về thẩm định dự án, trên cơ sở đó đưa ra các kết quả chính xác và nhanh chóng. Đối với thẩm định dự án, Techcombank Hoàng Quốc Việt cần chú trọng hơn trong khâu tái thẩm định sau cho vay để đánh giá hiệu quả của dự án đã đầu tư, từ đó rút ra những kinh nghiệm cho việc thực hiện các dự án sau được tốt hơn. Thẩm định các dự án có nhiều lĩnh vực khác nhau, cán bộ làm công tác thẩm định cần tham khảo và tìm hiểu các thông tin, dự án cùng lĩnh vực đầu tư để đưa ra các nhận định chính xác.

Công tác thẩm định cần được thực hiện đối với hai đối tượng khách hàng sau:

- Đối với thẩm định khách hàng: Trong quá trình thẩm định dự án cần thẩm định uy tín, khả năng tài chính của khách hàng, Trong thực tế, còn nhiều khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, trong khi công tác thẩm định này chủ yếu dựa trên báo cáo tài chính của khách hàng. Thẩm định tài chính sẽ giúp cho Techcombank Hoàng Quốc Việt đánh giá đúng thực trạng tài chính của khách hàng trước khi có quyết định đầu tư, chẳng hạn chi xét duyệt cho vay đối với các dự án khả thi và khách hàng có đủ nguồn vốn tự có tham gia như cam kết sẽ hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng.

Để đánh giá tình hiệu quả của dự án, trong quá trình thẩm định cần đánh giá dự án trên phương án động, các tình huống có thể xảy ra, trên cơ sở đó so sánh và đánh giá độ “nhạy” của dự án đó để xem xét quyết định cho vay.

Trong thẩm định dự án đồng thời Techcombank Hoàng Quốc Việt cũng cần tư vấn cho khách hàng trong việc vay vốn làm sao cho đồng vốn phát huy hiệu quả cao nhất, mỗi tương quan giữa lợi nhuận và rủi ro phù hợp.

- Thẩm định tài sản đảm bảo.

Một trong những biện pháp để đảm bảo an toàn và hạn chế tổn thất khi rủi ro xảy ra là tăng cường cho vay có đảm bảo, đây chính là nguồn thứ cấp thu hồi nợ sau

xử lý. Tuy nhiên, việc định giá giá trị tài sản đảm bảo cần được Techcombank Hoàng Quốc Việt thực hiện khách quan, đảm bảo tài sản có đủ khả năng chuyển nhượng, đủ điều kiện pháp lý. Cán bộ tín dụng Techcombank Hoàng Quốc Việt cũng cần thường xuyên theo dõi tài sản đảm bảo, nắm bắt thông tin về tài sản đảm bảo, nếu có biến động lớn cần xem xét định giá lại tài sản.

Thường xuyên thu thập thông tin về tài sản cùng loại qua thị trường và trung tâm bán đấu giá để có cơ sở định giá tài sản đảm bảo.

Với định hướng tăng trưởng cho vay có bảo đảm bằng tài sản, trong khi thực tế tài sản khách hàng, nhất là các doanh nghiệp nhà nước rất thấp so với dư nợ tại ngân hàng; đồng thời, nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp ngoài quốc doanh hoạt động có hiệu quả nhưng tài sản đủ cơ sở pháp lý để đảm bảo tiền vay không nhiều. Vì vậy, để tăng tài sản đảm bảo trong cho vay, Techcombank Hoàng Quốc Việt cần áp dụng các biện pháp sau:

➤ Yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo, ngoài tài sản của doanh nghiệp còn có thể dùng tài sản cá nhân. Chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc, thành viên hội đồng quản trị,... có thể đứng ra bảo lãnh vay vốn ngân hàng, áp dụng các biện pháp cầm cố quyền đòi nợ, bảo lãnh của Tổng công ty.

➤ Giảm dần dư nợ nếu khách hàng không đáp ứng đủ điều kiện tài sản đảm bảo theo đúng quy định của ngân hàng.

Đối với việc nhận tài sản đảm bảo, ngân hàng cần thường xuyên xem xét tính hợp lệ, hợp pháp và tính thị trường của tài sản. Linh hoạt trong phạm vi cho phép đối với doanh nghiệp có tín nhiệm, kinh doanh hiệu quả.

3.3.4. Tăng cường các kênh thông tin phục vụ công tác thẩm định

Tăng cường khai thác và sử dụng các thông tin có sẵn của Trung tâm Thông tin Tín dụng NHNN (CIC), Cục thuế, Nhà đất, Trung tâm Thông tin thương mại Vinanet, thông tin báo chí,... Kết quả tra cứu thông tin qua các phương tiện này phải được nêu ra trong báo cáo thẩm định. Các thông tin chính như sau:

- Thông tin từ Trung tâm Thông tin Tín dụng (CIC) của NHNN

Hiện nay, các loại thông tin mà CIC cung cấp gồm: thông tin tổng hợp về khách hàng có dự án lớn (vượt 5% vốn tự có của TCTD), thông tin tổng hợp dư nợ

từng ngân hàng, thông tin tài chính khách hàng vay, hồ sơ kinh tế khách hàng vay, tình hình quan hệ tín dụng của khách hàng, thông tin về phân tích xếp hạng tín dụng doanh nghiệp, thông tin cảnh báo sớm, bản tin CIC.

Trong các loại thông tin trên, thì thông tin về tình hình quan hệ tín dụng của khách hàng và dư nợ hiện tại của khách hàng tại các TCTD được hỏi tin nhiều nhất. Các thông tin còn lại do thiếu dữ liệu của khách hàng nên thường không đáp ứng được nhu cầu nên ít được hỏi tin.

Tại Techcombank Hoàng Quốc Việt, những thông tin mà CIC cung cấp chỉ mang tính tham khảo chứ không phải yếu tố quyết định. Bởi ngoài thông tin tín dụng còn có các thông tin bổ trợ khác.

- Hệ thống thông tin nội bộ Globus của Techcombank.

Việc đưa vào sử dụng hệ thống Globus, cho phép truy vấn thông tin đối với những khách hàng đã có quan hệ vay vốn như: lịch sử vay, trả nợ vay, tính đúng hạn, giá trị khoản vay. Tuy nhiên, những thông tin nội bộ này vẫn còn rất nhiều hạn chế do chủ yếu cung cấp các thông tin trong quá khứ, không phản ánh được các xu hướng cung cầu của thị trường trong nước và thế giới... Chủ yếu là các chuyên viên khách hàng phải tự ghi nhận lại những nhận xét về khách hàng cho những lần vay kế tiếp.

Từ tình hình thực tế trên, để tăng cường thông tin phục vụ công tác thẩm định hồ sơ khách hàng, đề nghị sử dụng thêm nhiều kênh thông tin khác từ báo chí và các Website của các Bộ, Hiệp hội ngành nghề, các Trung tâm thông tin khác,... để có được các thông tin mang tính định hướng, phản ánh xu hướng thị trường trong tương lai.

3.3.5. Xây dựng hệ thống xếp hạng TSĐB

Hiện Techcombank Hoàng Quốc Việt chưa có một tiêu chuẩn nào để đánh giá TSĐB vì vậy để khắc phục hạn chế trong thẩm định TSĐB, việc xây dựng hệ thống xếp hạng khoản vay gắn với tài sản bảo đảm với các tiêu chí cụ thể là một công việc hết sức cần thiết nhằm sàng lọc, quản lý các TSĐB của khách hàng trước, trong và sau khi cho vay. Trong thời gian từ khi thành lập đến nay tuy vẫn chưa xảy ra rủi ro

đến từ TSĐB tuy nhiên với tình hình thị trường bất động sản đang còn khó khăn, vướng mắc, nhiều rủi ro như hiện nay thì việc xây dựng hệ thống này với tính năng liên kết chặt chẽ với hệ thống XHTDNB sẽ giúp Techcombank Hoàng Quốc Việt có thể đánh giá chính xác, thận trọng hơn đối với khoản cho vay cũng như phân giá trị có thể thu hồi được trong tương lai trong trường hợp không trả được nợ vay. Đây là yêu cầu bức thiết trong giai đoạn phát triển tương lai của chi nhánh vì vậy khóa luận xin đề xuất mô hình chấm điểm TSĐB đang được áp dụng tại một số NH dựa trên các yếu tố: Loại tài sản đảm bảo (tối đa 100 điểm); Giá trị TSĐB/Tổng nợ vay đề nghị (tối đa 100 điểm); Rủi ro TSĐB liên quan đến giá trị TSĐB (tối đa 100 điểm). Đề xuất chỉ tiêu chấm điểm TSĐB như sau:

Bảng 3.1: Đề xuất chỉ tiêu chấm điểm tài sản đảm bảo

Chỉ tiêu		Điểm				
		100	75	50	25	0
1	Loại tài sản đảm bảo	Tài sản tiền gửi, giấy tờ có giá do Chính phủ hoặc TECHOMBANK phát hành.	Giấy tờ có giá do tổ chức phát hành.	Bất động sản (nhà ở).	Bất động sản (không phải nhà ở), động sản, cổ phiếu.	Không có tài sản đảm bảo
2	Giá trị tài sản đảm bảo/Tổng nợ vay	>200%	150 – 200%	100 – 150%	70 – 100%	<70%
3	Rủi ro giảm giá tài sản đảm bảo	0% hoặc có xu hướng tăng	1 -10%	10- 30%	30- 50%	>50%

Từ đó ta có thang xếp loại TSDB như sau:

Bảng 3.2: Thang xếp loại TSDB

Điểm	Xếp loại	Đánh giá
≥ 225	A	Mạnh
75-224	B	Trung Bình
< 75	C	Thấp

Kết hợp với phân loại mức độ rủi ro hiện tại của Techcombank Hoàng Quốc Việt ở chương 2, ta sẽ có ma trận ra quyết định cho vay sau khi tổng hợp điểm như sau:

Bảng 3.3. Ma trận ra quyết định cho vay sau khi tổng hợp điểm.

Đánh giá xếp loại	AAA	AA	A	BBB	BB	B	CCC	CC	C	D
Xếp loại rủi ro	Rủi ro thấp			Rủi ro trung bình			Rủi ro cao			
Đánh giá TSDB										
A (Mạnh)	Xuất sắc			Tốt			Trung bình/ Từ chối			
B (Trung bình)	Tốt			Trung bình			Từ chối			
C (Thấp)	Trung bình			Trung bình/ Từ chối						

Đây hoàn toàn là một thước đo mới, hoàn thiện hơn để Techcombank Hoàng Quốc Việt có thể xem xét toàn diện về khách hàng và khoản vay của mình, cũng như đánh giá, quản lý một cách hiệu quả và toàn diện chất lượng tín dụng trên diện rộng

3.3.6 Nâng cao vai trò kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ trong hoạt động tín dụng là vô cùng quan trọng, thông qua hoạt động kiểm soát có thể phát hiện, ngăn ngừa và chấn chỉnh những sai sót trong quá trình thực hiện nghiệp vụ tín dụng. Bên cạnh đó, hoạt động kiểm soát cũng phát hiện, ngăn ngừa những rủi ro địa đức cán bộ tín dụng gây ra. Để nâng cao vai trò của công tác kiểm soát nhằm hạn chế RRTD theo yêu cầu của chuẩn mực Basel II, Techcombank Hoàng Quốc Việt cần thực hiện một số biện pháp sau:

- Kiểm tra

Trong thực hiện quy trình tín dụng cần tuân thủ đúng quy trình, việc xem xét duyệt cho vay phải đảm bảo khả năng thu hồi vốn. Thông thường cán bộ tín dụng phải kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay.

Trong quá trình cho vay, Techcombank Hoàng Quốc Việt cần phải thường xuyên kiểm tra tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, việc kiểm tra có thể định kỳ hay đột xuất. Việc kiểm tra giúp cán bộ tín dụng đánh giá chính xác hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng và tránh việc bố trí khi có sự kiểm tra từ phía ngân hàng. Do vậy, cần không ngừng hoàn thiện và đổi mới phương pháp kiểm tra, áp dụng linh hoạt các biện pháp kiểm tra tùy thuộc vào từng thời điểm, từng đối tượng và mục đích đợt kiểm tra. Đối với những khách hàng là doanh nghiệp vay lần đầu đều phải thông qua hội đồng tín dụng, qua đó sàng lọc lựa chọn khách hàng có khả năng tài chính, kinh doanh hiệu quả để hạn chế rủi ro.

- Kiểm soát

Tổ chức thực hiện và nâng cao năng lực của hệ thống kiểm soát trong quá trình hoạt động tín dụng và hệ thống kiểm toán nội bộ, đảm bảo tính độc lập của bộ phận kiểm soát nội bộ. Tăng cường giám sát sử dụng vốn vay và các luồng tiền thanh toán của khách hàng, cụ thể là:

- Đối với vốn vay: Trong quá trình xét duyệt cho vay, việc kiểm tra trước khi cho vay là việc cần thiết, tuy nhiên, sau khi phát tiền vay Techcombank Hoàng Quốc Việt cũng cần kiểm tra việc sử dụng tiền vay, kiểm tra xem khách hàng có sử dụng đúng mục đích vay vốn. Nếu sau khi phát tiền vay, cán bộ tín dụng không kiểm tra, khách hàng có thể sử dụng không đúng mục đích vay vốn, mượn tài khoản để thanh toán, sau đó rút tiền mặt để chi tiêu không đúng mục đích dẫn đến rủi ro cao cho ngân hàng.

- Đối với thanh toán: Bên cạnh việc kiểm tra vốn vay, cán bộ tín dụng Techcombank Hoàng Quốc Việt cũng cần quan tâm đến nguồn tiền thanh toán của khách hàng, yêu cầu doanh nghiệp, chủ đầu tư, người mua khi thanh toán chuyển khoản về tài khoản khách hàng tại Techcombank Hoàng Quốc Việt để trả nợ tiền

vay, không cho rút tiền mặt. Các cán bộ tín dụng Techcombank Hoàng Quốc Việt cũng nên kiểm soát tiền gửi khách hàng và việc chi tiêu từ tài khoản tiền gửi cần có sự đồng ý của ngân hàng, tránh hiện tượng tiền thanh toán về khách hàng không trả nợ mà lại sử dụng vào việc khác, khi nợ đến hạn không có khả năng trả.

- Xây dựng bộ máy, đội ngũ kiểm soát, kiểm toán nội bộ làm việc đạt hiệu quả cao, hoạt động độc lập, tăng cường kiểm soát trực tuyến, cập nhật kịp thời những lĩnh vực có rủi ro cao, phòng ngừa trước những lĩnh vực nhạy cảm có thể gây rủi ro đến cho ngân hàng.

- Tăng cường những cán bộ có trình độ, đã qua nghiệp vụ tín dụng để bổ sung cho bộ phận Kiểm soát. Trong quá trình kiểm tra hoạt động tín dụng có thể tăng cường cán bộ trực tiếp từ bộ phận tín dụng hoặc thẩm định và quản lý tín dụng cùng kiểm tra.

- Thường xuyên đào tạo, nâng cao trình độ nghiệp vụ cho cán bộ phòng Kiểm soát. Cần quy định trách nhiệm đối với cán bộ kiểm soát. Có chế độ khuyến khích thưởng phạt để nâng cao trách nhiệm trong hoạt động kiểm soát.

3.3.7. Xử lý nợ quá hạn, nợ xấu, nợ khó đòi

Đây là biện pháp quan trọng bậc nhất nhằm hạn chế tối đa những khoản thiệt hại đã xảy ra. Việc xử lý nợ quá hạn cần Techcombank Hoàng Quốc Việt phải thực hiện những nội dung sau:

- Phân tích nguyên nhân nợ quá hạn của từng khách hàng, từ đó có biện pháp tháo gỡ. Đối với khách hàng có tính chất tạm thời, hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường, Techcombank Hoàng Quốc Việt cần xem xét khả năng trả nợ và phương án sản xuất kinh doanh trong thời gian tới để quyết định cho vay. Việc cho vay bảo đảm thu hồi vốn, giúp khách hàng vượt qua khó khăn và có biện pháp trả nợ, chẳng hạn có thể áp dụng phương pháp sau:

- Xác định phương pháp cơ cấu nợ: Căn cứ vào phương án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nghiệp chứng minh được khả năng hoàn trả khi đến hạn sau khi cơ cấu lại nợ thì Techcombank Hoàng Quốc Việt nên thực hiện cơ cấu lại. Để

thực hiện cơ cấu lại nợ cho doanh nghiệp đòi hỏi Techcombank Hoàng Quốc Việt phải giám sát chặt chẽ các khoản nợ và hoạt động của khách hàng sau khi cơ cấu.

Đối với doanh nghiệp khó khăn về tài chính, kinh doanh thua lỗ, khó khắc phục, nợ quá hạn chưa xác định được nguồn trả, Techcombank Hoàng Quốc Việt cần quản lý chặt chẽ khoản vay và khách hàng trên như sau:

- Đối với khoản vay có tài sản đảm bảo, Techcombank Hoàng Quốc Việt nên:

Tìm các khách hàng có khả năng về tài chính nhận lại nợ của khách hàng khó khăn để tiếp tục khai thác hiệu quả tài sản đảm bảo khả năng trả nợ.

Ngân hàng cũng có thể rà soát tài sản đảm bảo, tình trạng tài sản, hồ sơ pháp lý để có thể phát mại tài sản nhằm thu hồi vốn.

Phối hợp cùng các Bộ, Ban, Ngành cho tiến hành thanh lý, phát mại các tài sản bảo đảm cho vay theo chỉ định để thu hồi vốn.

Trong trường hợp tài sản không đủ thu hồi vốn thì buộc khách hàng phải trả tiếp phần còn lại thông qua việc bán tiếp tài sản, nếu không Techcombank Hoàng Quốc Việt sẽ tuyên bố doanh nghiệp phá sản. Vấn đề này gần đây đã được Techcombank tiến hành “mạnh tay”.

- Đối với khoản vay không có tài sản đảm bảo:

Trong trường hợp này, Techcombank Hoàng Quốc Việt cần phải kiểm soát chặt chẽ nguồn tài chính của doanh nghiệp, các khoản phải thu, các nguồn thanh toán của các công trình qua thông báo vốn hàng năm đối với lĩnh vực xây dựng – lĩnh vực chủ yếu của Techcombank Hoàng Quốc Việt, kỳ thu tiền đối với các lĩnh vực khác và yêu cầu khách hàng cùng chủ đầu tư, người mua hàng cam kết thanh toán chuyển khoản về tài khoản của khách hàng tạo ngân hàng.

Tư vấn cho khách hàng bán bớt tài sản không phát huy hiệu quả, không cần sử dụng để trả nợ tiền vay.

• Biện pháp khởi kiện toà án:

Hiện nay, trong quan hệ kinh tế ở Việt Nam, việc khởi kiện ra toà chưa thành thói quen đối với mọi người, trong khi trong nền kinh thị trường chúng ta cần quen dần với việc giải quyết các vụ án kinh tế thông qua toà án kinh tế. Việc

Techcombank Hoàng Quốc Việt khởi kiện ra toà sẽ có tác dụng đối với các khách hàng không có thiện chí trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Ngoài ra, Techcombank Hoàng Quốc Việt cũng cần lưu ý rằng việc xử lý dự phòng rủi ro là chuyện nội bộ ngân hàng, không được tiết lộ cho khách hàng biết về việc xử lý rủi ro để tránh hiện tượng khách hàng biết chây ì, không trả.

3.3.8 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Trong nền kinh tế thị trường, yếu tố con người luôn được xem là yếu tố quan trọng, vì con người là nền tảng của sự phát triển, con người sẽ quyết định đến sự thành bại của bất kì hoạt động nào xảy ra. Đối với hoạt động tín dụng, yếu tố con người lại càng đóng một vai trò quan trọng, quyết định đến chất lượng tín dụng, chất lượng dịch vụ và hình ảnh của ngân hàng, để từ đó quyết định đến hiệu quả hoạt động tín dụng của ngân hàng. Vì vậy, đề xuất chất lượng nguồn nhân lực cần phải được nâng cao hơn nữa và được tập trung chủ yếu vào các vấn đề sau:

- Về công tác đào tạo: Phải có kế hoạch và thực hiện triển khai liên tục các chương trình đào tạo nghiệp vụ cho cán bộ để đáp ứng kịp thời nhu cầu nhân sự khi thực hiện mở rộng mạng lưới hoạt động, tránh trường hợp thiếu nguồn nhân lực sẽ dẫn đến việc sử dụng cán bộ không phù hợp với trình độ chuyên môn, vị trí công tác cũng như dồn quá nhiều vào một số cán bộ, điều này dẫn đến việc cán bộ không có thời gian để kiểm tra và quản lý tốt hồ sơ khoản vay. Công tác đào tạo nhân sự được quan tâm đúng mức thì sẽ góp phần cho việc hạn chế RRTD có thể xảy ra.

- Về năng lực công tác: Đòi hỏi những cán bộ làm công tác tín dụng phải thường xuyên nghiên cứu, học tập, nắm vững, thực hiện đúng các quy định hiện hành và phải không ngừng nâng cao năng lực công tác, nhất là khả năng phát hiện, ngăn chặn những thủ đoạn lợi dụng khách hàng.

- Về phẩm chất đạo đức, ý thức trách nhiệm: Yêu cầu mỗi cán bộ ngân hàng phải luôn tự giác tu dưỡng phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của mình, phải có ý thức trách nhiệm trong công việc, nhất là những cán bộ trực tiếp làm công tác tín dụng bởi lĩnh vực công tác này rất nhạy cảm và dễ bị sa ngã nhất vì sự cám dỗ của đồng tiền và vật chất trước mắt. Vì vậy đòi hỏi ngân hàng phải đặc biệt chú trọng

đến phẩm chất đạo đức của người cán bộ ngân hàng, đây là một yếu tố khá quan trọng để có thể hạn chế RRTD xảy ra.

Ngoài ra, Techcombank Hoàng Quốc Việt cần phải xây dựng chính sách đãi ngộ nhân sự thật hợp lý, thực hiện cơ chế tài chính thông thoáng nhằm thu hút được nhân tài và duy trì đủ nhân lực chất lượng có thể đảm trách các hoạt động tín dụng của Chi nhánh. Vì việc tăng trưởng tín dụng hàng ngày không đồng bộ với số lượng và chất lượng của nhân viên tín dụng phụ trách dễ dẫn đến có nhiều rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động tín dụng.

3.3. Một số kiến nghị

3.3.1. Kiến nghị với ngân hàng nhà nước.

Nâng cao chất lượng hoạt động của trung tâm thông tin tín dụng NHNN Việt Nam (CIC): Đây là một kênh thông tin tin cậy giúp NH đối phó với vấn đề thông tin không cân xứng, từ đó góp phần nâng cao chất lượng phân tích cho vay. Thông tin tín dụng phải bao hàm tất cả các thông tin về tình hình vay vốn của khách hàng tại các TCTD, phải có sự phân tích tổng hợp về khách hàng để lưu ý các NHTM, trung tâm cũng cần đưa ra mức độ rủi ro của từng ngành, từng lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp để làm căn cứ cho việc phân loại, xếp hạng doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần chú trọng đổi mới và hiện đại hóa các trang thiết bị, thiết lập hệ thống sao cho việc thu thập cũng như cung cấp thông tin tín dụng được thông suốt, kịp thời. NHNN cần phải có chính sách tuyển chọn và đào tạo cán bộ làm công tác quản lý Trung tâm thông tin tín dụng không chỉ am hiểu về công nghệ thông tin như khai thác thông tin qua mạng và các công cụ hỗ trợ khác mà còn phải có khả năng thu thập thông tin, phân tích, tổng hợp và đưa ra những nhận định, cảnh báo thích hợp thay vì những con số báo cáo thống kê khô khan cho các ngân hàng tham khảo.

NHNN tăng cường thanh tra, giám sát hoạt động của NHTM: Hoạt động thanh tra giám sát cho vay cần được thực hiện thường xuyên hơn và nâng cao trình độ đội ngũ thanh tra viên để có khả năng phát hiện kịp thời các sai sót, các vi phạm trong các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động NH đặc biệt là hoạt động cho

vay...Để kịp thời xử lý một cách triệt để và đưa ra các biện pháp phòng ngừa một cách hiệu quả.

Nghiên cứu và triển khai các *công cụ phái sinh* như hoán đổi tín dụng (Credit swap,...). Đây là công cụ của một thị trường tài chính phát triển cao nhằm giúp các NHTM phòng ngừa và bảo hiểm RRTD, san sẻ rủi ro và tạo tính linh hoạt trong quản lý danh mục các khoản vay của mỗi ngân hàng.

3.3.2. Kiến nghị với chính phủ.

- Hoàn thiện chính sách vốn, tài chính tín dụng đối với DN: Để hỗ trợ thiết thực cho DN cần đổi mới chính sách tài chính theo hướng đảm bảo sự bình đẳng thực sự trong quan hệ tín dụng ngân hàng trên cơ sở pháp luật, hiệu quả kinh doanh của các chủ thể mà không phụ thuộc vào hình thức sở hữu.

- Hoàn thiện các chính sách, chế tài về tài sản đảm bảo: Các chính sách về đảm bảo tiền vay hiện hành tại Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập cụ thể như sau: Đăng ký giao dịch đảm bảo tài sản: Quy định hiện việc đăng ký giao dịch đảm bảo đối với động sản sẽ được thực hiện tại cục đăng ký giao dịch đảm bảo và đăng ký tại phòng tài nguyên môi trường thuộc ủy ban nhân dân thành phố và ủy ban nhân dân quận nơi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, thực tế thực thi tại các cơ quan chức năng này còn gặp không ít khó khăn do thiếu chế tài, quy định trách nhiệm tại các văn bản pháp quy này và thiếu sự chỉ đạo sát sao thực hiện đúng, đầy đủ các văn bản do nhà nước, chính phủ ban hành.

- Chính phủ cần tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp. Hiện nay ở nước ta, doanh số doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng số các doanh nghiệp và có tiềm năng lớn. Tuy nhiên, chúng ta chưa tạo được một mặt bằng cạnh tranh chung cho các doanh nghiệp. Trong việc vay vốn Ngân hàng, các doanh nghiệp nhà nước vẫn được ưu tiên hơn và tâm lý chung của Ngân hàng thường là muốn cho vay đối với doanh nghiệp quốc doanh hơn là doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Điều này cũng ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng.

- Trong nền kinh tế thị trường, đi đôi với sự phát triển các doanh nghiệp làm ăn hiệu quả là sự phá sản của các doanh nghiệp kinh doanh hoạt động yếu kém, đào thải trong cạnh tranh là quy luật khách quan, không phụ thuộc vào ý chí của doanh nghiệp. Ngân hàng thương mại với chức năng trung gian tài chính luôn phải gánh chịu những khoản nợ tồn đọng là tất nhiên. Việc áp dụng các giải pháp khai thác và thanh lý đối với các khoản nợ chuyển quá hạn đều là giải pháp tác động của ngân hàng khi mọi việc đã xảy ra, vì thế ngân hàng luôn ở trạng thái bị động.

Hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến quyền chủ nợ của ngân hàng và đảm bảo tiền vay, quy trình xử lý tài sản đảm bảo từ khi đấu giá đến khâu thi hành án, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ cũng như khuyến khích giao dịch thoả thuận đúng luật nhằm giúp các ngân hàng nhanh chóng thu hồi được nợ từ các tài sản bảo đảm, tránh tình trạng dây dưa, kéo dài, ảnh hưởng đến sự lành mạnh tài chính của ngân hàng.

KẾT LUẬN

Ngân hàng là hệ thống huyết mạch của nền kinh tế, cung cấp vốn cho các doanh nghiệp và người tiêu dùng, đây cũng là công cụ để chính phủ điều tiết các chính sách vĩ mô thông qua chính sách tiền tệ để thúc đẩy phát triển kinh tế cũng như kiềm chế lạm phát.

Hoạt động kinh doanh ngân hàng có thể nói là hoạt động kinh doanh rủi ro, rủi ro tín dụng chiếm phần lớn và hầu hết các rủi ro trong kinh doanh ngân hàng tại Việt Nam. Vì vậy việc quản lý rủi ro tín dụng một cách hiệu quả sẽ tạo ngân hàng phát triển bền vững, gia tăng thương hiệu cũng như uy tín của ngân hàng.

Thông qua cơ sở lý luận về tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng, luận văn đi sâu vào nghiên cứu thực trạng và nguyên nhân rủi ro tín dụng cũng như công tác quản lý rủi ro tại Techcombank Hoàng Quốc Việt. Luận văn cũng đã đưa ra những giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng tín dụng cũng như công tác quản lý rủi ro tín dụng tại Techcombank Hoàng Quốc Việt trong giai đoạn phát triển sắp tới.

Luận văn được viết trên cơ sở lý luận về tín dụng và rủi ro tín dụng trong kinh doanh ngân hàng cùng với kinh nghiệm thực tiễn trong công tác tín dụng. Tuy nhiên do kiến thức về hệ thống lý luận về thực tiễn còn hạn chế nên luận văn không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự đóng góp ý kiến của quý Thầy cô. Qua đây, Em xin chân thành cảm ơn Thầy TS.Vũ Xuân Dũng đã tận tình hướng dẫn Em hoàn thành luận văn này.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Ngọc Hào, 2015. *Giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ. Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Phí Ngọc Hiền, 2005. Quản trị rủi ro ngân hàng: Cơ sở lý thuyết, thách thức thực tiễn và giải pháp cho hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí ngân hàng*, số chuyên đề 18.
3. Ngô Hương và Phan Đình Thế, 2002. *Giáo trình Quản trị và kinh doanh ngân hàng*. Hà Nội: NXB Thống Kê.
4. Nguyễn Thị Mùi và cộng sự, 2008. *Quản trị Ngân hàng thương mại*: NXB Tài chính.
5. Nguyễn Thị Phương Liên, 2011. *Giáo trình Quản trị tác nghiệp NHTM*. Hà Nội: NXB Thống kê.
6. Nguyễn Văn Tiến, 2010. *Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*. Hà Nội: NXB Thống kê.
7. Rick Management, 2008. *Financial Technology Transfer Agency, Luxembourg*.
8. Báo cáo tổng kết của Techcombank Hoàng Quốc Việt các năm 2013, 2014, 2015.
9. Rick Management, 2008. *Financial Technology Transfer Agency, Luxembourg*.
10. Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2010. *Luật các Tổ chức tín dụng*: NXB chính trị Quốc gia Hà Nội.
11. Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2010. *Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam*, NXB chính trị Quốc gia Hà Nội.
12. Website chính thức của Techcombank, NHNN Việt Nam
 - www.Techcombank.com.vn
 - www.sbv.gov.vn

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 01: Hướng dẫn phân loại doanh nghiệp của Techcombank.

Phụ lục 02. Hướng dẫn chấm điểm quy mô doanh nghiệp

Phụ lục 03. Hướng dẫn chấm điểm đối với các doanh nghiệp ngành nông lâm thủy sản

Phụ lục 04: Hướng dẫn chấm điểm các doanh nghiệp trong ngành thương mại, dịch vụ

Phụ lục 05: Hướng dẫn chấm điểm đối với doanh nghiệp thuộc ngành xây dựng

Phụ lục 06: Hướng dẫn chấm điểm các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp

Phụ lục 07: Hướng dẫn chấm điểm chỉ tiêu dòng tiền

Phụ lục 08: Hướng dẫn chấm điểm chỉ tiêu chất lượng quản lý

Phụ lục 09: Hướng dẫn chấm điểm chỉ tiêu quan hệ tín dụng

Phụ lục 10: Hướng dẫn chấm điểm chỉ tiêu quan hệ phi tín dụng

Phụ lục 11: Hướng dẫn chấm điểm chỉ tiêu yếu tố bên ngoài

Phụ lục 12: Hướng dẫn chấm điểm chỉ tiêu yếu tố bên trong

Phụ lục 13: Hướng dẫn tổng kết điểm các yếu tố phi tài chính

Phụ lục 01: Hướng dẫn phân loại doanh nghiệp của Techcombank.

<p>Nông nghiệp và các dịch vụ có liên quan:</p> <ul style="list-style-type: none">- Trồng trọt.- Chăn nuôi.	Nông , lâm , ngư nghiệp.
<p>Lâm nghiệp và các dịch vụ liên quan:</p> <ul style="list-style-type: none">- Trồng rừng , cây phân tán; nuôi rừng, chăm sóc tự nhiên; khai thác và chế biến gỗ lâm sản tại rừng.- Khai thác gỗ.- Thu nhặt các sản phẩm hoang dã khác.- Vận chuyển gỗ trong rừng.	
<p>Nông nghiệp:</p> <ul style="list-style-type: none">- Đánh bắt thủy sản.- Ươm , nuôi trồng thủy sản.- Các dịch vụ liên quan.	
<p>Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô xe máy.</p>	Thương mại, dịch vụ.
<p>Bán buôn và bán đại lý:</p> <ul style="list-style-type: none">- Nông lâm sản , nguyên liệu , động vật tươi sống.- Đồ dùng cá nhân và gia đình.- Bán , buôn nguyên vật liệu phi nông nghiệp, phế liệu, phế thải.- Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình.- Khách sạn, nhà hàng.- Các hoạt động kinh tế khác: vận tải , kho bãi và thông tin liên lạc; vận tải đường bộ, đường sông; vận tải đường thủy, vận tải đường không; các hoạt động phụ trợ cho vận tải, hoạt động của các tổ chức du lịch; dịch vụ bưu chính viễn thông , kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn, cho thuê máy móc thiết bị, các hoạt động có liên quan đến máy tính , các hoạt động kinh doanh khác.	

<p>Xây dựng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị mặt bằng. - Xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình. - Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng. - Hoàn thiện công trình xây dựng. - Cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển. 	<p>Xây dựng.</p>
<p>Sản xuất vật liệu xây dựng</p>	
<p>Công nghiệp khai thác mỏ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khai thác than các loại. - Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các dịch vụ khai thác dầu khí. - Khai thác các loại quặng khác. - Khai thác đá. 	<p>Công nghiệp</p>
<p>Sản xuất thực phẩm và đồ uống.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất, chế biến và bảo quản thịt cà sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, dầu mỡ. - Xay xát, sản xuất bột và sản xuất thức ăn gia súc. - Sản xuất thực phẩm khác. - Sản xuất đồ uống. - Sản xuất các sản phẩm thuốc 	<p>Lương thực, thực phẩm</p>

Phụ lục 02. Hướng dẫn chấm điểm quy mô doanh nghiệp

STT	Tiêu chí	Nội dung	Điểm
1	Vốn	Hơn 50 tỷ đồng	30
		Từ 40 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	25
		Từ 30 tỷ đồng đến 40 tỷ đồng	20
		Từ 20 tỷ đồng đến 30 tỷ đồng	15
		Từ 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	10
		Dưới 10 tỷ đồng	5
2	Lao động	Hơn 1.500 người	15
		Từ 1.000 đến 1.500 người	12
		Từ 500 đến 1.000 người	9
		Từ 100 đến 500 người	6
		Từ 50 đến 100 người	3
		Dưới 50 người	1
3	Doanh thu thuần	Hơn 200 tỷ đồng	40
		Từ 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	30
		Từ 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	20
		Từ 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	10
		Từ 5 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	5
		Dưới 5 tỷ đồng	2
4	Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước	Hơn 10 tỷ đồng	15
		Từ 7 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	12
		Từ 5 tỷ đồng đến 7 tỷ đồng	9
		Từ 3 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng	6
		Từ 1 tỷ đồng đến 3 tỷ đồng	3
		Dưới 1 tỷ đồng	1

Phụ lục 03. Hướng dẫn chấm điểm đối với các doanh nghiệp ngành nông lâm thủy sản

Điểm		Phân loại các chỉ số tài chính cho các doanh nghiệp														
		Quy mô lớn					Quy mô trung bình					Quy mô nhỏ				
		100	80	60	40	20	100	80	60	40	20	100	80	60	40	20
Chỉ tiêu thanh khoản																
1. Khả năng thanh khoản	8%	2.1	1.5	1.0	0.7	<0.7	2.3	1.6	1.2	0.9	<0.9	2.5	2.0	1.5	1.0	<1
2. Khả năng thanh toán nhanh	8%	1.1	0.8	0.6	0.2	<0.2	1.3	1.0	0.7	0.4	<0.4	1.5	1.2	1.0	0.7	<0.7
Chỉ tiêu hoạt động																
3. Vòng quay hàng tồn kho	10%	4	3.5	3	2	<2	4.5	4	3.5	3	<3	4	3	2.5	2	<2
4. Kỳ thu tiền bình quân	10%	40	50	60	70	>70	39	45	55	60	>60	34	38	44	55	>55
5. Doanh thu trên tổng tài sản	10%	3.5	2.9	2.3	1.7	<1.7	4.5	3.9	3.3	2.7	<2.7	5.5	4.9	4.3	3.7	<3.7
Chỉ tiêu cân nợ																
6. Nợ phải trả/ tổng tài sản	10%	39	48	59	70	>70	30	40	52	60	>60	30	35	45	55	>55
7. Nợ phải trả/ nguồn vốn chủ sở hữu	10%	64	92	143	233	>233	42	66	108	185	>185	42	53	81	122	>122
8. Nợ quá hạn/tổng dư nợ ngân hàng	10%	0	1	2	3	>3	0	1	2	3	>3	0	1	2	3	>3
Chỉ tiêu thu nhập																
9. Tổng thu nhập trước thuế/doanh thu	8%	3	2.5	2	1.5	<1.5	4	3.5	3	2.5	<2.5	5	4.5	4	3.5	<3.5
10. Tổng thu nhập trước thuế/∑ tài sản	8%	4.5	4	3.5	3	<3	5	4.5	4	3.5	<3.5	6	5.5	5	4.5	<4.5
11. ∑ thu nhập trước thuế/nguồn vốn chủ sở hữu	8%	10	8.5	7.6	7.5	<7.5	10	8	7.5	7	<7	10	9	8.3	7.4	<7.4

Phụ lục 04: Hướng dẫn chấm điểm các doanh nghiệp trong ngành thương mại, dịch vụ

Điểm		Phân loại các chỉ số tài chính cho các doanh nghiệp															
		Quy mô lớn					Quy mô trung bình					Quy mô nhỏ					
		100	80	60	40	20	100	80	60	40	20	100	80	60	40	20	
Chỉ tiêu thanh khoản																	
1. Khả năng thanh khoản	8%	2.1	1.6	1.1	0.8	<0.8	2.3	1.7	1.2	1	<1	2.9	2.3	1.7	1.4	<1.4	
2. Khả năng thanh toán nhanh	8%	1.4	0.9	0.6	0.4	<0.4	1.7	1.1	0.7	0.6	<0.6	2.2	1.8	1.2	0.9	<0.9	
Chỉ tiêu hoạt động																	
3. Vòng quay hàng tồn kho	10%	5	4.5	4	3.5	<3.5	6	5.5	5	4.5	<4.5	7	6.5	6	5.5	<5.5	
4. Kỳ thu tiền bình quân	10%	39	45	55	60	>60	34	38	44	55	>55	32	37	43	50	>50	
5. Doanh thu trên tổng tài sản	10%	3	2.5	2	1.5	<1.5	3.5	3	2.5	2	<2	4	3.5	3	2.5	<2.5	
Chỉ tiêu cân nợ																	
6. Nợ phải trả/ tổng tài sản	10%	35	45	55	65	>65	30	40	50	60	>60	25	35	45	55	>55	
7. Nợ phải trả/ nguồn vốn chủ sở hữu	10%	53	69	122	185	>185	42	66	100	150	>150	33	54	81	122	>122	
8. Nợ quá hạn/tổng dư nợ ngân hàng	10%	0	1	1.5	2	>2	0	1.6	1.8	2	>2	0	1.6	1.8	2	>2	
Chỉ tiêu thu nhập																	
9. Tổng thu nhập trước thuế/doanh thu	8%	7	6.5	6	5.5	<5.5	7.5	7	6.5	6	<6	8	7.5	7	6.5	<6.5	
10. Tổng thu nhập trước thuế/∑ tài sản	8%	6.5	6	5.5	5	<5	7	6.5	6	5.5	<5.5	7.5	7	6.5	6	<6.5	
11. ∑ thu nhập trước thuế/nguồn vốn chủ sở hữu	8%	14.2	12.2	10.6	9.8	<9.8	13.7	12	10.8	9.8	<9.8	13.3	11.8	10.9	10	<10	

Phụ lục 05: Hướng dẫn chấm điểm đối với doanh nghiệp thuộc ngành xây dựng

Điểm		Phân loại các chỉ số tài chính cho các doanh nghiệp														
		Quy mô lớn					Quy mô trung bình					Quy mô nhỏ				
		100	80	60	40	20	100	80	60	40	20	100	80	60	40	20
Chỉ tiêu thanh khoản																
1. Khả năng thanh khoản	8%	1.9	1	0.8	0.5	<0.5	2.1	1.1	0.9	0.6	<0.6	2.3	1.2	1	0.9	<0.9
2. Khả năng thanh toán nhanh	8%	0.9	0.7	0.4	0.1	<0.1	1	0.7	0.5	0.3	<0.3	1.2	1	0.8	0.4	<0.4
Chỉ tiêu hoạt động																
3. Vòng quay hàng tồn kho	10%	3.5	3	2.5	2	<2	4	3.5	3	2.5	<2.5	3.5	3	2	1	<1
4. Kỳ thu tiền bình quân	10%	60	90	120	150	>150	45	55	60	65	>65	40	50	55	60	>60
5. Doanh thu trên tổng tài sản	10%	2.5	2.3	2	1.7	<1.7	4	3.5	2.8	2.2	<2.2	5	4.2	3.5	2.5	<2.5
Chỉ tiêu cân nợ																
6. Nợ phải trả/ tổng tài sản	10%	55	60	65	70	>70	50	55	60	65	>65	45	50	55	60	>60
7. Nợ phải trả/ nguồn vốn chủ sở hữu	10%	69	100	150	233	>233	69	100	122	150	>150	66	69	100	122	>122
8. Nợ quá hạn/tổng dư nợ ngân hàng	10%	0	1	1.5	2	>2	0	1.6	1.8	2	>2	0	1	1.5	2	>2
Chỉ tiêu thu nhập																
9. Tổng thu nhập trước thuế/doanh thu	8%	8	7	6	5	<5	9	8	7	6	<6	10	9	8	7	<7
10. Tổng thu nhập trước thuế/∑ tài sản	8%	6	4.5	3.5	2.5	<2.5	6.5	5.5	4.5	3.5	<3.5	7.5	6.5	5.5	4.5	<4.5
11. ∑ thu nhập trước thuế/nguồn vốn chủ sở hữu	8%	9.2	9	8.7	8.3	<8.3	11.5	11	10	8.7	<8.7	11.3	11	10	9.5	<9.5

Phụ lục 06: Hướng dẫn chấm điểm các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp

Điểm		Phân loại các chỉ số tài chính cho các doanh nghiệp														
		Quy mô lớn					Quy mô trung bình					Quy mô nhỏ				
		100	80	60	40	20	100	80	60	40	20	100	80	60	40	20
Chỉ tiêu thanh khoản																
1. Khả năng thanh khoản	8%	2	1.4	1	0.5	<0.5	2.2	1.6	1.1	0.8	<0.8	2.5	1.8	1.3	1	<1
2. Khả năng thanh toán nhanh	8%	1.1	0.8	0.4	0.2	<0.2	1.2	0.9	0.7	0.3	<0.3	1.3	1	0.8	0.6	<0.6
Chỉ tiêu hoạt động																
3. Vòng quay hàng tồn kho	10%	5	4	3	2.5	<2.5	6	5	4	3	<3	4.3	4	3.7	3.4	<3.4
4. Kỳ thu tiền bình quân	10%	45	55	60	65	>65	35	45	55	60	>60	30	40	50	55	>55
5. Doanh thu trên tổng tài sản	10%	2.3	2	1.7	1.5	<1.5	3.5	2.8	2.2	1.5	<1.5	4.2	3.5	2.5	1.5	<1.5
Chỉ tiêu cân nợ																
6. Nợ phải trả/ tổng tài sản	10%	45	50	60	70	>70	45	50	55	65	>65	40	45	50	55	>55
7. Nợ phải trả/ nguồn vốn chủ sở hữu	10%	122	150	185	233	>233	100	122	150	185	>185	82	100	122	150	>150
8. Nợ quá hạn/tổng dư nợ ngân hàng	10%	0	1	1.5	2	>2	0	1.6	1.8	2	>2	0	1	1.4	1.8	>1.8
Chỉ tiêu thu nhập																
9. Tổng thu nhập trước thuế/doanh thu	8%	5.5	5	4	3	<3	6	5.5	4	2.5	<2.5	6.5	6	5	4	<4
10. Tổng thu nhập trước thuế/∑ tài sản	8%	6	5.5	5	4	<4	6.5	6	5.5	5	<5	7	6.5	6	5	<5
11. ∑ thu nhập trước thuế/nguồn vốn chủ sở hữu	8%	14.2	13.7	13.3	13	<13	14.2	13.3	13	12.2	<12.2	13.3	13	12.9	12.5	<12.5

Phụ lục 07: Hướng dẫn chấm điểm chỉ tiêu dòng tiền

STT	Điểm chuẩn	20	16	12	8	4
1	Hệ số khả năng trả lãi (từ thu nhập thuần)	>4 lần	> 3 lần	> 2 lần	> 1 lần	< 1 lần hoặc âm
2	Hệ số khả năng trả nợ gốc (từ thu nhập thuần)	>2 lần	> 1,5 lần	> 1 lần	< 1 lần	Âm
3	Xu hướng của lưu chuyển tiền tệ thuần trong quá khứ.	Tăng nhanh	Tăng	Ổn định	Giảm	Âm
4	Trạng thái lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động.	> Lợi nhuận thuần	Bằng lợi nhuận thuần	< Lợi nhuận thuần	Gần điểm hoà vốn	Âm
5	Tiền và các khoản tương đương tiền/ Vốn chủ sở hữu.	> 2,0	> 1,5	> 1,0	> 0,5	Gần bằng 0

Phụ lục 08: Hướng dẫn chấm điểm chỉ tiêu chất lượng quản lý

STT	Điểm chuẩn	20	16	12	8	4
1	Kinh nghiệm trong ngành của ban quản lý liên quan trực tiếp đến dự án đề xuất	> 20 năm	> 10 năm	> 5 năm	> 1 năm	Mới thành lập
2	Kinh nghiệm của ban quản lý	> 10 năm	> 5 năm	> 2 năm	> 1 năm	Mới được bổ nhiệm
3	Môi trường kiểm soát nội bộ	Được xây dựng, ghi chép và kiểm tra thường xuyên	Được thiết lập	Tồn tại nhưng không được chính thức hoá hay được ghi chép	Kiểm soát nội bộ hạn chế	Kiểm soát nội bộ đã thất bại.
4	Các thành tựu đạt được và các bằng chứng về những lần thất bại trước của Ban quản lý.	Đã có uy tín/ thành tựu cụ thể trong lĩnh vực liên quan đến dự án.	Đang xây dựng uy tín/ thành tựu trong lĩnh vực dự án hoặc ngành liên quan.	Rất ít hoặc không có kinh nghiệm/ thành tựu.	Rõ ràng có thất bại trong lĩnh vực liên quan đến dự án trong quá khứ	Rõ ràng ban quản lý có thất bại trong công tác quản lý.
5	Tính khả thi của phương án kinh doanh và dự toán tài chính	Rất cụ thể và rõ ràng với các dự toán tài chính cần trọng	Phương án kinh doanh và dự toán tài chính tương đối cụ thể và rõ ràng.	Có phương án kinh doanh và dự toán tài chính nhưng không cụ thể rõ ràng.	Chỉ có 1 trong 2 : phương án kinh doanh hoặc dự toán tài chính.	Không có cả phương án kinh doanh và dự toán tài chính.

Phụ lục 09: Hướng dẫn chấm điểm chỉ tiêu quan hệ tín dụng

TT	Điểm chuẩn	20	16	12	8	4
1	Trả nợ đúng hạn	Luôn trả đúng hạn trong hơn 36 tháng vừa qua	Luôn trả đúng hạn trong khoảng từ 12 – 36 tháng vừa qua	Luôn trả đúng hạn trong khoảng 12 tháng vừa qua	Không có thông tin (khách hàng mới)	Không trả đúng hạn
2	Số lần giãn nợ hoặc gia hạn nợ	Không có	1 lần trong 36 tháng vừa qua	1 lần trong 12 tháng vừa qua	2 lần trong 12 tháng vừa qua	3 lần trở lên trong 12 tháng vừa qua
3	Nợ quá hạn trong quá khứ	Không có	1x30 ngày quá hạn trong vòng 36 tháng qua	1x30 ngày quá hạn trong vòng 12 tháng qua, hoặc 2x30 ngày quá hạn trong vòng 36 tháng qua	2x30 ngày quá hạn trong vòng 12 tháng qua, hoặc 1x90 ngày quá hạn trong vòng 36 tháng qua	3x30 ngày quá hạn trong vòng 12 tháng qua, hoặc 2x90 ngày quá hạn trong vòng 36 tháng qua
4	Số lần các cam kết mất khả năng thanh toán (thư tín dụng, bảo lãnh, cá cam kết khác...)	Chưa từng có	Không mất khả năng thanh toán trong vòng 24 tháng qua	Không mất khả năng thanh toán trong vòng 12 tháng qua	Đã từng bị mất khả năng thanh toán trong vòng 24 tháng qua	Đã từng bị mất khả năng thanh toán trong vòng 12 tháng qua
5	Cung cấp thông tin đầy đủ và đúng hẹn theo yêu cầu của Techcombank	Có trong thời gian trên 36 tháng vừa qua	Có trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng vừa qua	Có trong thời gian dưới 12 tháng qua	Không có thông tin gì (khách hàng mới)	Không

Phụ lục 10: Hướng dẫn chấm điểm chỉ tiêu quan hệ phi tín dụng

TT	Điểm chuẩn	20	16	12	8	4
1	Thời gian duy trì tài khoản với Techcombank	>5 năm	3-5 năm	1 – 3 năm	<1 năm	Chưa có
2	Số lượng NH khác mà khách hàng duy trì tài khoản	Không	1	2 - 3	4 – 5	>5
3	Số lượng giao dịch trung bình hàng tháng với tài khoản tại Techcombank	> 100 lần	60 – 100	30 – 60	15 – 30	<15
4	Số lượng các loại giao dịch với Techcombank(*)	>6	5 – 6	3 – 4	1 – 2	Chưa có
5	Số dư tiền gửi trung bình tháng tại Techcombank	>300 tỉ đồng	100 – 300 tỷ	20 – 100 tỷ	10 - 50	< 10 tỷ đồng

Phụ lục 11: Hướng dẫn chấm điểm chỉ tiêu yếu tố bên ngoài

TT	Điểm chuẩn	20	16	12	8	4
1	Triển vọng ngành	Thuận lợi	Ổn định	Phát triển kém hoặc không phát triển	Bảo hoà	Suy thoái
2	Được biết đến	Có trên toàn cầu	Có trong cả nước	Có ở địa phương	ít được biết đến	Không được biết đến
3	Vị thế tranh	Cao chiếm ưu thế	Bình thường, đang phát triển	Bình thường, đang sụt giảm	Thấp đang sụt giảm	Rất thấp
4	Số lượng đối thủ cạnh tranh	Không có độc quyền	ít	Ít, số lượng đang tăng	Nhiều	Nhiều số lượng đang tăng
5	Thu nhập của người đi vay chịu ảnh hưởng của quá trình đổi mới, cải cách các doanh nghiệp nhà nước	Không	ít	Nhiều thu nhập sẽ ổn định	Nhiều thu nhập sẽ giảm xuống	Nhiều sẽ lỗ

Nguồn: Chính sách tín dụng – Bộ phận Dịch vụ ngân hàng và tài chính cá nhân Techcombank

Phụ lục 12: Hướng dẫn chấm điểm chỉ tiêu yếu tố bên trong

	Điểm chuẩn	20	16	12	8	4
1	Đa dạng hoá các hoạt động theo 1) ngành, 2) thị trường, 3) vị trí.	Đa dạng hoá cao độ	Chỉ 2 trong 3	Chỉ có 1 trong 3	Không, đang phát triển	Không đa dạng hoá
2	Thu nhập từ hoạt động xuất khẩu	Có, chiếm hơn 70% thu nhập	Có, chiếm hơn 50% thu nhập	Có, chiếm hơn 20% thu nhập	Có, chiếm dưới 20% thu nhập	Không có thu nhập từ xuất nhập khẩu
3	Sự phụ thuộc vào các đối tác	Không có	Ít	Phụ thuộc nhiều vào đối tác đang phát triển	Phụ thuộc nhiều vào các đối tác ổn định	Phụ thuộc nhiều vào các đối tác đang chuẩn bị phá sản.
4	Lợi nhuận (sau thuế) của công ty trong những năm gần đây	Tăng trưởng mạnh	Có tăng trưởng	Ổn định	Suy thoái	Lỗ
5	Vị thế của công ty					
	Đối với DDNN	Độc quyền quốc gia-lớn	Độc quyền quốc gia-nhỏ	Trực thuộc UBND địa phương- lớn	Trực thuộc UBND địa phương trung bình	Trực thuộc UBND địa phương nhỏ
	Các chủ thể khác	Công ty lớn, niêm yết	Công ty trung bình niêm yết	Công ty lớn hoặc trung bình, không niêm yết	Công ty nhỏ, niêm yết	Công ty nhỏ, không niêm yết.

Phụ lục 13: Hướng dẫn tổng kết điểm các yếu tố phi tài chính

Yếu tố phi tài chính		DDNN			DNVVN&DN khác			DNĐTNN		
		Tỷ trọng	Điểm đạt được	Điểm theo trọng số	Tỷ trọng	điểm đạt được	điểm theo trọng số	Tỷ trọng	Điểm đạt được	Điểm theo trọng số
i	Lưu chuyển tiền tệ	20%			20%			27%		
ii	Trình độ quản lý	27%			33%			27%		
iii	a. Quan hệ tín dụng	20%			20%			18%		
	b. Quan hệ phi tín dụng	13%			13%			13%		
iv	Các yếu tố bên ngoài	7%			7%			7%		
v	Các đặc điểm hoạt động khác	13%			7%			9%		